

XBP

VL

6132

TRINH HOÀI ĐỨC

GIA ĐÌNH
THÀNH THÔNG CHÍ

Hậu học LÝ VIỆT DŨNG (dịch và chú giải)
Tiến sĩ HUỲNH VĂN TỐI (hiệu đính và giới thiệu)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

TRỊNH HOÀI ĐỨC

GIA ĐÌNH
THÀNH THÔNG CHÍ

Hậu học LÝ VIỆT DŨNG (dịch và chú giải)
Tiến sĩ HUỲNH VĂN TỚI (hiệu đính, giới thiệu)

Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Nai

MỤC LỤC

Bảng chữ viết tắt

Tiểu sử Trình Hoài Đức

Lời giới thiệu

Quyển 1. TINH DÃ CHÍ

Quyển 2. SƠN XUYẾN CHÍ

TRẦN BIÊN HÒA

TRẦN PHIÊN AN

TRẦN ĐÌNH TƯỜNG

TRẦN VĨNH THANH

TRẦN HÀ TIÊN

Quyển 3. CƯƠNG VỰC CHÍ

TRẦN PHIÊN AN

TRẦN BIÊN HÒA

TRẦN ĐÌNH TƯỜNG

TRẦN VĨNH THANH

TRẦN HÀ TIÊN

Quyển 4. PHONG TỤC CHÍ

PHONG TỤC CỦA TOÀN THÀNH

LỄ TẾT CUỐI NĂM Ở NÔNG NAI

NĂM TRẦN

Quyển 5. VAT SẢN CHÍ

Quyển 6. THÀNH TRÌ CHÍ

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: CÁC TRIỀU ĐẠI

Phụ lục 2: HO MAC Ở HÀ TIÊN VÀ 10 BÀI THƠ VINH

Phụ lục 3: LOÀI VAT, ĐÓ VAT, ĐO LƯỜNG

Phụ lục 4: GIẢI NGHĨA MỘT SỐ TỪ NGỮ

Phụ lục 5: TỪ VỰNG NHÂN DANH

Phụ lục 6: TỪ VỰNG ĐỊA DANH

Bảng chữ viết tắt

PCGBC Petit cours de géographie de la Basse : Cochinchine

NKLTĐĐC Nam Kỳ lục tỉnh Dư địa chí :

GĐTTC Gia Định Thành thông chí :

VSH Viện Sử học :

VHN Viện Hán Nôm :

Bt Chú thích : của Biên tập.

Các chú thích còn lại là của dịch giả và người hiệu đính.

TIỂU SỬ

Trịnh Hoài Đức (1765^(1[1]) –1825) có tên gọi khác là An, tên tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai; tổ tiên gốc người huyện Trường Lạc, Phúc Kiến (Trung Quốc). Đầu đời nhà Thanh, ông nội là Trịnh Hội (hiệu Sư Khổng) di cư qua Việt Nam, ngụ tại Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay).

Cha Trịnh Hoài Đức là Trịnh Khánh, đời Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738–1765) được bổ làm Cai thu, sau được thăng Cai đội. Khi cha mất, Trịnh Hoài Đức mới 10 tuổi, sau theo mẹ dời vào Phiên Trấn (Gia Định – TP. Hồ Chí Minh ngày nay). Tại đây, ông theo học Xứ sĩ Võ Trường Toản.

Năm Mậu Thân (1788), khi Nguyễn Ánh chiếm Gia Định, Trịnh Hoài Đức cùng nhóm Lê Quang Định ra ứng cử, được bổ làm Hàn lâm viện Chế cáo. Năm 1789, ông nhậm chức Điền Tuấn sứ huyện Tân Bình. Sau đó, ông đổi qua bộ Hình, kế nhiệm chức Thị giảng Đông cung. Năm 1794 ông được bổ làm Ký lục dinh Trấn Định (Mỹ Tho ngày nay). Năm 1801, Trịnh Hoài Đức làm Tham tri bộ Hộ.

Năm 1802, Trịnh Hoài Đức được thăng Thượng thư bộ Hộ, làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Năm 1804, ông hộ giá Gia Long về Phú Xuân, vẫn đảm nhiệm chức Thượng thư bộ Hộ.

Năm 1802, Trịnh Hoài Đức được cử làm Hiệp Lưu trấn Gia Định. Năm 1808, Gia Định trấn được đổi thành Gia Định thành, Trịnh Hoài Đức được bổ làm Hiệp Tổng trấn.

Năm 1812, ông được triệu về kinh, cải nhiệm Thượng thư bộ Lễ, kiêm quản Khâm Thiên giám. Năm sau (1813), ông được chuyển sang làm Thượng thư bộ Lại. Đến năm 1816, ông lại được nhiệm chức Hiệp Tổng trấn Gia Định thành.

Năm 1820, thời Minh Mạng, ông tạm lãnh chức Tổng trấn Gia Định thành, sau đó được triệu về kinh, lãnh chức Thượng thư bộ Lại.

Năm 1821, Minh Mạng thăng cho Trịnh Hoài Đức hàm Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh Thượng thư bộ Lại kiêm Thượng thư bộ Binh, trở thành nguyên lão của triều đình.

Tháng 3 năm 1822, ông được sung làm Chánh Chủ khảo trường thi Hội; tháng 11, ông kiêm lãnh Thượng thư bộ Lễ.

Tháng 7 năm 1823, Trịnh Hoài Đức xin về Gia Định nghỉ vì sức khỏe. Đến tháng 9 cùng năm, ông trở lại kinh lãnh chức Thượng thư bộ Lại và bộ Lễ. Tháng 10 cùng năm, ông trở về Gia Định liệu việc nhà. Tháng 3 năm 1824 trở ra kinh, lãnh chức Thượng thư bộ Lại kiêm quản Lễ bộ sự vụ. Tháng 7 cùng năm, ông được sung chức Tổng tài và quyền lãnh công việc ở ty Thương Bạc. Chẳng bao lâu, do bệnh nặng, tuổi cao, ông từ trần tại Quỳnh Viên (3-1825), thọ 61 tuổi.

Khi ông mất, triều đình cho bãi triều ba ngày, truy tặng ông làm Thái bảo, Cần Chánh điện Đại học sĩ (hàm Chánh nhất phẩm), đặt tên thụy là Văn Khác. Thi hài ông được đưa về chôn tại quê nhà: làng Bình Trước, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long (nay là phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa).

Tác phẩm của Trịnh Hoài Đức gồm có:

^(1[1]) Có tài liệu nói ông sinh năm 1764.

- *Cán Trai thi tập* gồm 3 tập: *Thối thực truy biên tập*, *Quan quang tập*, *Khả dĩ tập*.
- *Gia Định Thành thông chí*.
- *Bắc sử thi tập* (có ý kiến cho rằng *Bắc sử thi tập* chính là *Quan quang tập* trong *Cán Trai thi tập*).
- *Lịch đại kỷ nguyên*.
- *Khang tế lục*.
- *Gia Định tam gia thi tập*: chung với Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tĩnh.

Đương thời, ông cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tĩnh được mọi người tôn làm Gia Định tam gia.

LỜI GIỚI THIỆU

1. *Gia Định Thành thông chí* là một bộ địa chí về vùng đất Nam Bộ xưa được Trịnh Hoài Đức kỳ công ghi chép vào đầu thế kỷ XIX. Theo Yang Baoyun – một nhà nghiên cứu của trường Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc: *Có thể thận trọng nói rằng, việc biên soạn cuốn Gia Định Thành thông chí được tiến hành trong giữa các năm 1820 và 1822.*

Những ai tìm hiểu về lịch sử - văn hóa Nam Bộ đều tham khảo bộ sách này. Việc tham khảo thường chỉ phải dựa vào các bản dịch, bởi nguyên bản rất khó tìm, hầu như đã thất truyền. Bản dịch sớm nhất có lẽ là *Gia dinh thung chi* dịch sang tiếng Pháp của Aubaret, năm 1863, chỉ những người biết tiếng Pháp mới dùng được. Duy Minh Thị có biên soạn *Nam kỳ lục tỉnh Du địa chí* được Thượng Tân Thị dịch năm 1944, được xem là một dạng thoát thai của *Gia Định Thành thông chí*, ấn bản không nhiều. Thông dụng, phổ biến nhất là bản dịch của nhóm Tu Trai Nguyễn Tạo xuất bản năm 1972. Do xuất bản đã lâu, giấy in chưa tốt nên công chúng vẫn đang trông chờ một bản dịch khác, chuẩn xác và đẹp hơn. Năm 1998, Nhà Xuất bản Giáo dục xuất bản *Gia Định Thành thông chí (Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch; Đào Duy Anh hiệu đính, 1998)* với giấy in đẹp, gồm dịch nghĩa và cả bản chữ Hán, có giải thích chữ khó và trình bày cẩn thận. Bản dịch này đã đáp ứng được nhu cầu thực tế, làm tài liệu tốt cho nghiên cứu, và giáo dục trong nhà trường; nhất là trong dịp các tỉnh thành ở Nam Bộ chào mừng 300 năm hình thành và phát triển.

2. Tuy nhiên, trong quá trình khảo cứu để biên soạn *Địa chí Đồng Nai*, người địa phương nhận thấy giữa các bản dịch nêu trên còn có nhiều điều chưa thống nhất và nhiều điều khác với thực tế. Việc này được nhà nghiên cứu Lý Việt Dũng lưu ý, dày công tìm hiểu, tổng hợp sai sót ở các bản dịch trước thành 6 nhóm:

- Dịch nhầm địa danh.
- Dịch nhầm nhân danh.
- Dịch nhầm tên sản vật địa phương.
- Dịch nhầm ngữ nghĩa Hán văn.
- Chép thiếu hoặc sai nguyên văn.
- Lỗi morasse.

Lỗi morasse do kỹ thuật in ấn, ấy là chuyện thường tình, không kể. Đáng nói là 5 nhóm lỗi thuộc nội dung. Lỗi không ít. Chỉ xin nêu những trường hợp đáng lưu ý nhất để tham khảo, không nhằm chỉ trích bản dịch cụ thể nào.

2.1. Những trường hợp nhầm địa danh:

– Nguyên văn có địa danh *Mỗi Suy*, người địa phương gọi là *Mô Xoài*; *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của ghi là *Mọi Xoài*; Trương Vĩnh Ký (trong tác phẩm *Petit Cours de Géographie de la Basse Cochinchine*) ghi là *Mô Xoài*; thấy đều có thể hiểu được. Nhưng, dịch là *Mỗi Xoài* thì xa lạ với tên gọi của địa phương.

– Nguyên văn có địa danh *Ba Cùm*, tên của một vùng thuộc Chợ Đệm, Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh hiện nay, do xưa có ba cây da chụm lại; có bản dịch ghi là *Ba Khóm*, người địa phương không hiểu là nơi nào.

– Sông *Lá Buông* chảy qua địa bàn xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, do ven sông có nhiều lá buông mà thành tên; tác giả Trịnh Hoài Đức ghi tên chữ là *Bối Diệp*, có bản lại dịch là sông *Lá Bôn*.

– Nguyên văn có địa danh *Cái Vôn*, địa điểm được mô tả nằm ở bờ Bắc bến phà Cầu Thơ, trước kia còn gọi là Chợ Bà (chỉ bà Năm Lửa, vợ yêu của Năm Lửa Trần Văn Soái); dịch thành *Cái Bôn* là không đúng tên gọi địa phương.

Tương tự, rất nhiều chỗ dịch sai khiến tên gọi quen thuộc của địa phương thành địa danh xa lạ: *Vàm Nao* thành *Vàm Giao*; *Láng Thè* thành *Lăng Đế*; *Cần Giuộc* thành *Cần Dọt*...

2.2. Những trường hợp dịch nhầm nhân danh:

– Nguyên văn có câu: *Ốc nha cao la hâm Mang*, nghĩa là *quan Ốc nha áo đỏ tên Mang* (tiếng Khmer: Kralahâm có nghĩa là màu đỏ; quan Ốc nha áo đỏ là đại quan). Có dịch giả ghi *Ốc nha Cao La Hâm Mang* như là nhân vật ấy tên *Cao La Hâm Mang* quả thực không đúng.

– Nguyên văn có cụm từ: *Chưởng tướng quân Nguyễn Đức Xuyên*; có bản dịch ghi là *Chưởng tướng quân Nguyễn Đức Xuyên*, như thế không phù hợp; bởi vì không có chức danh chưởng tướng quân, chữ tướng có thể nhầm từ chữ tượng; chưởng tượng quân là người chỉ huy tượng binh trong quân đội chúa Nguyễn xưa.

– Nguyên văn có đoạn: *Kỷ Mùi niên, tứ nguyệt, nguy tư võ Trần Tuấn, binh bộ Nguyễn Phác dĩ Qui Nhơn thành hàng*. Có dịch giả dịch là: *Tháng tư năm Kỷ Mùi, quân giặc là Võ Trần Tuấn cùng với binh bộ Nguyễn Đại Phác đem thành Qui Nhơn về hàng*. Dịch như thế, chưa chính xác, vì *tư (ti) võ* là tên gọi khác của chức quan tư mã; trong cấu trúc câu trên, nó đối xứng với chức quan *binh bộ*. Đáng lẽ, dịch là: *Tháng tư năm Kỷ Mùi, tướng giặc là tư võ Trần Tuấn cùng binh bộ Nguyễn Phác đem thành Qui Nhơn về hàng*.

– Nguyên văn có câu: *Thắng thủy hầu Mạc Tử Thảng*, chữ *thảng* nghĩa là sóng to hoặc nước chảy xuôi; dịch giả nhầm chữ *thảng* với chữ *thượng* nên đã dịch nhầm tên nhân vật *Thắng thủy hầu Mạc Tử Thượng*.

2.3. Những trường hợp dịch nhầm về sản vật:

– Nguyên văn có tên Nôm ông *luông* do người địa phương gọi con sấu ăn thịt người ở vùng sông Sốc Sãi Hạ, bản dịch ghi là ông *Rông* là không đúng thực tế.

– Nguyên văn có từ *ô lô*, có thể đọc thành *ô lư*; nhưng trong trường hợp này, dịch thành *ô lư* thì người địa phương không hiểu cây gì; chính ra đó là cây *ô rô*, một loại cây quen thuộc ở vùng ngập mặn.

– Nguyên văn có câu: *Diên giang thủy liễu âm sum*; có sách dịch: *Ven sông thì liễu nước mọc um tùm*. Người Nam Bộ không hiểu liễu nước là cây gì. Thực ra, ấy là *cây bản*, cũng một loại cây quen thuộc của vùng rừng Sác Nam Bộ.

Tương tự, câu: *Thủy mai đính ngọc, hương toán quả châu*, được dịch là: *Cây thủy mai rũ ngọc, quả hương tiền đeo vàng*. Dịch giả không sai nhưng lời dịch khó hiểu, lại tội nghiệp cho câu văn tài hoa của Trịnh Hoài Đức. Lẽ ra, cần dịch: *Mù u rải ngọc, xoài cây treo vàng (thủy mai: Cây mù u; hương toán: Cây xoài)*.

Nguyên văn có từ chỉ trái *hổ qua*, theo tác giả miêu tả, ấy là trái *dưa chuột (dưa leo)*; có dịch giả cho là *dưa cọt*, một tên gọi không có thực trong họ nhà dưa.

Nguyên văn có câu: *Hà mễ, can lệ ngư, điền ư hàm*. Sách dịch: *Tôm, nỏn, cá lệ khô, mắm cá ruộng*. *Hà mễ* là tên gọi của một món sản vật địa phương, người Quảng Đông phát âm là *há mai*, người Tiều Châu phát âm là *hê bí*, không có nghĩa là hạt gạo mà chỉ vật được phơi teo khô như hạt gạo, đó là *tôm khô*; (ví dụ: *tê bí* = trà mễ, tức là đọt trà khô). *Can lệ ngư*, cần được hiểu là thứ nước nhỏ giọt từ cá mà ra, chính là *nước mắm*; nếu dịch *cá lệ khô* khó ai biết được món gì. *Ngư hàm*, tác giả lấy chữ *hàm* là mặn, thêm bộ *ngư*, ý nói chất cá đem muối mặn, người địa phương gọi là *mắm*. *Điền ngư*, mặc dù *điền* nghĩa là *ruộng*, nhưng người địa phương không ai nói cá ruộng mà quen gọi là *cá đồng*. Như vậy, nếu dịch câu trên: *Tôm khô, nước mắm nhĩ, mắm cá đồng* mới đúng với sản vật địa phương.

Nguyên văn có câu: *Đao ngư, đầu xuất trường cốt, nha thích như cự*, nghĩa là: *Cá đao, trước đầu mọc cái xương dài, hai bên mép có răng nhọn như răng cửa*; chẳng rõ vì sao có bản dịch lại cho là con cá đối, một loại cá rất khác với cá đao.

Tương tự, ở những trang khác, dịch giả dịch *cá ngư* thành *cá sen*, *cá rựa* ra *cá dưa*, *cá bẹ* (*vị ngư*) thành *cá lanh*, *cá thòi lòi* (*phương ngư*) thành *cá vuông*, *cá buôi* (*buôi ngư*) thành *cá heo*, *cá kẻo* (*hoa mạn ngư*) cho là *cá nan hoa*, *giác ngư* nghĩa là *cá chốt* dịch ra *cá giốc*, *con đền* (*man xà ngư*) nhầm ra *cá ngát*, *chim cú* (*phục điểu*) dịch thành *chim đại bàng*, *chim chìa vôi* (*choai choai*) thành *chim chọi chọi*...

2.4. Những trường hợp nhầm lẫn ngữ nghĩa Hán văn:

– Ở câu: *Chiêu Thái sơn vi trấn thành chi triều bình*, có lẽ dịch giả hiểu nhầm chữ **triều** (vốn nghĩa là *chầu*) theo nghĩa danh từ là buổi sáng cho nên dịch: *Núi Chiêu Thái làm bức bình che buổi sáng cho Trấn thành*. Thực tế, núi Châu Thới ở hướng Tây Nam trấn thành Biên Hòa, không thể nào làm bình phong che buổi sáng cho trấn thành được. Đúng ra, nên dịch: *Núi Châu Thới làm bức bình phong chầu về trấn thành* (Biên Hòa).

– Nguyên văn có viết: *Phủ thị đại giang, hành khách đặng lâm hữu tiêu sái xuất trần chi tưởng*. Có sách dịch: *Cúi trông sông lớn thấy hành khách leo lên có vẻ tiêu sái, thoát trần*. Dịch như thế e rằng hỏng mạch văn của tác giả, nhầm chủ thể. Rõ ràng, câu văn có hai ý: Một là, *ngọn núi (trên có chùa Vân Sơn) trông xuống sông lớn Phước Giang*. Hai là, *hành khách lên tới ngọn núi trông có vẻ tiêu sái, thoát trần*.

– Nguyên văn viết: *Cẩn thận hầu bị thương cổn hạ bào tẩu, xế thủ bích giá phốc đao sát tặc ngũ lục nhân*. Có dịch giả cho rằng, **phốc đao** là con dao bửa củi nên dịch: *Cẩn thận hầu bị thương, lặn xuống bỏ chạy, lấy được con dao bửa củi ở vách giết được 5, 6 tên giặc*. **Phốc đao** là một trong những loại binh khí của võ tướng xưa, đó là loại đao lưỡi nhỏ, cán ngắn hơn đại đao, có quán dây kim loại, khó thể hiểu nhầm thành con dao bửa củi ở đây.

– Nguyên văn viết: *Thị dạ ngụy hổ tướng Hãn, chiến thuyền nhị thập, tự Thán Tân phan mệnh tẩu hạ Càn Giờ dữ Định Tường gian tặc chi ngụy Chu, Thuận An giang tặc chi ngụy Ngạn, hiệp bôn hồi Qui Nhơn*, nghĩa là: *Đêm đó, ngụy hổ tướng Hãn đem 20 chiến thuyền từ Bến Than liều mạng xuống Càn Giờ cùng với tướng giặc ở sông Định Tường là ngụy Chu, tướng giặc ở sông Thuận An (tức sông Bến Lức ở Tân An) là ngụy Ngạn, hợp thuyền lại chạy về Qui Nhơn*. Có lẽ do chắm câu sai và không hình dung đầy đủ về không gian của sự kiện, không rõ Thuận An giang tức là sông Bến Lức (nay thuộc tỉnh Long An) nên có sách dịch: *Đêm ấy, hổ tướng giặc là Hãn đem 20 chiếc thuyền chiến từ Bến Than liều mạng chạy xuống cửa biển Càn Giờ, cùng với giặc ở Định Tường là Chu Thuận, giặc ở An Giang là Ngạn, hợp nhau chạy về Qui Nhơn*. Dịch như vậy, tướng giặc vốn phiếm danh (Chu) thành Chu Thuận, biến sông Thuận An tức Bến Lức thành đạo An Giang; điều phi lý là trong một đêm,

với phương tiện thuyền buồm thời ấy, khó có thể liên lạc, kết hợp được giữa tướng Hân ở Cần Giờ với tướng Ngạn ở An Giang (lưu ý: Đạo An Giang trong *Gia Định Thành thông chí* ở vùng Cà Mau chứ không phải tỉnh An Giang hiện nay).

2.5. Những trường hợp nguyên văn chép sai hoặc thiếu:

Ở đây có nguyên nhân từ việc xử lý văn bản Hán văn. Có một bản dịch Gia Định Thành thông chí đã lưu ý việc hiệu đính: *...Khi Viện Sử học giao cho Tổ phiên dịch của Ban Cổ sử dịch sách này, công việc phiên dịch lại phải bắt đầu bằng việc hiệu đính văn bản chữ Hán. Có điều, văn bản chữ Hán được in trong sách là bản chép tay, những bản khác hiện có (như bản sử dụng của nhóm Tu Trai Nguyễn Tạo, bản mang ký hiệu VHC 01604 và VHV 335/1 ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm) cũng đều là bản chép tay, hiện chưa thấy xuất hiện bản in khắc gỗ cho nên không hiểu việc hiệu đính của các dịch giả đã dựa vào đâu, đúng sai ra sao. Khi đối chiếu sự mô tả văn bản Hán văn in kèm trong sách của nhà nghiên cứu Đào Duy Anh với trang in thực tế, vẫn thấy có điều còn chưa khớp; ví dụ: Số dòng mỗi trang đúng là 8 dòng, nhưng số chữ mỗi dòng không thống nhất là 21. Mặt khác, chữ viết thì tốt, nhưng quá nhiều lỗi. Chỉ cần đối chiếu với một số sách có ghi những chi tiết liên quan đến nội dung của *Gia Định Thành thông chí*, như: *Phủ Biên tạp lục*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Nam Kỳ lục tỉnh Dư địa chí*... có thể dẫn ra nhiều trường hợp chép sai hoặc thiếu của văn bản khiến có thể hiểu sai về nghĩa. Ví dụ: Địa danh *Lấp Vò* chép nhầm rồi dịch là núi *Tĩnh Vu*; Thuyền Úc tục danh *Vũng Tàu* chép nhầm chữ nôm *Vũng* thành *Vụng* và dịch thành Thuyền Úc tục danh *Vụng Tàu*; chữ *Sãi* trong câu Tiên Thủy (tục danh Sóc Sãi Hạ) chép nhầm thành chữ *trụ*; chữ *Nôm mặc* trong mặc ngư tức con cá mực chép nhầm thành chữ *hắc* do thiếu bộ thổ; chữ *tự* nghĩa là *thờ* trong câu *phục phạm đồng vi tượng, tự vu kỳ tự* bị chép nhầm thành chữ *tự* nghĩa là *chùa*...*

Nêu trên chỉ là phần nhỏ trong số nhiều lỗi rõ ràng, đáng tiếc. Nguyên nhân chủ yếu của các lỗi ấy có lẽ là sự thiếu cẩn trọng trong xử lý văn bản; thiếu điều kiện điền dã thực tế để am hiểu địa danh, sản vật, phong tục địa phương và phong cách viết chữ Nôm của tác giả Trịnh Hoài Đức. Chính Trịnh Hoài Đức đã lưu ý cách viết chữ Nôm của mình (chương *Phong tục*): *Nếu gặp quốc âm hay tên địa phương thì cũng lấy trong sách chữ Hán có âm y hệt hay na ná rồi thêm vào trên đầu hay bên hông trái, khi thì bộ sơn để chỉ chữ thuộc núi non, bộ diều thuộc chim chóc, bộ mộc thuộc cây cối, bộ thảo thuộc hoa cỏ*... Tác giả đã trân trọng, kỹ lưỡng trong việc ghi chép thì việc dịch nghĩa, chú giải càng phải trân trọng và kỹ lưỡng hơn.

3. Với mong muốn có được một bản dịch sát hợp với thực tế địa phương hơn, Nhà Xuất bản tổng hợp Đồng Nai đã kiến nghị, được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận cho thực hiện công trình biên dịch, chú giải *Gia Định Thành thông chí* bằng sự tài trợ của ngân sách Nhà nước. Nhà nghiên cứu Lý Việt Dũng được mời thực hiện công trình này.

Bằng tâm huyết nhiệt thành và vận may được đi nhiều, biết nhiều về các tỉnh Nam Bộ, dịch giả Lý Việt Dũng đã tra cứu sách vở, điền dã thực tế, học hỏi đồng nghiệp và các bậc kỳ lão; được sự tận tình giúp đỡ của bạn bè, nhất là của An Chi Huệ Thiên và Thượng tọa Thích Lệ Trang... Sau 7 năm kiên trì, bản dịch mới và chú giải về *Gia Định Thành thông chí* tạm được hài lòng. Những sai sót về nhân danh, địa danh, sản vật, sử liệu, ngữ nghĩa... nêu trên đã được lý giải hợp lý hơn, sát hợp với thực tế hơn. Mỗi khi gặp chỗ có ý kiến khác nhau, dịch giả Lý Việt Dũng khảo sát thực tế, so sánh đối chứng với nhiều nguồn tư liệu, như sử liệu của triều Nguyễn, di cảo của Trương Vĩnh Ký, ghi chép của Vương Hồng Sển, tư liệu của nước ngoài... để chọn cách dễ chấp nhận nhất. Tuy vậy, vẫn còn nhiều tồn nghi được nêu ra để bạn

đọc cùng suy nghĩ, mong đợi cao kiến người khác, không dám lạm dịch. Việc làm cần trọng này rất đáng được trân trọng và tin cậy.

Phần phụ lục được chọn lựa, sắp xếp theo hệ thống cũng là một cố gắng lớn để người đọc tiện tra cứu theo ý muốn. Lẽ ra, phần này phải được dụng công nhiều hơn nữa, đầy đủ hơn nữa mới đáp ứng được nhu cầu. Nhưng, sức người có hạn, điều kiện có hạn, đành phải chấp nhận kết quả ban đầu. Sau này, ắt có điều kiện tốt hơn để sửa chữa, bổ khuyết cho hoàn chỉnh.

4. Chắc là còn nhiều thiếu sót ngoài ý muốn. Nhưng, bản dịch *Gia Định Thành thông chí* của Nhà Xuất bản Tổng hợp Đồng Nai ra mắt bạn đọc lần này đã bằng tất cả sự cố gắng chân thành, công phu và trách nhiệm cao nhất; mong các học giả và bạn đọc đón nhận với sự chia sẻ và cảm thông nhiều nhất. Xin trân trọng được đón nhận sự góp ý, bổ khuyết của mọi người.

Biên Hòa, tháng 10 năm 2004

Tiến sĩ HUỲNH VĂN TỎI

GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ ⁽¹⁾

TỈNH DÃ CHÍ

[chép về các mối sông]

⁽¹⁾ Gia Định thành thông chí 嘉定城通志 : Gia Định thành chỉ một vùng đất rộng lớn gồm năm trấn là Trấn Biên, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên, về sau trở thành Nam Kỳ lục tỉnh và nay là toàn vùng đất Nam Bộ; thông chí là phỏng theo thông sử và địa chí mà viết thành. Gia Định thành thông chí là sách chép về lịch sử, thành quách, cương vực, vật sản, phong tục, tập quán của vùng đất Gia Định xưa, nay là Nam Bộ. Sách gồm sáu phần, mỗi phần gọi là Chí. Sáu phần đó là: Tỉnh dã chí, Sơn xuyên chí, Cương vực chí, Phong tục chí, Vật sản chí và Thành trì chí.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

[các triều đại]

Trong *Gia Định Thành thông chí* nói chủ yếu về thời chúa Trịnh, chúa Nguyễn và triều đại Tây Sơn. Để tiện cho bạn đọc khảo cứu, chúng tôi xin giới thiệu tóm tắt các đời vua Lê (chỉ tính từ thời Trung hưng) chúa Trịnh - Nguyễn và triều đại Tây Sơn. (Bt)

A. CÁC VUA LÊ (TRUNG HƯNG)

- Lê Trang Tông (húy Duy Ninh) (1533 - 1548): Niên hiệu Nguyên Hòa (1533 - 1548)
- Lê Trung Tông (húy là Huyên) (1548 - 1556): Niên hiệu Thuận Bình (1548 - 1565)
- Lê Anh Tông (húy Duy Bang) (1556 - 1573): Niên hiệu Thiên Hựu (1556 - 1557), Chính Trị (1558 - 1571), Hồng Phúc (1572 - 1573)
- Lê Thế Tông (húy Duy Đàm) (1573 - 1599): Niên hiệu Gia Thái (1573 - 1577), Quang Hưng (1578 - 1599)
- Lê Kính Tông (húy Duy Tân) (1600 - 1619): Niên hiệu Thân Đức (1600), Hoàng Định (1601 - 1619)
- Lê Thần Tông (húy Duy Kỳ) (1619 - 1662) làm vua 2 lần: Niên hiệu Vĩnh Tộ (1620 - 1628), Đức Long (1629 - 1634), Dương Hòa (1635 - 1643) (lần 1 từ 1619 - 1643); Khánh Đức (1649 - 1652), Thịnh Đức (1653 - 1657), Vĩnh Thọ (1658 - 1661), Vạn Khánh (1662) (lần 2 từ 1649 - 1662)
- Lê Chân Tông (húy Duy Hựu) (1643 - 1649): Niên hiệu Phúc Thái (1643 - 1649)
- Lê Huyền Tông (húy Duy Vũ) (1663 - 1671): Niên hiệu Cảnh Trị (1663 - 1671)
- Lê Gia Tông (húy Duy Hội - Duy Cối) (1672 - 1675): Niên hiệu Dương Đức (1672 - 1673), Đức Nguyên (1674 - 1675)
- Lê Hy Tông (húy Duy Hợp - Duy Cáp) (1676 - 1705): Niên hiệu Vĩnh Trị (1676 - 1680), Chính Hòa (1680 - 1705)
- Lê Dụ Tông (húy Duy Đường) (1705 - 1729): Niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705 - 1719), Bảo Thái (1720 - 1729)

12. Lê Duy Phường (1729 - 1732): Niên hiệu Vĩnh Khánh (1729 - 1732)
13. Lê Thuần Tông (húy Duy Tường) (1732 - 1735): Niên hiệu Long Đức (1732 - 1735)
14. Lê Ý Tông (húy Duy Thìn - Duy Thận) (1735 - 1740): Niên hiệu Vĩnh Hựu (1735 - 1740)
15. Lê Hiến Tông (húy Duy Diêu) (1740 - 1786): Niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786)
16. Lê Mẫn Đế (húy Duy Kỳ, tức Lê Chiêu Thống) (1787 - 1788): Niên hiệu Chiêu Thống (1787 - 1788)

B. CÁC CHÚA TRỊNH Ở BẮC HÀ (CÒN GỌI LÀ ĐÀNG NGOÀI)

1. Trịnh Kiểm (1545 - 1570): Thế Tổ Minh Khang Thái vương.
2. Trịnh Tùng (1570 - 1623): Bình An vương.
3. Trịnh Tráng (1623 - 1657): Thanh Đô vương.
4. Trịnh Tạc (1657 - 1682): Tây Đô vương.
5. Trịnh Căn (1682 - 1709): Định vương.
6. Trịnh Cương (1709 - 1729): An Đô vương.
7. Trịnh Giang (1729 - 1740): Uy Nam vương.
8. Trịnh Doanh (1740 - 1767): Minh Đô vương.
9. Trịnh Sâm (1767 - 1782): Tĩnh Đô vương.
10. Trịnh Cán (1782 - 2 tháng): Điện Đô vương.
11. Trịnh Khải (1782 - 1786): Đoan Nam vương.
12. Trịnh Bồng (1786 - 1787): Án Đô vương.

C. CÁC CHÚA NGUYỄN Ở NAM HÀ (CÒN GỌI LÀ ĐÀNG TRONG)

1. Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên) (1558 -1613): Đoan Quốc công (truy tôn là Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế).
2. Nguyễn Phúc (Phước) Nguyên (chúa Sãi) (1613 - 1635): Thụy Quốc công (truy tôn là Hy Tông Hiếu Văn hoàng đế).
3. Nguyễn Phúc Lan (chúa Thượng) (1635 - 1648): Nhân Quốc công (truy tôn là Thần Tông Hiếu Chiêu hoàng đế).
4. Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền) (1648 - 1687): Dũng Quốc công (truy tôn là Thái Tông Hiếu Triết hoàng đế).

5. Nguyễn Phúc Trấn (chúa Nghĩa) (1687 - 1691): Hoàng Quốc công (truy tôn là Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế).
Chú: Theo *Nguyễn Phúc tộc thế phả* chép là Nguyễn Phúc Thái.
6. Nguyễn Phúc Chu (Quốc chúa) (1691 - 1725): Tộ Quốc công (truy tôn là Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế).
7. Nguyễn Phúc Chú (Ninh vương) (1725 - 1738): Đĩnh (Đĩnh) Quốc công (truy tôn là Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế).
Chú: Có sách chép là Nguyễn Phúc Trú (còn theo *Nguyễn Phúc tộc thế phả* chép là Nguyễn Phúc Thụ).
8. Nguyễn Phúc Khoát (Võ vương) (1738 - 1765): Hiếu Quốc công, sau xưng vương (truy tôn là Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế).
9. Nguyễn Phúc Thuần (Định vương) (1765 - 1777): (truy tôn là Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế).
10. Nguyễn Phúc Ánh (1802 - 1820): Thế Tổ Cao hoàng đế (bắt đầu nhà Nguyễn).

C. TRIỀU ĐẠI TÂY SƠN

1. Nguyễn Nhạc (1778 - 1793): Thái Đức hoàng đế.
2. Nguyễn Huệ (1788 - 1792): Quang Trung hoàng đế (Thái Tổ Võ hoàng đế).
3. Nguyễn Quang Toản (1793 - 1802): Cảnh Thịnh hoàng đế.

PHỤ LỤC 2

[họ Mạc ở Hà Tiên và 10 bài thơ vịnh]

HỌ MẠC Ở HÀ TIÊN

Tuy Mạc Cửu (莫玖) là người khai sáng đất Hà Tiên, nhưng người mở mang trấn này lại chính là con ông, Mạc Thiên Tứ (莫天賜). Vì chữ Cửu (玖) tên cha ông có bộ Ngọc (玉) bàng, nên tên tục Thiên Tứ là Tông cũng có bộ Ngọc bàng (琮). Mạc Thiên Tứ sanh đêm mồng bảy, tháng ba, năm Bính Tuất (1706) ở Trùng Kê, tiếng Hán gọi là Lũng Kỳ, tức đất Réam của Cao Miên (Lũng Kỳ còn được người Tây phương âm là Longky, nay thuộc vùng đất Sihanoukville). Ông mất (tuần tiết bằng cách uống vàng lá) ngày mồng năm, tháng mười, năm Canh Tý (1780) ở Vọng Các (Băng Cốc), thọ 75 tuổi. Về sau Mạc Thiên Tứ (莫天賜) đổi tên lại là Mạc Thiên Tích (莫天錫) có nghĩa là “Của Trời cho” ứng với huyền sử khi sinh ra ông, nhưng thật ra chữ Thiên Tứ (天賜) cũng có nghĩa là “Trời cho”. Mạc Thiên Tứ hiệu là Sĩ Lân (士麟), bút hiệu ký là Sĩ Lân thị (士麟氏).

Về chuyện họ Mạc được viết có thêm bộ Ấp (莫) được nhiều người chú giải, trong đó có cả bậc túc Nho Đông Hồ Lâm Tấn Phát, là để tránh có sự nhầm lẫn với họ Mạc (莫) của loạn thần chiếm ngôi nhà Lê, Mạc Đăng Dung. Điều này chúng tôi e là không được thuyết phục vì thật ra theo sách *Trung Quốc nhân danh đại từ điển* do Tang Lệ Hòa soạn thì họ Mạc này (莫) lấy tên đất làm họ, bởi khi xưa Chuyên Húc tạo Mạc thành (莫城) sau thành đất Mạc. Về sau họ Mạc được bỏ bớt đi bộ ấp (莫) thành ra Mạc. Vậy họ Mạc của Mạc Cửu chính là họ ở Mạc thành khi xưa, nay hậu duệ còn rất đông đảo ở Mạc Châu (莫洲) thuộc tỉnh Trục Lệ bên Trung Quốc.

Lại nói họ Mạc đã bỏ bộ Ấp (莫) phát triển ra vùng Cự Lộc và Giang Lăng. Về sau Ngụy Hình Mạc thị, Mạc Hình Lâu thị, hai họ lớn này đều nhập vào họ Mạc (莫).

Bởi nhũ danh của Mạc Thiên Tứ là Tông, cho nên tước phong cho ông là Tông Đức hầu.

Việc Mạc Thiên Tứ đổi tên thành Thiên Tích là do một trong những chúa Nam hà, hiện chưa tra được tên, ban cho họ Mạc. Ngày xưa trong thời phong kiến thì việc vua ban cho tên họ là một vinh dự, có khi vua ban cho cả được lấy họ vua như Nguyễn Trãi được vua Lê Thái Tổ cho đổi họ thành Lê Trãi. Trở lại trường hợp họ Mạc được chúa ban cho Thất Diệp Phiên Hàn, có nghĩa là bảy cành lá che đỡ như phên giậu cho triều đình ở nơi

biên trấn xa xôi (七葉藩翰). Bảy chữ đó là Thiên Tử Công Hầu Bá Tử Nam天子公候伯子男. Bảy chữ này làm chữ lót, ghép với tên có bộ bàng thuộc ngũ hành như Kim Thủy Mộc Hỏa Thổ. Sau Thổ thì quay lại Kim nữa金水木火土金

Con cháu họ Mạc kể từ Thiên Tứ có tên và chữ lót như sau:

1. Thiên Tích天錫 (lót chữ Thiên) 天Tên có bộ Kim bàng金
2. Tử Hoàng子潢 (lót chữ Tử) 子Tên có bộ Thủy bàng水(氵)
3. Công Du公榆 (lót chữ Công) 公Tên có bộ Mộc bàng木
4. Hầu Hi侯熹 (lót chữ Hầu) 侯Tên có bộ Hỏa bàng火(灬)
5. Bá Thành伯城 (lót chữ Bá) 伯Tên có bộ Thổ bàng土
6. Tử Khâm子欽 (lót chữ Tử) 子Tên có bộ Kim bàng金

Họ Mạc ở Hà Tiên kể từ Mạc Cửu cho đến Tử Khâm truyền được bảy đời. Vì Tử Khâm không có con trai nên đến đây kể như tuyệt tự. Có người tin theo chuyện dị đoan hoang đường cho rằng vì chúa chỉ cho có bảy chữ nên chỉ truyền được có bảy đời. Điều này không đúng, vì vua Minh Mạng để lại đến 20 chữ nhưng chỉ truyền đến chữ Bảo thứ năm là dứt.

Ngoài việc nói chí cha Đông bình, Tây định, mở rộng bờ cõi đất Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ còn tập hợp nhiều văn nhân thi sĩ thành lập Chiêu Anh các. Tác phẩm của Mạc Tông, theo Trịnh Hoài Đức viết trong bài Tân Tự sách *Minh Bật di ngư trùng bản* khắc in năm 1821 gồm có:

1. Hà Tiên thập cảnh toàn tập.
2. Minh Bật di ngư thi thảo.
3. Hà Tiên vịnh vật thi tuyển.
4. Châu thị trình liệt tặng ngôn.
5. Thi truyện tặng Lưu tiết phụ.
6. Thi thảo cách ngôn vị tập.

Riêng *Hà Tiên thập cảnh toàn tập* còn lưu hậu thế thì ai cũng biết.

VỀ VIỆC TỰ TỬ CỦA TÔNG QUẬN CÔNG

Sử sách chép lại như sau: (trích *Văn học Hà Tiên* của Đông Hồ): “Nghe lời Bò Ong Giao, vua Xiêm Phi nhả Tân giam giữ sứ thần nước ta lại, đánh đập Hoàng thân Xuân, bắt giam và tra hỏi Tông Quận công cùng đánh chết Mạc Tử Dung. Ngày mùng 5 tháng 10 năm Canh Tý (1780), Mạc Thiên Tích phẫn chí nuốt vàng tự tử tại tư xá ở Xiêm, thọ 75 tuổi”. Ở Xiêm (cũng như ở các nước theo Phật giáo nguyên thủy quanh vùng) có tục cán vàng lá thành miếng mỏng to độ 1 dm² để đắp lên kim thân tượng Phật tổ. Mạc công lấy vàng lá đấy nuốt vào cho nó chẹn họng ngạt thở mà chết, sử sách gọi là Kim thôn (金吞). Tại Trung Nghĩa từ thờ Mạc Thiên Tích ở Hà Tiên còn có hai câu đối nói lên công mở mang Hà Tiên và cái chết oai hùng của ông:

Địa tịch hùng phiên tăng Việt bản (地關雄藩增越版)

Kim thôn anh khí diêu Xiêm thành. (金吞英氣耀暹城)

Nghĩa là: Mở đất đai bờ cõi làm tăng thêm bản đồ Việt Nam. Nướót vàng anh khí chói lợi kinh thành Xiêm.

Mạc Thiên Tích chết, theo lệ nước Xiêm được hỏa táng, giữ lại ít tro xương. Sau khi Phi nhĩ Tân bị diệt, Hà Tiên, Xiêm La lại giao hảo. Hơn hai mươi năm sau, năm Giáp Tý (1804), các con cháu họ Mạc sang Vọng Các đem tro xương Mạc Thiên Tích về Hà Tiên trộn lẫn với sáp đúc thành như người thật, làm lễ tống táng tại núi Bình San, còn gọi là núi Lãng. Việc nướót vàng mà chết của Mạc Thiên Tích cũng là một cách biểu thị tấm lòng vàng đá của mình đối với Nam triều.

HÀ TIÊN THẬP CẢNH TỔNG VINH (của Mạc Thiên Tứ)

*Mười cảnh Hà Tiên rất hữu tình
Non non nước nước gấm nên xinh
Đông Hồ, Lộc Trĩ luôn dòng chảy
Nam Phố, Lư Khê một mạch xanh
Tiêu Tự, Giang Thành chuông trống ỏi
Châu Nham, Kim Dữ cá chim quanh
Bình San, Thạch Động là rừng cột
Sừng sừng muôn năm cũng để dành.*

Trong mười cảnh Hà Tiên thì cảnh Lư Khê có tới hai tựa đề: một là *Lư Khê nhàn diếu* hai là *Lư Khê ngư bạc*. Thật ra khi đề xương 10 đầu bài Hà Tiên thập vịnh, Mạc Thiên Tứ đã mệnh đề là *Lư Khê ngư bạc* để đối lại với *Lộc Trĩ thôn cư*, đều là cảnh sinh hoạt của nhân dân. Về sau, do Mạc Thiên Tứ riêng thích cảnh Lư Khê nên đã cho cất một diếu đình (nhà ngòi câu) ở đấy để lúc rảnh rỗi ra đó thả cần câu cá, nên mới có chỗ chép là *Lư Khê nhàn diếu*. Riêng đề tài Lư Khê nhàn diếu này, Mạc Thiên Tứ đã viết thành hẳn một quyển sách là *Minh Bột di ngư* (明渤遺漁). Sách này gồm ba mươi hai bài thơ Đường luật chữ Hán gọi là: *Lư Khê nhàn diếu tam thập nhị thủ* và một bài phú gọi là: *Lư Khê diếu phú*.

Về tên sách và tên tác giả *Minh Bột di ngư* có sự nhầm lẫn cần đính chính. Thứ nhất là tên sách: vì chữ Ngư (魚) viết tay dùng chữ Đại (大) thay cho bốn chấm (灬) nên trông rất giống chữ Hoán (渙) do đó về sau tên sách bị chép nhầm là *Minh Bột di hoán* (明渤遺渙). Rồi về sau nữa có người chép nhầm chữ di (遺) thành khiến (遣) nên tên sách càng trật xa hơn là *Minh Bột khiến hoán*. Thứ nhì là tên tác giả: do năm 1821 Trịnh Hoài Đức cho in sách *Minh Bột di ngư* để dâng vua Minh Mạng. Khi in lại sách này, Trịnh Hoài Đức có viết một bài tựa dài tán thán Chiêu Anh các cùng duyên khởi được sách này khiến người đời sau không rành đưa *Minh Bột di ngư* vào danh sách các trước tác của Trịnh Hoài Đức như *Gia Định thành thông chí*, *Cán Trai thi tập*, *Minh Bột di ngư*.

Về sách *Hà Tiên thập vịnh* thì nội dung gồm 10 bài mệnh đề do Minh chủ Chiêu Anh các là Mạc Thiên Tứ xướng ra. Trong Chiêu Anh các có 31 thành viên có bài họa, mỗi người họa lại 10 bài tính chung là 310 bài, cộng với mười bài xướng là 320 bài. Về sau Nguyễn Cư Trinh vào Nam thăm Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên có họa thêm 10 bài nữa, tổng cộng là 330 bài.

Lê Quý Đôn theo chúa Trịnh Sâm vào chiếm đất Thuận-Quảng có bắt được tập thơ *Hà Tiên thập vịnh* của Chiêu Anh các trong đó có cả 10 bài họa vận của Nguyễn Cư Trinh. Ông về Bắc Hà năm 1776 làm sách *Phủ Biên tạp lục* và chép chỗ đề tài *Lư Khê* là *Lư Khê nhàn điệu*.

1. KIM DỤ (DỮ) LAN ĐÀO

*Nhất đảo thôi ngôi điện bích liên,
Hoành lưu kỳ thắng tráng Hà Tiên.
Tiên.
Ba đào thế tiết Đông Nam hải,
Nhật nguyệt quang hồi thượng hạ thiên.
Đắc thủy ngư long tùy biến hóa,
Bàng nhai thạch thụ tự liên phiên.
Phong thanh lãng tích ứng trường cử,
sóng,
Nùng đạm sơn xuyên dị quốc huyền.*

2. BÌNH SƠN (SAN) ĐIỆP THÚY

*Long thông thảo mộc tự thiêu nghiêu,
Điệp lĩnh bình khai tử thúy kiều.
Vân ái tấp quang sơn thế cận,
Vũ dư giáp lệ vật hoa nghiêu.
Lão đồng thiên địa chung linh cửu,
Vinh cộng yên hà chúc vọng diêu.
Cảm đạo Hà Tiên phong cảnh dị,
Lam đòi uất uất thụ tiêu tiêu.*

3. TIÊU TỰ THÂN CHUNG

*Tàn tinh liêu lạc hướng thiên phao,
Mậu dạ kinh âm viễn tự xao.
Tịnh cảnh nhân duyên tinh thế giới,
Cô thình thanh việt xuất giang giao.
Hốt kinh hạc lệ nhiễu phong thụ,
Hựu súc ô đề ý nguyệt sao.*

ĐẢO VÀNG NGĂN SÓNG

*Một dây non xanh nước bích liên,
Giăng ngang cho mạnh đẹp sông
Đông Nam sóng biển bằng trang cả,
Trên dưới trăng trời sáng rực lên.
Rồng cá vẫy vùng trong cõi nước,
Đá cây san sát khắp ven miền.
Nghìn thu tiếng gió quanh chân
Đậm nhạt tranh treo nét lạ nhìn.*

NÚI BÌNH PHONG LỚP LỚP XANH

*Cây xanh ngăn ngắt vút cao cao,
Ngọn dựng bình giăng đẹp mỹ miều.
Mây sáng vây quanh hình núi rõ,
Mưa tàn thêm nổi bóng non theo.
Đất trời bền vững nền linh tú,
Mây khói vờ xa nổi ước ao.
Danh thắng Hà Tiên đầu đám bảo,
Cây ngàn mơn mớn biếc xanh gieo.*

CHUÔNG MAI CHÙA VẮNG

*Lác đác trời tàn nhạt ánh sao,
Chuông chùa xa vắng tiếng đưa vào.
Mơ màng cõi tục người tiên lẫn,
Đồng vọng bờ cây bến nước xao.
Hạc để tiếng vương cảnh gió thoảng,
Quạ đưa lời gửi ngọn trăng cao.*

*Đón giác thiên gia y chắm hậu,
mộng,
Kê truyền hiểu tín diệc liêu liêu.*

4. GIANG THÀNH DẠ CỔ

*Thiên phong hồi nhiều đống vân cao,
Tỏa thược trường giang tương khí hào.
Nhất phiến lâu thuyền hàn thủy nguyệt,
lạnh,
Tam canh cổ giác định ba đào.
trong.
Khánh nhưng cách dạ tóa kim giáp,
Nhân chính thiên thành ủng cấm bào.
Vũ lược thâm thừa anh chủ quyển,
Nhật Nam cảnh vũ lại an lao.*

5. THẠCH ĐỘNG THÔN VÂN

*Sơn phong từng thúy để tinh hà,
Động thất lung linh uẩn bích kha.
Bất ý yên vân do khứ vãng,
khuất,
Vô ngân thảo mộc cộng hà sa.
Phong sương cửu lịch văn chương dị,
Ô thổ tàn di khí sắc đa.
Tối thị tinh hoa cao tuyết xứ,
Tùy phong hô hấp tự ta nga.*

6. CHÂU NHAM LẠC LỘ

*Lục án u vân tuyết mộ hà,
Linh nham phi xuất bạch cầm tà.
Vãn bài thiên trận la phương thụ,
Tình lạc bình nhai tả ngọc hoa.
Bộc ảnh cộng phiên minh nguyệt tự,
Vân quang tề táp tịch dương sa.
Cuồng tình thế lộ tương thi kế,
ngược,
Lục lục thê tri thủy thạch nha.*

Gối nghiêng giác tỉnh đêm mơ
Sớm giục canh gà tin khát khao.

TRỐNG CANH ĐÊM THÀNH LŨY BÊN SÔNG

Gió cuốn trời cao mây lạnh tung,
Sông dài vây tỏa khí anh hùng.
Lâu thuyền dải bóng trắng sương
Trống mõ cầm canh sóng nước
Kim giáp đã nhờ đêm chặt chẽ,
Cấm bào cho được chốn thung dung.
Lược thao đem đáp tình minh chúa,
Nước Việt biên thù vững núi sông.

ĐỘNG ĐÁ NUỐT MÂY

Xanh xanh ngọn đá chạm thiên hà,
Động bích long lạnh ngọc chói lò.
Chẳng hện khói mây thường lẫn
Không ngăn cây cỏ mặc la đà.
Phong sương càng dải màu tươi đẹp,
Nhật nguyệt chi ngừng bóng lại qua.
Chót vót tinh hoa đây đã hẳn,
Theo chiều gió lộng vút cao xa.

CÒ ĐẬU BÃI CHÂU NHAM

Bóng rợp mây dâm phủ núi non,
Bay la bay lả trắng hoàng hôn.
Góc trời thế trận giăng cây cỏ,
Đóa ngọc hoa rơi khắp bãi cồn.
Trăng dải non treo làn thác đổ,
Chiều tà cát lẫn ánh mây tuôn.
Trên đường bay nhảy bay xuôi
Nghỉ cánh dừng chân bến nước còn.

7. ĐÔNG HỒ ẮN NGUYỆT

*Vân tể yên tiêu cộng diểu mang,
Nhất loan phong cảnh tiếp hồng hoang.
hoang.*

*Tình không lãng tịnh truyền song ảnh,
Bích hải quang hàn tiểu vạn phương.
phương.*

*Trạm khoát ứng hàm thiên dăng dạng,
Lâm linh bất quý hải thương lương.
Ngư long mộng giác xung nan phá,
Y cụ băng tâm thượng hạ quang.*

8. NAM PHỐ TRỪNG BA

*Nhất phiến thương mang nhất phiến thanh,
khơi,*

*Trùng liên giáp phố lão thu tình.
Thiên hà đái vũ yên quang kết,
Trạch quốc vô phong lãng mặt bình.
Hương hiểu cô phàm phân thủy cấp,
Xu triều dung phảng tải vân khinh.
Tha tri nhập hải ngư long nặc,
Nguyệt lãng ba quang tự tại minh.*

9. LỘC TRĨ THÔN CƯ

*Trúc ốc phong qua mộng thử tình,
Nha đề thiêm ngoại khước nan thình.
Tàn hà đảo quả duyên song tử,
Mật thụ đề thù tiếp phố thanh.
Dã tính thiên đồng viên lộc tĩnh,
Thanh tâm mỗi tiễn đạo lương hình.
Hành nhân nhược vấn trú hà xứ,
Ngưu bối nhất thanh xuy dịch đình.*

10. LƯ KHÊ NGƯ BẠC VƯỢC (LƯ KHÊ NHÀ ĐIẾU)

*Viễn viễn thương lang hàm tịch chiếu,
thẳm,*

Lư Khê yên lý xuất ngư dăng.

TRĂNG IN ĐÔNG HỒ

*Khói lạnh mây tan cõi diểu mang,
Một vùng phong cảnh giữa hồng*

*Trời xa mặt sóng in đôi bóng,
Biển bạc vành gương dọi bốn*

*Rộng đã sánh cùng trời bát ngát,
Sâu còn so với biển mênh mang.
Cá rồng tỉnh giấc chi tan vỡ,
Một tấm lòng băng vẫn chói chang.*

SÓNG LẶNG BẾN NAM

Một vùng xanh ngát một doanh

*Bãi nổi màu thu tiếp sắc trời.
Mưa khéo đem mây về kết tụ,
Gió nào cho sóng động tấm hơi.
Biển hâng hâng sóng triều tuôn đầy,
Bướm nhè nhẹ đưa khói thoảng trôi.
Vực thẳm cá rồng còn ẩn nấu,
Êm đềm nước ngậm bóng trăng soi.*

XÓM QUÊ MŨI NAI

*Lều tre giấc tỉnh gió lay mình,
Tiếng quạ ồn chi trước mái tranh.
Ráng xế treo ngang khung cửa tím,
Cây vườn che rợp luống rau xanh.
Tánh gần mộc mạc hươu nai dại,
Lòng thích thơm tho nếp tẻ thanh.
Ai đó hỏi thăm nơi chốn ở,
Lung trâu tiếng sáo lặng làm thình.*

THUYỀN CÂU ĐẬU RẠCH

Bóng chiều nắng ngã dòng xanh

Rạch Vược đèn ngư khói chập chùng.

*Hoành ba yếm ánh bạc cô đính,
Lạc nguyệt sâm si phù tráo tăng.
Nhất lãnh thoa y sương khí bách,
Kỷ thanh trúc trạo thủy quang ngưng.
Phiêu linh tự tiểu uông dương ngoại,
Dục phụ ngư long khước vị năng.*

(Nguyên tác của Mạc Thiên Tứ.

Bản dịch của Đông Hồ Lâm Tấn Phát)

Bến cũ nhấp nhô thuyền đỗ sóng,
Bờ xa san sát lưới phơi trăng.
Cánh tơ áo thấm sương pha buốt,
Mái trúc chèo khua nước sáng trưng.
Lông lộng vờ trông cười thử hỏi,
Cá rồng vùng vẫy chốn này chăng?

PHỤ LỤC 3

[loài vật, đồ vật, đo lường]

Am thuận (鶻鶻) Con chim cút cụt đuôi. Có câu ca dao rất dễ thương nói về con chim cút: *Cút cụt đuôi ai nuôi mây lớn - Dạ thưa bà tui lớn mình tui.*

Anh vồ (鸚鵡) Con kút. Loài kút có rất nhiều loại như *vẹt, hồng hoàng, cao cát, tần cát liêu.*

Áp (鴨) Là vịt, gồm có vịt ta và vịt xiêm. Vịt xiêm là giống vịt xưa kia do sứ nước Xiêm mang sang tặng triều đình ta, gọi là Tiêm áp 暹鴨

Bạc hà (薄荷) Một thứ cây nhỏ, cành lá có hương thơm dùng làm thuốc và chưng lấy dầu.

Bách (百) Lệ Nam Bộ gọi 10 giạ lúa là một trăm, chớ không gọi bách bao giờ, mặc dù bách là trăm.

Bách bì mộc (百皮木) Cây trăm vỏ, tức *cây tràm*, vì thân cây tràm được bao bọc bởi rất nhiều lớp vỏ. Tràm là một cây đa dụng của Nam Bộ. Vỏ lột ra có thể lợp tạm làm mái nhà, xảm ghe, nhánh dùng chụm lửa, thân làm cột kèo cho nhà người nghèo và làm cừ chịu móng cho nhà giàu vì cây tràm đóng sâu xuống mặt đất trăm năm không mục. Loại tràm bông trắng gọi là *cây giá* cho mật rất tốt, loài ong chuyển thành loại sáp trắng dùng để dâng lên triều đình Huế.

Bạch lô ngư (白鱸魚) Tục gọi cá chiết.

Bạch nhàn (白鵝) Giống như con gà rừng, sắc trắng có vằn đen, lông đuôi dài 3 thước tây.

Bái Đáp nhục (拜答肉) Thịt heo luộc theo cách làng Bái Đáp huyện Quảng Điền ở đất thần kinh Phú Xuân ăn rất ngon.

Bán hạ (半夏) Thứ cây nhỏ cao chừng hai ba tấc, có củ, ta gọi là *củ lô, củ chóc*, nhân sinh vào nửa mùa hạ có tên là *bán hạ*, tên khoa học là *Pénellia tuberifera*, dùng làm thuốc, có *Nam bán hạ* và *Bắc bán hạ*.

Bành Kỳ (彭蜞) Con cáy, một loài cua nhỏ ở bể tính rất nhát, còn gọi là *con còng*. Hễ nhấc thấy bóng người là chun tọt xuống hang ngay nên tục ngữ có câu: *Nhát như cáy.*

Bao ngư (鮑魚) Tục gọi cá giảo.

Báo triều điều (報潮鳥) Là con chim bìm bịp hay bay nhảy theo các lùm cây ven sông để kiếm ăn. Đặc biệt hễ nước vừa lớn là nó kêu vang lên bịp, bịp, bịp cho nên mới có tên là chim báo triều tức báo nước lớn. Dân gian truyền kể sự tích con bìm bịp tuy mộc mạc nhưng không thiếu ý nghĩa triết lý Phật giáo. Xưa có nhà sư đi qua Tây Phương cầu Phật. Trên đường ghé khát thực nhà kia ông bị con trai bà lão chủ nhà là ăn cướp muốn giết, nhưng bà mẹ xin tha mạng sư. Người con bằng lòng hỏi sư: Phật dụng lòng hay dụng thịt?. Sư trả lời: Phật dụng lòng. Gã cướp nói: Nếu Phật dụng lòng thì xin sư hãy mang bộ đồ lòng của tôi sang Tây Phương dâng Phật để tỏ lòng tôi qui Phật. Nói xong tên cướp tự mổ bụng giao đùm ruột gan tim phổi cho sư rồi chết. Sư cầm bộ đồ lòng đi được đôi hôm thì không chịu nổi mùi hôi thúi nên quăng xuống lùm cây dưới mé sông. Khi qua đến Tây Phương thì thấy tên cướp đã đắc quả La Hán đang đứng hầu bên Phật. Phật Tỏ hỏi bộ đồ lòng của tên cướp đâu, sư đáp là đã quăng bỏ trong lùm cây bên sông. Phật Tỏ quở sư không giữ chữ tín, buộc phải quay lại tìm bộ đồ lòng đưa về đây mới cho đắc quả. Sư quay lại tìm mãi không thấy bộ đồ lòng tên cướp, mỗi mòn chết đi hóa thành con bìm bịp bay theo lùm bụi ven sông tìm bộ đồ lòng năm xưa.

Bì can (皮干) Can là cái mộc quân lính ngày xưa dùng để chống đỡ tên đạn. *Bì can* là cái mộc bịt bằng da thú để cho quân sĩ khi ra trận che đỡ tên đạn, giáo mác của kẻ thù.

Bố tố (布素) Mặc vải trắng, tức mặc đồ tang khó để tang cho Tân Chánh vương và Thái Thượng vương bị Tây Sơn giết hại.

Bồ nông (鵙) Một loài chim ăn cá rất lớn con, thuộc họ cò diệc.

Bồ thảo (蒲草) *Cỏ lùn, cỏ lác* dùng để dệt bao, dệt chiếu, dệt buồm.

Bộc trúc (爆竹) Là cây *pháo tre*.

Bối Diệp (貝葉) Là lá cây Bối Đa La khi xưa dùng để chép kinh Phật nên sau này từ Bối Diệp ám chỉ kinh Phật.

Buôi ngư (鱣魚) Con cá *buôi*, giống cá đối nhưng rất to con.

Bức vi quần (幅圍裙) Tức cái *xà rong* mà ngày nay người Lào và người Campuchia quanh ta vẫn còn dùng thay cho cái quần dài.

Cá trê (角魚) Cá trê có hai loại là *trê trắng* (cũng gọi là *trê xanh*) và *trê vàng*. Trê vàng đậm cũng nhức nhưng vừa phải, còn cá trê trắng thì đậm đau nhức cỡ 6 tiếng đồng hồ, nhất là cá trê đũa, cá trê dưới lúa tức cá trê con mới lớn cỡ cán mác. Người Khơ me không phân biệt gọi cá trê theo màu da mà gọi theo thịt cứng mềm.

Nói chung, *cá tra, cá vồ, cá thiêu, cá rún (gúng), cá lãng, cá úc, cá xác, cá chốt, cá bông lau, cá dứa*, nghĩa là loại cá có ba ngạnh mình tròn thì đậm chỉ đau nhức vừa phải. Đặc biệt khi bị loại này đậm thì phải mau mau ngắt cạnh đuôi nó đắp vào chỗ đậm là dịu ngay. Tiện đây chúng tôi xin mách một phương cách chống đỡ cơn đau khi bị cá đậm. Đó là nấu nước sôi liên tục đổ vào trong cái tô rồi lấy miếng bông gòn nhúng vào nước sôi rồi đắp ngay vào chỗ bị đậm, dù có nóng rất đến hôm sau bị phỏng da cũng được vì hôm sau phỏng thì mình trị thuốc từ từ, còn bây giờ trước mắt đắp gòn nhúng nước sôi liên tục sẽ giúp đẩy lui cơn đau nhức. Xin nhắc là phải chịu khó đắp liên tục cỡ ba tiếng đồng hồ. Còn thì thuốc ngoại khoa khác mà bản thân chúng tôi nửa đời người làm nghề chài lưới,

bị nạn cá đâm đủ loại chừng mười lần, đều thấy không công hiệu lắm. Nhắc đến cá độc chúng tôi bỗng nhớ lại có một lần chài ở Bãi Xàu dính một con cá nâu nhỏ bằng ngón tay cái trên chóp chài. Tôi giữ chài để nó rớt xuống túi hầu gỡ bỏ nó xuống nước lại, không ngờ do chủ quan kém cảnh giác bị nó rết từ ngực xuống tới mắt cá mười mấy vết trầy khi nó rớt từ chóp xuống túi, mà rồi chỉ hai phút sau là phải té quỵ tại chỗ, nghệt thở, hạch nổi cùng mình, bỏ luôn cả buổi chài. Cá độc hàm nàm cũng độc như rắn hàm nàm vậy.

Cam cúc (甘菊) *Cúc nụ áo*, dùng làm thuốc.

Cam giá (甘蔗) Là cây *mía đường*.

Cam thảo (甘草) Là cây *Réglisse*, rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc.

Can hà (乾蝦) Là *tôm khô*, còn gọi là “hà mẽ”, tiếng Tiều là “hê bí”, tiếng Quảng là “há mậy”.

Can lệ ngư (乾淚魚) Là *nước mắt nhĩ*, tức nước do cá cơm ủ trong thùng teo sắc lại rồi nhĩ giọt ra. Nước mắt nhĩ là nước chấm ngon nhất của người Việt ta. Có người cho rằng 乾鱧魚 là *khô cá chình, cá lạt* (xin chờ chỉ giáo).

Cao lương khương (高梁薑) *Cây riêng*, dùng làm gia vị và làm thuốc, tên khoa học là *Cardomone galanga*.

Cao sơn cân (高山巾) Tức cái khăn đóng đội đầu.

Cát căn (葛根) *Rễ cây sắn*, dùng làm thuốc, tên khoa học là *Pachyrhizus tribolus* hay *Pueraria phascploide*.

Cẩm kê (錦鷄) Loài trĩ lông ngũ sắc sặc sỡ.

Châm đầu ngư (鱧頭魚) *Cá lim kìm*. Loại cá này mổ dưới nhô ra rất dài, mổ trên rất ngắn, chỉ lộ trên mặt nước và đón ăn những thức ăn trôi trên mặt nước. Lim kìm trong ao, trong ruộng chỉ nhỏ bằng cây tăm nhang đổ lại, cá lim kìm sông to cỡ ngón tay trở, dài chừng tấc ngoài, còn lim kìm biển to cỡ bắp vế, dài hai ba thước và nặng mấy chục ký, nhưng thịt ăn xảm xỉ không ngon. Cá lim kìm còn có tên chữ *châm ngư* (鱧魚).

Chi thước (鳩鵲) *Con ác là*, màu lông xanh biếc trông rất đẹp, nhưng thịt khai khai ăn không ngon, tiếng kêu rất lớn nên tục ngữ có câu: *la bài bài như ác là*.

Chi tử (梔子) Còn gọi là sơn chi tử, là *hột cây dành dành*, dùng nhuộm đỏ và làm thuốc.

Chỉ xác (只枳殼) *Vỏ bưởi phơi khô* làm vị thuốc Bắc.

Chích mạn ngư (鱧鰻魚) Là con *cá lạt*, hình thù và tính nết cũng giống như con cá chình nhưng to con hơn và ăn cũng không ngon, còn viết là cá lạt. Người Nam Bộ gọi cá lạt (lạt) là *lang nha thiện* (狼牙鱧) là con lươn răng chó sói. Xem thế đủ biết loại cá chình, cá lạt (lạt) này răng bén biết chừng nào.

Chiến tháp (戰塔) Chiến thuyền của Xiêm đóng theo kiểu Tây phương gọi là Chiến tháp.

Chùy ngư (錐魚) Cá hường nhỏ con (cá dùi).

Chủy huê (紫蠟) Con trắng bông, giống như con đoi môi.

Chữ ngư (杵魚) Cá chày hình thù giống như cá buôi nhưng nhỏ con hơn.

Cự lân (巨鱗) Là tiếng dùng để chỉ loài cá to ở biển.

Cức trúc (棘竹) Tre gai, nhánh mọc đầy gai có mấu đâm rất đau và khó gỡ nên được dùng để rào vườn, rào phòng lũy. Thịt tre gai lại rắn chắc tiện dụng nhiều việc.

Tre có vô số loại, xin đơn cử một ít:

Cây tre gọi đủ chữ là Hậu trúc (厚竹), Mao trúc (毛竹)

- **Tre dây:** Man trúc (蔓竹), thân dây bò như dây leo.
- **Tre gai:** Cức trúc (棘竹), vừa nêu trên.
- **Tre la ngà:** Đại ma trúc (大麻竹), là loại tre thân cứng thẳng, thớ dai cứng.
- **Tre lồ ô:** La áo trúc (羅奧竹), thân không to bằng tre, ruột bọng to, thớ mềm, lá to còn gọi là tre mò o.
- **Tre tâm vòng:** Long đầu trúc (龍頭竹), Thật tâm trúc (實心竹) thân thẳng không to bằng tre gai nhưng thớ thịt thật rắn chắc, tâm vòng càng già càng đặc ruột, dùng làm cần câu thược, làm cán xẻng, cán cuốc, cán thương, gậy đánh võ.
- **Tre vầu:** Đại trúc tử (大竹子).
- **Tre Tàu:** (槽竹): thân to, thớ mỏng, dùng làm cột kèo nhà chòi, nhà lá, măng ăn rất ngon.
- **Tre Mạnh Tông** (Mạnh Tông trúc) (孟宗竹): thân to, măng ngon nhất.

Cương tháo thổ (剛燥土) Là đất khô cứng, hay khô dẻo như đất sét.

Cửu khổng (九孔) Thứ sò ở biển, vỏ có chín lỗ ăn rất ngon mà vỏ dùng làm thuốc trị ghẻ nhọt cũng rất hay.

Dà, Đước, Sú, Vẹt (椴, 櫟, 槲, 槲) Đây là tên bốn loại cây thường thấy mọc ở rừng sác ngập mặn. Vỏ cây dà ngâm ra nước màu nâu dùng để sắn chài lưới hay nhuộm quần áo. Cây đước hầm than rất tốt, bửa làm củi chụm cũng thật tiện lợi. Nói chung tính năng cả bốn cây này đều làm củi chụm rất tốt. Ngoài ra các cây này còn dùng làm cột kèo cho nhà lá rất tiện lợi cho người nghèo địa phương.

Dạ minh sa (夜明沙) Phân dơi, dùng làm thuốc trị đẹn trong miệng con nít rất hay. Cả

Du trùng thỉ (油虫屎) là phân con gián cũng trị đẹn đại tài.

Di thu ngư (鯪魚) Là con cá nheo.

Diêm (鹽) *Muối*. Có hai loại là *muối đỏ* (người dân quen gọi là *muối đen*) tức muối thiên nhiên vừa cao ở ruộng muối lên còn dính bùn màu nâu đỏ và *muối trắng* là muối đen được đem nấu hớt bỏ bột thành muối trắng tinh gọi là muối bột.

Diên (鳶) Con *diều hâu*, chuyên săn bắt gà vịt, chuột bọ.

Diều trĩ (鷓雉) Là con *trích*.

Đói thảo tu xà (葶草鬚蛇) Rau kiệu.

Duẩn bô (笋脯) *Măng khô*.

Dũng (桶) Là cái thùng gỗ vuông dùng để đựng mắm.

Dự (芋) Tức *thụ dự* (薯蕷) là củ khoai sọ.

Dự ngư (鱖魚) *Cá rựa*. Cá rựa còn gọi là bảo đao ngư.

Dương thuyền (洋船) Là tàu lớn đi biển (đại dương) khác với giang thuyền là tàu nhỏ đi trong sông. Lại do tàu bể thời đó thường là của người nước ngoài đến buôn bán nên Dương thuyền còn hàm nghĩa tàu của người nước ngoài, chủ yếu là của người Trung Quốc.

Đại bác (大礮) Tức súng lớn gọi theo tiếng Pháp là súng cà nông (canon), sức tàn phá dữ lắm.

Đại môi (玳瑁) Tức *đôi môi*. Mai con *đôi môi* (một loài họ rùa) có bông trong láng làm đồ trang sức rất đẹp.

Đại phong tử (大風子) *Hột máu chó*, dùng làm thuốc.

Đằng bài (藤牌) Là tấm khiên bằng mây dùng để che thân khi giáp chiến của binh sĩ thời xưa.

Đậu (荳(豆)) Đậu có *hoàng đậu* (黃豆) là đậu nành, bổ dưỡng rất nhiều mặt nhất là sữa đậu nành; *hắc đậu* (黑豆) là đậu đen, nấu canh giò heo ăn tuyệt thú; *lục đậu* (綠豆) là đậu xanh, được chế biến thành rất nhiều thứ thức ăn ngon, nhất là làm nhưn nhiều thứ bánh; *bạch đậu* (白豆) là đậu trắng; *biên đậu* (扁豆) là đậu ván gồm ba thứ hồng, trắng, và xanh; *trợ đậu* là đậu dũa vì hình thể trái đậu dài nhỏ như chiếc dũa, chỉ xào thịt, không để hột khô được; *đao đậu* (刀豆) là đậu rựa; *trư nha đậu* (豬牙豆) là đậu nanh heo; *phụng nhãn đậu* (鳳眼豆) còn gọi là *Lạc Hoa sanh* (落花生) hay *thổ đậu* (土豆) là đậu phộng; *huong đại đậu*. Riêng đậu phộng sau khi ép lấy tinh chất còn xác được ép lại thành bánh đem bón ruộng gọi là phân bánh dầu.

Đậu khấu (豆蔻) Một thứ cây dùng làm thuốc, chia làm hai loại là *thảo đậu khấu* và *bạch đậu khấu*.

Địa lô (地廬) Là trái cây chổi dốt.

Điền ngư hàm (田魚鹹) Là *mắm cá đồng*, tức mắm làm bằng các loại cá đồng như rô, trê, lóc, sặc... khác với cá mặn là một dạng mắm làm bằng cá biển.

Điền trù (田疇) Là ruộng rẫy của dân quê.

Điệp ngư (鰈魚) Nguyên là con *cá điệp*, tức loại cá có hai con mắt dính liền nhau còn gọi là *ương du ngư* (王餘魚) nhưng ở đoạn nói về cá đồng có thể ăn tươi, làm khô, làm mắm thì là con *cá sặc bướm* vậy.

Điều kiều (吊橋) Là cây cầu bắc ngang hào thành có dây xích sắt để có thể kéo lên hay thả xuống được hầu phòng ngăn giặc vượt hào thành (còn gọi là *đích kiều*).

Điều ngư (鰱魚) *Cá vền*, một loại với cá hố, cá lẹp.

Điều ngư (鳥魚) Cá chim. Cá chim có mấy thứ là:

- *Cá chim trắng* (白鳥魚) bạch điều ngư, thịt ngon nhất.
- *Cá chim đá* (石鳥魚) thạch điều ngư, cũng gọi là cá chim đen.
- *Cá chim tòng* (從鳥魚) tòng điều ngư.
- *Cá chim phấn* (粉鳥魚) phấn điều ngư.

Cả ba loại sau thịt ăn không ngon bằng cá chim trắng.

Đính (梃) Cái neo.

Đoản đao (短刀) Dao ngắn chừng ba bốn tấc tây nhưng vẫn dùng chủ yếu để chém chứ không phải chỉ dùng để đâm như dao găm gọi là *Trủy thủ*. Dao dài chừng gần một thước tây dùng để chém gọi là *Cương đao* hay *Bản đao*.

Độc (瀆) Là cái ngòi nhỏ chưa thành con kinh.

Độc mộc tiểu châu (獨木小舟) *Xuông độc mộc*, tức chiếc xuông do khoét ruột một thân cây mà làm thành chớ không do dùng ba tấm ván đóng lại như chiếc tam bản. Loại thuyền độc mộc này sản xuất ở Campuchia rất tốt gọi là chiếc ghe lườn, chuyên dùng tải lúa.

Đối ngư (對(对)魚) *Cá đối*, hình thù giống như cá buôi nhưng nhỏ hơn rất nhiều, con nào lớn nhất cũng chỉ bằng cườm tay trẻ con. Cả ba giống buôi, chày, đối là loài cá chỉ ăn bọt nước và hay chạy lướt xẹt trên mặt nước cả bầy.

Đu dàng xay (槲榔輶) Trông một trụ ngắn ở giữa để tám ván lên chỗ giữa. Hai đầu có hai người ngồi dùng chân nhún đạp lên xuống, khi thuận khi nghịch mà đu.

Đu rút (槲棗) Người chơi đứng trên một cây ngắn cột vào sợi dây vắt ngang thanh xà rồi cầm đầu dây kia rút cho mình lên cao rồi thả xuống, lại rút lên mà chơi.

Đường vật (唐物) Đồ vật do người Trung Quốc chế tạo sản xuất

Ghe bản lông (篾板籠) Cũng là một loại ghe chở hàng nhưng nhỏ hơn ghe lán.

Ghe lán (簰欄) Một loại ghe chở hàng rất mạnh.

Ghe sai (簰差) Loại ghe nhỏ quân đội dùng để di chuyển cho mau lẹ.

Gia cáp (家鴿) *Bồ câu*. Loài này có thiên hình vạn trạng, thời xưa dùng để chuyển thư, nay nuôi làm cảnh, thường không sợ gần người.

Gia loa (椰螺) Là con ốc dừa.

Già cô (鷓鴣) Là con gà gô, còn gọi là con đa đa.

Già thu thiên (架鞦韆) Là đánh đu.

Giác ngư (角魚) (tiếng Khơ me là *trây cành choót*). Tức con cá chốt, giống hệt con cá lăng về hình thù nhưng rất nhỏ con, thường bằng ngón chân cái trở xuống. Cá chốt cũng ăn tạp, nhất là phân người. Cá này trước đây ở vùng Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau nhiều vô kể. Tại Bạc Liêu còn lưu lại câu ca dao tuy nghe có vẻ biều riều nhưng mà đúng thực trạng thời đó là: *Bạc Liêu là xứ quê mùa. Dưới sông cá chốt, trên bờ Tiều Châu.* (Con cá trê cũng có tên chữ Hán là giác ngư).

Giác ngư (角魚) Là con cá trê, còn gọi là *hồ tử ngư* (鬍子魚) hoặc *đường sắc* (塘虱).

Giải (蟹) Là con cua, có rất nhiều loại như *cua biển* (hải giải), *cua đồng* (điền giải), *con còng*, *con còng gió*, *con ghe*, *con ba khía*, *con ghẹm* (ghẹ nhỏ con như còng, ba khía).

Giải hoàng não (蟹黃腦) Là *gạch cua* ăn rất béo, nhưng cũng hay gây tiêu chảy nếu ăn quá nhiều. Gạch có hai loại, gạch vàng lỏng màu vàng, gạch son đặc màu đỏ.

Giang lệ ngư (江鱧魚) Là con cá *chình sông*. Cá này hình thù như con lươn nhưng có kỳ trên lưng và dưới bụng, răng bén như răng chó cắn rất đau. Cá chình rất nhiều nhớt, thịt ăn tươi không ngon, nhưng làm khô thì cũng tạm tạm. Cá chình thuộc họ *mạn ngư* (鰻魚) là loài cá mình dài, không vẩy, nhiều nhớt.

Giang phạn ngư (江飯魚) *Cá cơm sông*.

Giáng hương (降香) Một loại cây gỗ có mùi thơm, gọi tên đầy đủ là *giáng chân hương*, tục truyền đốt gỗ này có thể giáng thần, cũng còn gọi là *kê cốt hương*, *tử tất hương*. Sách *Nam Phương thảo mộc trạng* viết Cây tử tất hương thân dài, lá nhỏ, rễ thật chắc có nhiều lớp vỏ, hoa trắng, trái đen. Thân nó dẫn ra để trong khói nóng un lâu ngày trở màu vàng, mùi hương có thể giáng thần. Lại sách *Bản thảo cương mục* viết: cây giáng chân hương tương tự cây tô phương, đem hun đốt ban đầu không thơm lắm, nhưng nếu trộn với vài thứ hương thì sức thơm dữ lắm.

Giao sa (蛟鯊(魷)) *Cá nhám*, còn có tên là *cá xà*.

Giới trùng (介蟲) Là loại có mai bằng chất sừng như rùa, ba ba, vich...

Hà mễ (蝦米) Là *tôm khô*. Hà mễ đọc theo âm tiếng Tiều là *hê bí*, đọc theo âm tiếng Quảng là *há mại*. Tôm khô cũng còn được gọi là *Can hà* (乾蝦). Chữ mễ trong ngữ cảnh

này không có nghĩa là gạo, mà chỉ những vật thể phơi khô quéo lại như hột gạo. Do đó trà khô cũng được người Hoa gọi là *tê bí* tức *trà mễ*.

Hạ trùng (夏虫) Thiên Trang tử, Thu Thủy nói: “Hạ trùng bất khả dĩ ngữ vu băng giá, đốc ư thời dã”, nghĩa là loài côn trùng chỉ sống có mùa hạ thì không thể nói tới băng tuyết mùa đông, luôn chịu thời gian khống chế. Hàm ý chỉ kẻ kiến thức hẹp hòi.

Hải dăng (海筴) Nò rạo biển.

Hải đế võng (海底網) Miệng đáy đặt cá mà ta quen gọi là trại đáy.

Hải đôn (海豚) Con lợn bể, tức con cá heo, cá nước.

Hải hổ (海虎) Cọp biển, tức tên gọi riêng để chỉ con rái cá mà tên chữ là Thát. Tiện đây cũng xin nói thêm tên chữ Nho của con rái cá là *thát* (獺) gồm chữ *lai* (賴) cộng bộ (犭) bàng. Vậy chữ 獺 phải đọc là *thát* chứ không thể đọc là *lai* hay *lai* như một số người đã nhầm.

Hải kính (海鏡) Con điệp biển.

Hải mã (海馬) Cá ngựa.

Hải miết (海蟹(齧)) Một loài ba ba biển gọi là *con vích*, thịt và trứng ăn rất ngon. Trứng vích ở Philippin là nhiều nhất.

Hải nga (海鵝) Ngỗng biển, lông đuôi dùng kết quạt hay làm đuôi mũ tên.

Hải nga linh (海鵝翎) Lông cánh ngỗng biển.

Hải phạn ngư (海飯魚) Cá cơm biển.

Hải phiêu sao (海鰮鮑) Mai con mực, dùng làm thuốc trị thần kinh suy nhược rất hay.

Hải sâm (海參) Tức con *đôn đột* hay *đĩa biển*, là một hải vị mắc tiền thường dùng trong tiệc tùng sang trọng.

Hải võng giang dăng (海網江筴) Đặt lưới đáy ở biển và chặn đặng sông, là hai phương cách bắt cá được khá nhiều.

Hàm (鹹) Là *mắm*. Mắm có nhiều dạng: Ướp muối nhận trong hũ đậy kín là mắm thông thường của người Việt ta. *Mắm nêm* ở dạng ngâm trong nước dùng để làm nước chấm bánh tráng cuốn thịt. *Mắm ruốc* là quét tép cho nhỏ thành chất đặc sền sệt. Lại còn *mắm tôm* của người miền Bắc là thức chấm ăn rất ngon. Riêng người Hoa cũng dùng muối ướp cá, nhưng con cá họ để nguyên hình chỉ mổ bỏ ruột gan, phơi khô nhưng không khô cứng như cá khô, mà thịt cá ở thể khô dẻo gọi là *cá mặn*, tiếng Quảng Đông phát âm là *hàm dũy*, tiếng Tiều phát âm là *kèm hứ*.

Hanh ngư (亨魚) Cá hanh.

Hắc lý (黑鯉) Tức con cá chép màu đen. Cá chép có rất nhiều màu, kể cả đốm bông rất đẹp.

Hắc nhu (黑糯) Nếp than, tức nếp màu tím đen, nước cốt của nếp này có thể làm phẩm màu tía nhuộm vải thô được. Thứ nếp than này nấu xôi thì ngon tuyệt. Hồi chúng tôi còn nhỏ ở xóm làng Bạc Liêu, sáng sáng ba má cho năm các đi học thường ra đứng đón ở đầu cầu trông chờ mấy bà Khơ me ở Sóc Đồn quẩy gánh lên bán, một đầu là xôi nếp than, đầu kia là cơm rượu nếp than đựng trong cái diệm sành có miếng lá sen đập lên. Xôi tím lịm đen tuyền, được đơm trên một miếng bánh phồng hình tam giác lớn cỡ bàn tay, bỏ lên một nhúm dừa nạo, một muống đường cát mỡ gà, thêm một nhúm muối mè rắc vô xôi, vắt tròn nắm xôi bánh phồng lại ăn ngon đáo để. Nắm xôi ba các còn hai các ăn thêm chén cơm rượu nếp than thơm nồng là no lòng cấp sách đến trường. Ôi, nay chỉ còn là vang bóng một thời.

Hấu (鬣) cũng gọi là *Hấu mị* 鬣媚, *Hấu ngư* 鬣魚, con sam, tên khoa học là *Limulus Longispinus*, thuộc loài giáp xác, toàn thân hầu như được bao bọc bởi một lớp giáp cứng mà các góc cạnh đều có gai nhọn nhú lên. Thường người ta bắt được con sam ở thế cặp, tức con sam đực đeo cứng trên lưng con sam cái. Do đó tục ngữ có câu: *Đeo dính như sam*.

Hậu phác (厚朴) Vỏ với, dùng làm thuốc.

Hoa lê can (花鰲乾) Khô cá lóc bông.

Hoa lê ngư (花鰲魚) Cá lóc bông hay gọi tắt là cá bông. Cá này hình thù tương tự cá lóc nhưng mình có vằn bông, lớn con hơn nhiều và tính tình cũng hung dữ hơn nhưng thịt thì không ngon bằng cá lóc, giá bán rẻ hơn nhiều.

Hoa mạn ngư (花縵魚) Con cá kèo. Cá kèo làm món gì ăn cũng ngon, như kho tiêu, kho măn măn, kho mắm, nấu canh chua, chiên tươi, nấu cháo. Còn khô cá kèo nướng chấm nước mắm giấm me, uống rượu đế thì hết xẩy. Nhân khi đem ra chợ bán, cá kèo được đổ trong cái trường bằng thiếc ló đầu lên đông lúc nhúc nên trong sần banh, hay trong rạp hát, chỗ ngồi hạng bình dân khán giả chen chúc đông đảo được gọi là hạng cá kèo. Khi làm thịt cá kèo chỉ cần bỏ muối vào xóc cho đều để cá bung nhớt ra là đủ, không cần phải cạo nhớt hay chà mặt cửa dưới nền xi măng thịt cá sẽ cứng đơ ăn không ngon. Khi nước luộc cá sôi ta hớt bọt là xong và như vậy thịt cá sẽ mềm ngon tuyệt. Ăn cá kèo phải để nguyên con và chính cái bụng của nó có mật đắng đắng và mỡ béo ngậy mới là phần ngon béo nhất của con cá kèo!

Hỏa kê (火鷄) Là con gà tây còn gọi là gà lôi. Phàm đà điểu, gà lôi, gà sao đều gọi là hỏa kê.

Hoàng lạp (黃蠟) Sáp ong.

Hoàng lương (黃梁) Là *hột kê* màu vàng tức *sọt gô* mà phàm ai có chút lãng mạn đều không thể nào quên chuyện một giấc hoàng lương. Sọt gô được trồng rất nhiều ở Ấn Độ và dùng để cho ngựa ăn, nhưng ở nhiều nước nghèo thiếu ăn, như ở Phi châu người vẫn phải ăn! Hoàng lương cũng còn gọi là *cao lương*.

Hoàng mạch (黃麥) Là *trái bắp*, còn gọi là ngọc thực.

Hoàng oanh (黃鶯) Chim oanh, tiếng hót líu lo, thanh tao rất êm tai.

Hoàng tinh (黃精) Thứ cây thân thảo sống rất lâu, rễ hình như cái ống nhỏ ăn được và dùng làm thuốc. Bột hoàng tinh khuấy nấu cho người bệnh ăn rất tốt. Người bình dân ta gọi trại là *mình tinh* (*bình tinh*).

Hoắc hương (藿香) Một thứ cây nhỏ, lá rất thơm dùng làm thuốc, tên khoa học là *Bétoine*.

Hồ (瓠) Cây cung gỗ.

Hồ cổ (胡鼓) Là cái trống bỏi của người Hồ.

Hồ sa ngư (胡鯊魚) Cá xà ở hồ.

Hồ tiêu (胡椒) Tiêu cay làm gia vị.

Hổ hà (虎蝦) Là con *tôm hùm*, vỏ có nhiều vằn gai, dùng treo chơi, còn thịt ăn rất ngon ngọt mà chắc.

Hội điển (會典) Cũng gọi là Tự điển, là sổ chép tên thần được cúng mỗi năm của triều đình.

Hồng chung (洪鐘) Là chuông to, còn gọi là đại hồng chung.

Hồng diêm (紅鹽) Tức muối mới cào còn dính đất màu hồng hồng chưa nấu thành muối bột, nhưng người địa phương quen gọi là muối đen.

Hồng hà (紅蝦) *Tôm đỏ*, tức *tôm he*.

Hồng ngư (紅魚) Cá hường.

Hồng tửu (紅酒) Là rượu nấu bằng nếp than còn gọi là *rượu ịch*, *rượu lễ*, *rượu nếp than*.

Hùng khổ (熊苦) Mật gấu, dùng làm thuốc trị trật đả thật hiệu nghiệm.

Huyền phách (玄珀) Thường gọi tắt là *huyền*, mài đen bóng, làm vòng đeo tay của phụ nữ rất đẹp.

Huyết sò (血蝸) Là con sò *huyết*, tên chữ Hán là *huyết ham* (血蚌), *huyết trứ* (血縑).

Hương loa (香螺) Ốc thơm. Theo sách *Mân trung hải thác số* mô tả thì con ốc hương này lớn như cái bình, dài tới mấy tấc, là một trong các loài ốc biển. Nếu ta lấy cái mài của nó trộn với nhiều hương liệu rồi đốt lên thì rất thơm, nhưng nếu đốt riêng cái mài thì có mùi hôi (chữ *áp* (麝) có nghĩa là cái yếm cua, không biết đối với con ốc là cái mài hay cái vỏ. Chờ chỉ giáo).

Hương phụ (香附) Gọi đủ là *hương phụ tử*, là thứ có củ to, củ có lông đen nhỏ, tục gọi là *cỏ cú*, dùng làm thuốc, tên khoa học là *Cyperus rotundus*.

Hương toán (香橼) Là cây xoài, còn gọi là *mông mộc*.

Hữu tê thai sanh (有躋胎生) Loài cá ông, cá đao có rún, đẻ con và cho con bú.

Hỷ thước (喜鵲) Chim khách.

Ích mẫu (益母) Thứ cây cao chừng một thước ngoài, phụ nữ thường uống để trị bệnh đường máu huyết.

Kê tì ngư (鷄脾魚) Cá mè gà, kho tương ăn rất ngon.

Khoáng miêu (礦苗) Quặng mỏ.

Khố (袴) Cái khố quấn từ sau lưng vòng qua đến rún mà ngày nay đồng bào dân tộc ít người một số vùng ở Tây Nguyên còn mặc.

Khổ qua (苦瓜) Tức trái *mướp đắng* gọi theo người miền Bắc, người miền Nam nhiều người gọi nhầm lẫn là trái *hủ hoa* từ nhiều đời nên nay cũng khó sửa lại cho đúng.

Không tâm bồ (空心蒲) Cây cỏ bàng.

Khổng tước (孔雀) Là con công.

Kì xỉ (髻翅) Kỳ và vi cá. Ở đây muốn nói kì, vi cá mập làm khô bán rất đắt tiền.

Kiến ty (繭絲) Kén con tằm, dùng làm thuốc.

Kiều (梟) Con chim heo, ban đêm vừa bay kiếm ăn vừa kêu eng éc như heo kêu.

Kim diệp (金葉) Tức vàng lá, hình thức khác với vàng thoi, vàng nén, vàng đồ (là vàng đã làm ra đồ trang sức).

Kim mao cẩu tích (金毛狗脊) Lông cu ly, dùng làm thuốc.

Kim ngao (金鼈) Là một loại ba ba lớn ở biển.

Kim phốc đầu (金撲頭) Cái khăn đội đầu bằng vàng. *Phốc* có nghĩa là quán đầu, đội đầu bằng khăn. Phốc đầu còn gọi là *mạt thủ* (帕首), *trách cân* (幘巾), do Vũ Đế đời Hậu Chu chế ra bằng cách xếp cái khăn dè ra bốn mép để đội trên đầu. Chiếc khăn đội dè ra bốn mép này đời sau sửa đổi lại thành hai mép, rồi kéo dài cái mép ra thành như mũ cánh chuồn, lại cũng có kiểu giao mép, giao cánh. Kiểu dè cánh ra dùng để Thị nghị xá nhân đội, thứ giao cánh dùng để quan Hiệu úy đội.

Kim thân (金身) Tức tượng Phật bằng vàng hay thép vàng. Kinh điển Phật giáo cho rằng Phật thân có đầy đủ tướng tốt trang nghiêm nên gọi là *diệu sắc thân* hay *kim sắc thân*.

Kim xà bì (金蛇皮) Da rắn vàng.

Kinh cừ (涇渠) *Kinh* là con rạch, *cừ* cũng là con rạch nhỏ. *Kinh cừ* là con kinh, con rạch nho nhỏ.

Kinh giới (荊芥) Một thứ cây nhỏ, lá nhọn, hoa sắc lục, cành lá dùng làm thuốc.

Kỳ nam (琦楠) Một loại lâm sản cực quý của nước ta như trầm hương nhưng giá trị cao hơn, người Hoa gọi là *Hắc trầm hương*. Cây kỳ nam xuất sản ở miền Trung nước ta.

La bặc (蘿蔔) Là củ cải dùng ăn tươi (bóp xối), nấu canh, hay muối làm củ cải mặn, tiếng Tiều gọi là *xại pấu*.

La lăng (綾羅) *Lãnh* và *là*, hai loại vải láng mặt.

Lam tát (藍漆) Chát chàm bột, dùng làm thuốc.

Lang sách (欄柵) Là sà n ghe dùng để chắt đồ vật.

Lão ông diểu (老翁鳥) Là con chằng bè, đi lum khum như bộ dạng ông già, trong cổ có cái bùi đựng tôm cá bắt được để mang về ới ra cho con ăn.

Lão ông ngư (老翁魚) Cá úc mím.

Lạp (liệp) **ngư** (臘魚) Con cá lẹp.

Lăng ngư (鯪魚) Cá lăng. Cá này hình thức chỉ tương tự chứ không hoàn toàn giống cá tra và không thể nuôi được. Theo nhận xét, phần đông thì cho rằng cá lăng ăn ngon hơn cá tra nhiều, nhưng cá lăng không có số lượng nhiều như cá tra nên cũng không có mà làm khô như cá tra.

Lâu (簍) Là cái lợp dùng để đặt cua cá.

Lê can (鰲乾) Khô cá lóc.

Lê ghe (梨鱗) Là ghe mà đầu đuôi đều khắc chạm, sơn vẽ sắc sỡ.

Lê ngư (鰲魚) Cá lóc, còn gọi là *sinh ngư* (生魚). Cá lóc tùy từng địa phương mà còn có tên là *cá chuối*, *cá quả*, *cá tràu*. Loại cá lóc nhỏ con sống theo khe mương cạn gọi là cá tràu giục. Cá dầy cũng giống như cá lóc bông nhưng nhỏ con hơn, lớn nhất là cỡ cườm tay anh nông dân. Cá dầy kho hay nấu canh chua không ngon bằng cá lóc, nhưng nướng trui thì ngọt hơn nhiều.

Loại cá bông và cá lóc đầu sa mưa lên chỗ cạn có rau muống hay cỏ năn bắt cặp quây ổ để trứng rồi nở con. Sau khi con nở ra cá con màu đỏ gọi là cá lòng ròng hay ròng ròng và được cha mẹ dẫn đi. Cái hại của bầy lòng ròng là chúng phải trôi lên hớp bọt rồi lặn xuống cho nên đi tới đâu là bị phát hiện tới đó, không như cá trê chỉ tự ngậm dưới nước chẳng bị ai phát hiện. Cá lóc cha và cá lóc mẹ thay phiên nhau giữ bầy con rất nghiêm ngặt và luôn táp móng thị uy để đánh đuổi mấy anh cá rô hay rình ăn cá lòng ròng. Trong thời gian giữ con, cá cha thường lội vòng ngoài và cá mẹ thì luôn lội ngay dưới bầy. Vào thời kỳ này cả cá lóc cha và mẹ đều không ăn câu dù bụng đói meo. Người câu cá mẹ lòng ròng phải cố làm cho nó giận hoặc giật mình vì tưởng con mồi là địch thủ đến hăm dọa an ninh con nó thì nó mới táp mồi. Mà thật tội nghiệp, có khi nó vừa táp xong là nhả mồi ra ngay. Đối với cá lóc mẹ lòng ròng cách câu hay nhất là móc lưng con cá rô con còn sống bỏ ngay bầy là nó ăn liền. Đối với cá lóc bông giữ con thì hay nhất là

cột túm hai chân một con chim sẻ rồi móc lưỡi câu vào thả xuống ngay bầy cho con chim cánh đập chân chồi thì cá mẹ tấp liền. Nhưng ngày nay, người ta câu bằng vệt con thì cá mẹ lòng ròng khôn thể mấy cũng phải tấp mỗi câu. Khi cha mẹ lòng ròng bị bắt hết thì chỉ nửa tiếng đồng hồ sau là cả bầy con bị cá trê, cá rô ăn sạch. Ấy là chưa kể người Khơ me thường hay dùng xà nen xúc cả bầy lòng ròng đem ra chợ bán. Thời Tây cấm ngặt chuyện bán cá lòng ròng ngoài chợ.

Liên ngư (蓮魚) Cá ngừ.

Liên tử (蓮子) Hạt sen, dùng để nấu chè và làm thuốc.

Linh dương giác (羚羊角) Sừng con linh dương, mài với nước làm thuốc tráng dương.

Linh hoa (蛤螺) Là con ốc len.

Linh ngư (鯰魚) Là con cá linh, tuy nhỏ con nhưng mà nhờ số lượng quá nhiều nên là một sản phẩm kinh tế quan trọng của sông biển Nam Bộ. Cá linh dùng ủ nước mắm hoặc nhện mắm ăn rất ngon.

Long diên hương (龍涎香) Thứ bột trắng nổi ngoài biển, người ta cho là nước dãi rồng, thật ra đó là tinh của con cá ông.

Long đư (龍輿) Xe rồng.

Lô hoa ngư (鱸花魚) Cá bông lau. Cá này thịt ngon nhất trong họ cá tra và rất mắc tiền. Thường các tiệm cơm hay lập lòe đánh lặn con đen, gặt cho khách qua đường ăn cá tra mà nói dối là cá bông lau. Tương tự như cá bông lau mà ngon hơn và rất mắc tiền là cá dứa, tên chữ Hán là *Đại khẩu ngư*. Cá dứa và cá bông lau cũng ăn tạp phân và các thức ăn nặng mùi khác, nhưng cả hai thứ này đều sống ở sông nước thiên nhiên chớ khó mà nuôi được.

Lô hội (蘆薈) Một thứ cây ở nhiệt đới lá to mà có gai, trong chứa nhiều chất nước (aloès).

Lô ngư (鱸魚) Cá vược.

Lô tư (鸕鶿) Con chim cốc, còn gọi con công cốc, con ô quý, con thủy lão nha, con chàng cốc. Loài này quen thủy tính, lặn rất giỏi để bắt cá ăn. Khi bị đuổi nó có thể lặn xuống nước hàng mười phút để trốn. Vì con công cốc lông đen tuyền một màu nên mới gọi là con quạ nước hay con quỉ đen.

Lộ (鷺) Con cò. Cò có rất nhiều giống như cò trắng, cò gà, cò ma, cò trâu, cò hương, cò lửa.

Lộc bì (鹿皮) Da nai.

Lộc gân (鹿筋) Gân nai, là một món ăn quý hiếm trong các bữa tiệc.

Lộc nhung (鹿茸) Sừng còn non của con hươu nai dùng làm thuốc rất bổ.

Lý (里) Tức là dặm.

Lý ngư (鯉魚) Cá chép.

Lý y (裏衣) Áo lót mặc bên trong của phụ nữ, nghĩa tương đương như hồng la y.

Ma bì (麻皮) Vỏ cây gai.

Mã tiền tử (馬前子) Tức là *củ chi*, để làm thuốc, tên khoa học là Noix vomique.

Mạch môn (麥門) Gọi đủ là *mạch môn đông*, tên khoa học là *Camelina medica*, rễ dùng làm thuốc Bắc.

Mai ngư (枚魚) Cá mèi.

Mạn niêm ngư (鰻鮎魚) hay **son mao ngư** (山毛魚) là loại cá có nọc kịch độc, ai bị đâm thì thân mình đau nhức oằn oại, nóng lạnh nôn mửa, rên la suốt 24 tiếng đồng hồ. Dân đánh cá người Hoa xếp nó đứng vào hàng thứ ba trong bốn con kịch độc là:

1. **Nhất hồng ngư** (nhất cá đuối) còn gọi là **miết ngư** (鼈魚). Về cái gai cá đuối hình như trời đất cũng cố ý hạn chế khả năng phóng độc của nó nên cái ngòi độc chỉ lú ra cách cạnh đuôi nó cỡ 1/3 cái đuôi chớ không ở chót đuôi. Nếu ở chót đuôi thì con cá đuối sẽ sử dụng cái gai độc kia linh hoạt dữ tợn biết đường nào. Cũng giống như con rắn hổ mang chỉ quặp ngược lại chớ không mổ thẳng được, nhờ vậy mà tâm sát hại của cái mổ bị hạn chế khá nhiều. Ấu cũng là sự sắp xếp của tạo hóa.

2. **Nhị hổ (ngư)**: nhì cá mang ếch, còn gọi là cá ba gà vì khi bị nó đâm phải vái tới ba lần gà mới hết (tương truyền). Tuy nhiên thịt nó thì ngon lắm, người Quảng Đông rất thích cá mang ếch chưng tương.

3. **Tam sơn mao (ngư)**: ba là con cá ngát, còn gọi là **mạn niêm ngư**.

4. **Tứ kim cổ (ngư)**: bốn là cá nâu, còn gọi là cá mặt quỷ, cá me rồ.

Mạn xà ngư (縵蛇魚) Là con đền. Đền sông cần gậy mè nhưng không chết còn con đền biển cần gậy mè sâu rồi chết luôn. Thật ra đền cũng thuộc họ **mạn ngư** (縵魚) tức cá mình dài, không vẩy, nhiều nhớt.

Mãnh hỏa du (猛火油) Là dầu rái hoặc dầu chai dùng để trét thuyền, nhúm lửa, trét thùng cây.

Mặc ngư (墨魚) Là con cá mực, gồm nhiều loại như *mực ống*, *mực ma*, *bạch tuộc*.

Mẫu lệ (牡蠣) Là vỏ con hào, dùng làm thuốc trị ghẻ lở.

Mễ loa (米螺) Ốc gạo.

Miên hoa (棉花) Bông vải, thứ to gọi là *cát bối*.

Miến tuyến (麵線) Là mì dẻo dài sợi. Từ này người Tiều phát âm là mì xọa, người Nam Bộ nói nhại theo khá chuẩn âm là mì xọa (𠵼). Chữ Nôm 𠵼 đọc là xọa vì được tác giả chú thiết âm là xứ ngọa tức xọa. Chữ Nôm mì xọa (𠵼) nhằm nhại âm mà không chỉ

thật nghĩa (ngày nay ở miền Tây Nam Bộ người ta dùng tiếng mì xua như tiếng Việt thông thường).

Miết (𩚑(𩚑)) Tục gọi con của đình, nhỏ gọi là con hôn.

Miết giáp (𩚑𩚑甲) Là mai con ba ba.

Miết ngư (𩚑魚) Con cá đuối, còn gọi là bò ngư.

Miết quân (𩚑裙) Là cái vè con của đình, tức cái rìa thịt sụn quanh cái mai của nó ăn rất giòn ngon. Vè cua đình nấu cà ri hay xào lăn ăn hết phần.

Mộc khô (木灰) Là than do nung cây trong lò than mà thành, sắc đen nhánh chụm không khói mà cho nhiệt năng rất cao và rất đều ngọn lửa, xưa đặc dụng trong việc đun bếp. Than đước Cà Mau là tốt nhất.

Mộc miết tử (木𩚑子) Hạt gấc, dùng làm thuốc.

Mộc nhĩ (木耳) Nấm mèo, làm gia vị rất ngon.

Nam bạch truật (南白朮) Bạch truật ta. Bạch truật tên khoa học là *Atractyle*, cao chừng một thước ngoài, lá nhỏ như lông, thịt rễ trắng, rễ dùng làm thuốc Bắc.

Nam dược (南藥) Tức thuốc Nam dùng song hành với thuốc Bắc. Thuốc Bắc thường là các vị thuốc đã qua sơ chế và do thầy thuốc Bắc ra toa hốt thuốc tại các tiệm thuốc Bắc. Thuốc Nam là các loại thuốc thường chưa qua sơ chế mà ở dạng cây cỏ còn tươi lại dùng rất ít vị, chủ yếu là do thầy thuốc Nam tức thầy thuốc chỉ qua kinh nghiệm thực tiễn chứ không phải những người biết chữ Nho có học qua y thuật Trung Quốc. Thuốc Nam thường rẻ tiền và tiện dụng cho giới bình dân.

Nam mai (南梅) Tên một loài mai ở miền Nam, thân cành tựa như cây mù u, hoa trắng, trồng nhiều tại gò Cây Mai, Chợ Lớn.

Nam nhân sâm (南人參) Tức nhân sâm ta, tương truyền không tốt bằng Bắc nhân sâm, hay Cao Ly nhân sâm.

Nam tinh (南星) Củ giải chuột.

Nam yên (南烟) Là thuốc rê để phân biệt với hương yên là thuốc thơm của Tây dương.

Náo khẩu (淖口) Bưng bùn hay lán bùn là một khoảng đất thấp quanh năm chứa bùn nước nhưng không sâu, ghe thuyền không đi được. Có nhiều loại bưng như bưng lác, bưng năn, bưng môn nước, bưng lục bình. Náo khẩu chỉ chung bất cứ bưng bùn nào.

Náo pha (淖陂) Là bưng chằm bùn lầy, nước đọng mọc đầy năn lác.

Nê thấp thổ (泥濕土) Là đất sinh bùn nhão.

Nga truật (莪朮) Củ ngải xanh, dùng làm thuốc.

Ngọc ngư (鱈魚) Cá sấu. Xin nói thêm sấu cá là loại sấu nhỏ con không hại được người chỉ chuyên bắt cá mà ăn, thường là môi ngon cho bọm nhậu miền Tây hoang dã xưa kia.

Ngao bạng (鰲蚌) Là con *ngheu*, con sò.

Ngân hà (銀蝦) Là con *tép bạc*. Tép bạc có ba loại:

a. Loại tép bạc thể rất to con, mình to cỡ ngón cái (loại xuất khẩu 14 con một ký), dài chừng một tấc ngoài, nay được nuôi để xuất khẩu còn gọi là *tôm thẻ*. Tép bạc thể còn gọi là *tép xây tiêu*.

b. Tép bạc thường, mình to cỡ ngón tay giữa, dài chừng 8 phân.

c. Loại tép bạc nhỏ, gọi là *con quách*, mình nhỏ cỡ đầu đũa, dài chừng ba phân. Loại tép bạc nhỏ này được ướp muối quyết như làm mắm ruốc, màu đỏ au ăn rất thơm ngon, nhất là ăn với ổi, cóc, me chua, xoài tượng sống. Mắm ruốc bằm với thịt và xả ớt đem xào ăn ngon lắm, lại để được lâu

Ngân tai ngư (銀腮魚) Cá bạc má.

Ngọc phù dung (玉芙蓉) Bông phù dung sớm nở tối tàn, ngày thay hai lần sắc, sáng trắng chiều hồng.

Ngô công (蜈蚣(蚣)) Là *con rít*, dùng làm thuốc rất hay.

Ngốc ngư (禿魚) Con cá nóc, còn gọi là *đôn ngư* (鮰魚) hay *hà đôn* (河豚). Xin nói thêm là trẻ con rất thích vọc cá nóc, vì cầm thân mình nó dùng hai ngón tay vo ve một lát là nó phình tròn căng như trái banh. Cá nóc là loài cá độc, không nên ăn.

Ngốc thu (禿鶯) Cũng một loại *chàng bè*.

Nguyên hạc (元鶴) (tức *huyền hạc*) Con hạc đen.

Ngũ sắc nhan liệu (五色顏料) Thuốc vẽ năm màu.

Ngư (魚) Cá, có ba loại: *cá biển* (hải ngư海魚), *cá sông* (giang ngư江魚), và *cá đồng* (điền ngư田魚, hay trạch ngư澤魚).

Ngư đở (魚肚) *Bong bóng cá*, là một món hải vị đắt tiền.

Ngư xí (魚翅) *Vây cá*, thường là chỉ vây cá mập, một món ăn bổ dưỡng ngon miệng, là hải vị đắt tiền.

Ngưu tất (牛膝) Tên một thứ cây rễ dùng làm thuốc Bắc.

Ngưu thiệt ngư (牛舌魚) Là con cá *lưỡi trâu*. Sở dĩ gọi như thế là vì hình dạng nó đẹp mà dài như lưỡi con trâu. Cá này có cái lạ là hai con mắt nó ở cạnh kề nhau, miệng thì méo xẹo, thân mình như bị lóc bỏ đi phân nửa. Vùng Rạch Giá còn lưu lại câu hát rất thi vị: *Con cá lưỡi trâu sấu ai méo miệng, Con cá bầy châu (bãi trâu) nhiều chuyện sứt môi*. Thịt cá lưỡi trâu nấu canh măng mẳn hay chiên muối xươi ăn rất ngon. Cá lưỡi trâu còn gọi là *cá bơn*, *thòn bơn*, *lòn bơn* và tên chữ là *tỉ mục ngư* (比目魚).

Nhạn (雁) Con nhạn là loài chim thiên di, hễ mùa thu là quay trở lại.

Nhân trần (茵陳) Tức *cây bồ bồng*, thuộc họ Compositae.

Nhu bính (糯餅) Là *bánh tét*, vật liệu chất lượng cũng tương tự bánh chưng ngoài Bắc nhưng bánh chưng hình vuông đẹp, còn bánh tét hình tròn. Đặc biệt bánh tét còn có như chuối là điều bánh chưng không có.

Nhục quế (肉桂) Còn gọi là *đan quế*, tên khoa học là *Cinamomum Cassia*, là cây mà gỗ phơi khô cần thấy vị cay ngọt mà thơm dùng làm thuốc. Cây này ở Quảng Tây, Trung Quốc cũng như miền Trung Việt Nam có nhiều.

Nhuyễn ngư (軟魚) *Cá khoai*. Cá khoai còn gọi là *Long đầu ngư*.

Nhữ (鴛) *Con chàng nghịch*.

Ô ghe, châu ghe (烏鱗朱鱗) Là thuyền chiến có nhiều chèo vừa dài vừa dầy be, ngoài thân sơn toàn màu đen gọi là *ô ghe*, toàn thân sơn màu đỏ thì gọi là *châu ghe*.

Ô rô (烏蘆) Nguyên văn viết là *ô lô* nhưng chính là cây *ô rô* vì tiếng Hoa không có phụ âm r nên cây ô rô được viết thành ô lô. Ô rô là một cây mọc thành lùm ven sông rạch nước mặn hay ngọt, thân và lá có gai đâm rất đau, trên đầu nhánh có bông trắng đơm thành chùm. Tên chữ Hán của cây ô rô là *Lão thử lệ* (老鼠勒).

Ô tặc (烏賊) *Con mực nang*.

Phèn ngư (鰓魚) Là con *cá phèn*, có hai loại vàng và trắng. Cá phèn chỉ sống ở dưới đáy sông sâu nên chài nó rất khó, nhưng thịt thì ngon tuyệt và có lẽ mắc tiền nhất trong các loại cá sông. Người Hoa rất thích ăn loại cá này và họ gọi nó là “*âu xiêu ngấu*” có nghĩa là “*gã râu đen*” vì con cá phèn có mấy cái râu rất dài phần chót màu đen. Khi xưa chúng tôi đi chài ở sông Cái Bé đợi nước gần đứng lớn quãng chài giữa sông là hay bắt được cá phèn. Chúng tôi cũng giăng lưới ghe bắt được cá này nhiều ở sông Cái Lớn. Cá phèn vàng mắc tiền hơn phèn trắng. Cá phèn còn có tên chữ là *phi lý* (緋鯉).

Phi phong y (披風衣) Tức cái *áo dài*.

Phi thúy (翡翠) Chim *trả*, lông màu xanh lơ gồm nhiều loại như *thằng chài*, *sa sả*.

Phiên lê (番梨黎) Là trái *khóm*, trái *thơm*, trái *dứa*.

Phiên thự (番薯) *Khoai lang*. Khoai lang được dăm bằng nhánh dây trên giồng. Dây này nếu được ươm bằng củ thì tốt hơn dây từ trong nhánh mọc ra. Sau một tháng khi dây bò dài thì phải đảo dây, tức lật ngược dây mé bên này giồng trở qua bên kia, mục đích là không cho dây ăn rễ nhiều xuống đất, để củ được to. Đúng ngày tháng phải dỡ giồng thu hoạch khoai vì nếu để quá hạn củ khoai bị sùng ăn không xài được. Khoai lang gồm có *khoai lang bí* màu đỏ, *khoai lang vàng* và *khoai lang trắng*. Lại còn có *khoai lang Dương Ngọc* ruột màu trắng có một vành tròn màu tím trông rất đẹp mắt.

Phiến trụ (扇墜) Là cái *tùng*, cái *tụi*, cái *rua* làm bằng tơ, hoặc nếu của vua chúa thì làm bằng ngọc để treo móc ở cán cây quạt. Từ này tiếng Tiều phát âm là *xí tụi*, người Nam Bộ nói nhại theo khá chuẩn âm là *xí tụi*. Chữ Nôm *xí tụi* (侈墜) nhằm chỉ âm không chỉ thực nghĩa.

Phong lạp (蜂蠟) Là *sáp ong*. Thứ sáp lấy được từ tổ ong do chúng hút mật hoa cây giá tức cây tràm trắng là thứ tốt nhất, xưa dùng để tiến dâng lên kinh đô.

Phong miết (蜂螫) Con *ba ba*.

Phong thạch (蜂石) Là *đá ong*.

Phốc đao (朴刀) Là cây đao cán dài lưỡi to nhưng bề thế không to bằng cây đại đao như kiểu cây Thanh Long đao của Quan Vân Trường đời Tam Quốc. Phốc đao cán có quấn dây sắt để đánh được như cái phốc.

Phù (鳧) *Vịt nước, le le*, còn gọi là *thủy âu*. Loại này bảo vệ con còn nằm trong ổ thật thông minh. Khi có người đi đến gần ổ của nó làm trong buổi lúa thì cả con đục lặn con cái giả bộ như chim bị thương xệ cánh dẫn người ham bắt nó đuổi theo một hồi ra xa ổ là chúng bay mất.

Phù lâu (芙蕖) Là *trầu dây* mà các bà, các cô khi xưa ăn với vôi và cau. Nay số phụ nữ ăn trầu còn rất ít.

Phục điểu (鵬鳥) Chim *cú*, gồm *cú mèo* tức *miêu đầu ưng* (貓頭鷹), *cú vọ* tức *hào điểu* (鴞鳥) đều là giống chim dữ săn mỗi ban đêm, có bộ mặt giống như con mèo nên bị coi là loài chim mang điềm gở.

Phục linh (茯苓) Một thứ cây loài ẩn hoa, sanh ở trong rừng thông thành từng khối, vỏ đen ruột hơi đỏ, dùng làm thuốc Bắc.

Phức giác ngư (馥角魚) Cũng như cá lạng, trên lưng có tới mấy cái gai nhọn.

Phương (方) Đơn vị đong lường gạo.

Phương ngư (方魚) Là con *cá thòi lòi*. Cá này sống trên bãi bùn cạnh mé nước sông, nước lớn thì nhảy lên cạnh bờ, nước ròng lội lên trên bãi hay trong lùm ô rô. Cá này kỳ vi và vảy có nhiều màu rất đẹp, miệng vuông, mắt lộ như mắt tôm. Cá thòi lòi làm hang rất sâu và khi có động chun vô hang thì cũng khó bắt lắm. Cá thòi lòi sông rạch to bằng ngón cái cho tới mút đũa. Cá thòi lòi sông cái to cỡ cườm tay đứa trẻ. Còn cá thòi lòi biển to cỡ cườm tay anh lực điền. Người ta bắt thòi lòi bằng cách ban đêm rọi đèn như bắt ếch chớ không thể câu được, mặc dù thòi lòi vẫn ăn câu và nó rất thích mỗi trùn. Cá thòi lòi lột da kho tộ thịt thơm mùi sữa ăn rất ngon

Phường ngư (魴魚) *Cá mè*. Có bốn loại là *cá mè trắng*, *cá mè đở đuôi*, *cá mè hoa*, và *cá mè hôi*. Riêng cá mè hôi thì hầu như thịt nó quá hôi không thể ăn được. Cá mè còn có tên chữ là *liên ngư* (鱧魚).

Qua (瓜) Chỉ chung các loài *dưa bí* như *kim qua* (金瓜) là *bí rợ*, *đông qua* (冬瓜) là *bí đao*, *hổ qua* là *dưa leo*, *khổ qua* (苦瓜) là *mutóp đắng*, *tây qua* (西瓜) là *dưa hấu*...

Quá sơn ngư (過山魚) Là con cá rô, còn gọi là *tam sơn ngư* (三山魚) tức con cá lóc qua ba núi, hay *phàn ngư* (攀魚) là con cá leo qua bờ được bằng cạnh mang.

Quán (貫) Là một quan tiền.

Quán đầu y (串頭衣) Tức cái áo dài may bít hết, mỗi khi muốn mặc phải xỏ qua đầu của người Cao Miên hoặc người Ấn Độ mà ngày nay người phụ nữ Khơ me lớn tuổi vẫn còn dùng.

Quần khố (裙袴) Là cái phủ quần như cái tablier của Pháp. Người Hoa xưa kia ngoài quần áo mặc trong còn vận một cái phủ quần bên ngoài.

Quy bản (龜板) *Xương ức con rùa*, dùng làm thuốc.

Quy tông kiều (葵棕橋) Cầu cất bằng cây cọ.

Quỷ diện ngư (鬼面魚) Là con cá nâu, còn gọi là *cá me rồ*, còn có tên chữ Hán khác là *kim cổ ngư* (今古魚). Tiếng Tiều gọi là *kim câu hứ*.

Sa đường (沙糖) Là đường cát. Đường có nhiều thứ: *đường cát*, *đường thẻ*, *đường tán*, *đường phèn*, *đường chảy* và *đường thốt nốt* thẻ lỏng còn trong ống... Đường cát có hai thứ là đường cát trắng và đường cát mỡ gà. Đường thẻ hình dẹp như tấm thẻ bài. Đường tán có từng cục, từng tán, dày hình hột xoài. Đường tán thốt nốt là ngon nhất. Đường chảy ở thể kẹo dẻo là thứ rẻ tiền nhất người nhà nghèo ưa dùng.

Sa nhân (砂仁) Là hạt của trái cây sa mật, trong có nhân chứa vị cay dùng làm thuốc, trị đau bụng rất hay.

Sạn du (棧油) Nhựa cây.

Sanh hội (生膾) Là gỏi cá sống bóp thính. Người Nhật rất thích ăn cá sống bóp gỏi, tiếng Anh gọi là raw fish.

Soát ngư (刷魚) Là con cá xác bụng hình thù rất giống con cá tra nhưng ngắn đòn và thịt kho mắm ăn rất ngon. Anh xác bụng này cũng ăn tạp phân dừ lấm. Soát ngư còn gọi là *đại phẫu ngư*.

Sòng ngư (鱧魚) Cá sòng.

Sô sa (縐紗) Là một loại lụa mỏng.

Sơ quả (蔬果) Là trái cây và rau củ. Một số thiền sư tịch cốc tức không ăn ngũ cốc (chủ yếu là cơm cháo) mà chỉ ăn rau cỏ và trái cây rừng để tịnh tu.

Sơn kê (山鷄) Gà rừng.

Sơn mã bì (山馬皮) Da trâu rừng.

Sơn qui (山龜) Loài rùa núi.

Súc sa mật (縮砂密) Tức cây *Sa nhân*.

Sử quân tử (史君子) Một thứ cây hoa vàng xanh, nhân hơi ngọt dùng làm thuốc.

Tạc hàm (酢鹹) Dem cá muối mặn để dành ăn lâu gọi là tạc hàm.

Tam lăng thảo (三陵草) Là cây Cyperus, dùng làm thuốc.

Tang giá (桑蔗) *Giá* là cây mía đường, còn gọi *cam giá* (甘蔗) hay *đường giá* (糖蔗). *Tang* là cây dâu dùng để tuốt lá nuôi tằm. *Tang giá* chỉ chung nghề nông om mía, trồng dâu, nuôi tằm.

Tang ký sanh (sinh) (桑寄生) *Tâm gửi*, mọc ở cây dâu, dùng làm thuốc.

Tâm (尋) Đơn vị đo chiều dài của ta bằng 8 thước ta, tương đương 3,2 m

Tân châu (蟻珠) Còn gọi là *bạng châu* (蚌珠). Tân hay bạng là *con ngao*, *con trai*. Vậy tân châu là *ngọc trai* vậy.

Tân lang (檳榔) Là cây *cau*, quả ăn với lá trâu.

Tây dương hỏa kê (西洋火雞) Tức con gà tây, còn gọi là *gà lôi*, loại gà có dáng vẻ như con công và khi phùng đuôi trông cũng khá đẹp. Gà sao cũng gọi là hỏa kê.

Tây dương ngao (西洋葵) Tức chó Tây, gọi đúng là chó *berger*, rất khôn ngoan.

Tây qua (西瓜) Tiếng ta gọi là *dưa hấu*. Trồng dưa hấu có nhiều kỹ thuật khác nhau, riêng vùng Xài Ca Nả Sóc Trăng thì khoảng cuối tháng mười, người ta dời cây lúa buội hột đã cứng cạy để dọn hàng khi đất ruộng hầy còn chưa khô để trồng dưa kịp bán tết vì dưa từ gieo hạt tới cất bán chỉ có 100 ngày. Dưa được gieo hạt trong bầu đất phân bằng bao ni lông. Luống dưa được đào ba vá sáu, mỗi lớp vá đều rải phân tiêu (DAP). Nỗi lo âu nhất của người trồng dưa vùng này là mưa dầm, vì nếu gặp tình trạng thời tiết này nước úng thì dưa hay bị chạy dây, tức héo chết thật mau lẹ. Mỗi gốc dưa người ta chỉ chừa một trái gốc và một trái ngọn còn bao nhiêu nụ khác nếu có thì ngắt bỏ để trái dưa còn lại to trái. Khi dưa sắp hái cũng chưa chắc ăn, vì đất trồng dưa thường là đất cát nên nếu mưa rơi làm văng hạt cát lên mình dưa rồi nắng gắt trở lại thì các hạt cát đó sẽ làm dưa bị đốm ghẻ mất giá. Dưa hấu trồng bằng phân dơi thì ngon tuyệt, kế đó là phân tôm, còn phân cá thì dưa lạt ăn không ngon. Dưa hấu về hình thể có hai dạng: tròn và dài. Dưa tròn Baby nhập hột từ Mỹ ruột đỏ au, xốp như cát, ngọt ngon vô tỉ. Dưa tròn có thứ ruột màu đỏ và ruột màu vàng chất lượng tương đương. Riêng vùng biển Xiêm Cán Bạc Liêu có thứ dưa biển dài, ruột màu vàng, da trắng sọc. Dưa này to dáng trông như trái dưa gang nhưng dài cỡ một thước tây, có trái nặng tới 20 kí lô. Dưa này chủ yếu được trồng để bán cho người ta chưng tết trông rất đẹp mắt trên bàn thờ. Đặc biệt, mật qua của Đài Loan dáng rất nhỏ, da lại nhăn nheo như trái dưa gang héo, nhưng chất lượng thì ngon ngọt ăn phao miệng không loại dưa nào của ta hay của Mỹ sánh được. Hồi chúng tôi làm thầy giáo ở Sóc Trăng có dạy thêm ở trường Nông Lâm Sóc và được các kỹ sư Đài Loan cho trường hột giống trồng thử ăn rất ngon. Tiếc là nó quá nhỏ con, lại kén khách hàng nên chẳng

thể trông đại trà phục vụ kinh tế được. Chuyện dài dài về dưa hấu kể biết bao giấy mực cho đủ, chỉ xin vắn tắt mấy dòng.

Tê (犀) Là con *tây* (*tê giác*), một giống thú to con, da dày, có loại một sừng, có loại hai sừng mọc trước trán. Con tây quý nhiều thứ như da làm áo giáp, sừng làm thuốc, làm mũi giáo. Loài này ở nước ta hiện còn rất ít, nếu không khéo bảo tồn có thể tuyệt chủng. Vậy mà khi xưa chúng vô ra từng bầy ở Bạch Thạch sơn.

Tê bì (犀皮) Da con tây, làm giáp che thân, làm mặt khiên của các đại tướng.

Thạch đầu ngư (石頭魚) Tục gọi là *cá ướp* hay *cá áp*.

Thạch hoa (石花) Là *rong trắng* ở biển.

Thạch斛 (石斛) Một thứ cây mọc trên đá, rễ dùng làm thuốc.

Thải nghi (綵儀) Thải là lụa năm màu, nghi đồng nghĩa với chữ *thất* (匹) là một khúc. Vậy *thải nghi* có nghĩa là một khúc lụa màu. Từ này tiếng Tiều phát âm là *xái ky*. Người Nam Bộ nói nhại theo hơi biến âm là *xái kỷ*. Chữ Nôm (𠵹) đọc là *xái* vì đã được tác giả chú thiết âm là “xích tái” tức “xái”. Chữ Nôm: *xái kỷ* (𠵹) chỉ nhại âm chớ không chỉ thật nghĩa.

Thang thi (湯匙) nguyên văn chép thiếu chữ *thang* (湯). *Thang* (湯) có nghĩa là canh (nói chung thức ăn ở thể lỏng) *Thang thi* là cái *muỗng*, cái *thìa* để múc canh. Từ này tiếng Tiều phát âm là *thung xỉ*, người Nam Bộ nói nhại theo khá chuẩn âm là *thung xỉ*. Chữ Nôm 𠵹 đọc là *thung* vì được tác giả chú thiết âm là thi chung tức thung và thung xỉ (𠵹齒) chỉ để diễn âm chớ không chỉ thực nghĩa.

Thanh cáp (青鴝) Con *cu xanh*, hình dạng như con cu cườm, thân tròn tròn hơn nhưng lông màu xanh lá cây như lông két thật là đẹp. Nét khác biệt rõ nhất là con cu xanh không bao giờ biết gáy và luôn đi ăn từng bầy chớ không sống từng cặp như *cu cườm*, *cu đất*. Nó rất thích ăn trái gừa.

Thanh hà (青蝦) *Tôm càng xanh*. Nhiều người không làm nghề hạ bạc hiểu tôm nhỏ gọi là tép là nhầm lẫn lắm, vì tôm là tôm, tép là tép. Tôm dù nhỏ bằng ngón tay út vẫn là tôm, tép dù lớn hơn ngón tay cái như tép bạc thể vẫn là tép. Tôm tép có rất nhiều thể loại không thể nêu ra hết được, nhưng đại khái có sự phân biệt căn bản là con tôm mình tròn, vỏ có màu xanh dương pha lá cây và cứng rất dễ lột; còn con tép mình dẹp, vỏ mỏng màu trắng, khó lột hơn vỏ tôm. Đặc biệt con tôm có hai càng to có gai, con tép cũng có càng nhưng nhỏ. Tép bạc thường tùy màu vỏ mà phân ra *tép bạc đất*, gọi gọn là *tép đất* và *tép bạc chì*. Ngoài ra còn một loại tép rất nhỏ gọi là *con ruốc*, cũng là một nguồn lợi biển rất quan trọng vì tuy chỉ nhỏ bằng nửa mút dưa, nhưng nhờ số lượng nhiều nên được phơi khô làm con ruốc khô bán cho người nghèo nấu dậm với cải, rau muống làm canh ăn cũng khá ngon.

Thảo bao (草包) Là *bao cà ròn* (giòn) đan bằng cỏ lác hay cỏ bàng rất chắc, dùng đựng gạo lúa, muối, cá khô, nghĩa là đựng đủ thứ vật dụng, thật là tiện lợi.

Thảo điền (草田) Là ruộng tốt. Ruộng này mùa mưa bùn sinh cỏ lác, mùa hạn khô cứng đất nứt nẻ. Mưa sòng đất ngấm thành bùn mới cày trâu, rồi trực bừa mà cấy lúa, năng suất rất cao.

Thảo quyết minh (草決明) Hạt mừng mừng, dùng làm thuốc.

Thát bì (獺皮) Da con rái cá.

Thiên (千) Từ cân đong chỉ một trăm giạ lúa. Không bao giờ người Nam Bộ nói một ngàn cả. Mỗi giạ lúa bằng hai thùng, tức bằng 40 lít lúa và cân nặng 22 kí lô.

Nhân tiện xin kê rõ:

Cân (斤) bằng 600 g.

Đấu (斗) bằng 10 lít.

Hộc (斛) bằng 50 lít.

Xích (尺) bằng 0,4m (qui định chính thức hồi 1900. Thời Trịnh Hoài Đức bằng 0,32m).

Thiên môn (天門) Gọi đủ là *thiên môn đông*, rễ dùng làm thuốc, tức *rễ cây tóc tiên*.

Thiên thuế (蟬蛻) Xác con ve, dùng làm thuốc.

Thieu ngư (燒魚) Cá cháy, còn gọi là *thì ngư* (鮓魚).

Thỏ điểu (兔鳥) Chim vạc, chỉ đi kiếm ăn ban đêm, nên tục ngữ có câu *Đồ thứ vạc ăn đêm* ám chỉ bọn trộm cắp chỉ hoạt động khi đêm về.

Thổ cạp (土鴿) *Cu đất*. Con to con hơn, lông cổ có đốm như cườm gọi là cu cườm. Cu nhỏ con màu sẫm đỏ gọi là cu ngói. Tiếng con cu cườm gáy cù cú cu trên ngọn tre ở nông thôn là một âm thanh sống động đượm tình quê.

Thổ đậu (土荳(豆)) Còn gọi là *Lạc hoa sanh* hay *Phụng nhân đậu*, tức *đậu phộng*. Trồng đậu phộng bằng cách tria hạt. Theo phương pháp cổ truyền khi cây đậu sắp trở hoa người ta đập cho thân đậu nằm rạp xuống đất để từ cả đoạn thân cây tiếp xúc với đất sẽ đâm rễ và thành củ khiến năng suất cao hơn.

Thổ đương qui (土當歸) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc Bắc.

Thu ngư (鮓魚) Cá thu.

Thủ quyển thuyền (手卷船) Là chiếc thuyền mắc chiếc buồm bằng đệm hay vải có thể cuộn lại và xỏ ra bằng tay chớ không phải giương cuộn bằng dây như buồm lớn. Vậy *Thủ quyển thuyền* là loại *thuyền buồm thật nhỏ* (xin nhớ chỉ giáo).

Thuận Hóa trà (順化茶) Trà ở Thuận Hóa, tức ngoài Huế. Ở Nam Bộ, chủ yếu là Sài Gòn, trà Huế là loại trà người bình dân dùng. Xưa dọc theo đường phố xa xa là có một quán trà Huế mái che đơn sơ, bán trà Huế và ít kẹo bánh cho khách bình dân qua đường. Trà Huế rót trong tô lớn màu vàng sẫm, uống nóng sì sụp, vị ngọt đã khát.

Thục (菽) Gọi đủ là ngọc thục tức *bắp* (ngô). Bắp có *bach thục* (白菽) là bắp trắng, *hoàng thục* (黃菽) là bắp vàng và *hồng thục* (紅菽) là bắp đỏ.

Thủy vũ (翠羽) Là lông chim trả màu phỉ thủy xanh lơ rất đẹp. Con chim trả còn gọi là con *thằng chài, sa sả*.

Thủy âu (水鷗) *Vịt nước*.

Thủy diệt (水蛭) Là con *đĩa* cắn hút máu người. Miệng đĩa có ba khía, mình có chất nhớt rất dính, nên khi nó đeo vào da thịt người rất khó gỡ. Tuy nhiên loài đĩa rất sợ vôi, hễ đựng vôi là rớt ngay nên tục ngữ mới có câu *đĩa phải vôi* để chỉ gặp khác tinh. Vùng Bang Chang Trà Ôn đĩa lên như bánh canh.

Thủy kê (水鷄) *Gà nước*, thịt ngon mềm hơn gà nhà, giá cũng đắt hơn.

Thủy liễu (水柳) Là cây *bần* do người Hoa gọi, nhưng cũng có truyền thuyết nói tên thủy liễu là do vua Gia Long ban cho cây bần khi còn mông trần ở miền Tây Nam Bộ.

Thủy mẫu (水母) Còn gọi là *chả (trả) ngư*, tức *con sứa*.

Thủy qui (水龜) *Con cần thay*.

Thủy vi (水薇) Tức cây *rau ráng*.

Thủy vu (水芋) Là *khoai môn nước*.

Thử ngư (鼠魚) *Cá đầu chuột*.

Thự dự (薯蕷) Nguyên là *củ hoài sơn* (懷山) dùng làm thuốc, nhưng mài bột cũng ăn được. Nói chung *thự dự* là loài *củ mài* gồm có *sơn thự* (山薯) là *củ mài núi*; *nha thự* (牙薯) là *củ ngà*.

Thước (鵠) Là loại *nhòng (nhông), sáo*, gồm có *ngưu thước* (牛鵠) là *sáo trâu*; *hoàng thước*

(黃鵠) là *sáo sậu*; *luyện thước* (練鵠) là con *cà cường*; *linh thước* (靈鵠) là con *nhòng (nhông)*. Hầu hết loài *nhòng (nhông) sáo* đều có thể tập cho nói tiếng người, nhưng chỉ có con *nhòng (nhông)* là nói giọng chuẩn và tâm tính thông minh hơn cả, tiếc cái khi biết nói chuyện thì không bao lâu sẽ chết.

Thương loa (蒼螺) Là tên chữ của con *ốc len*, một loài ốc sống trên thân các cây vùng nước ngập mặn, to cỡ ngón tay, dài cỡ ba, bốn phân hình nón xoắn, miệng to, tròn nhỏ, vỏ màu xanh xám, thịt có gân màu xanh, luộc chấm với nước mắm tỏi ớt ăn rất ngon. Nếu chặt trộn um với nước cốt dừa ăn càng ngon hơn.

Thương nhĩ (蒼耳) Là *quả ké*, dùng làm thuốc.

Thương tào (商艚) Là *tàu buôn*.

Thường sơn (常山) Một thứ cây có quả, dùng làm thuốc.

Tử bì (梟皮) Vỏ cây đay đực, tức thứ đay không có quả, dùng làm thuốc. Cây đay cũng còn gọi là cây gai.

Tích lịch hám (霹靂砒) Đá tâm sét. Người dị đoan cho rằng đây là lưỡi tâm sét thiên lôi đánh ma quỷ lưu lại dưới đất nên đem mài cho con nít uống trừ bá bệnh.

Tích linh (鵲鵲) Con chim chìa vôi, tục gọi là con choai choai.

Tiền (錢) Tiền trong ngữ cảnh này (miếng vàng lá nặng 3 tiền) không có nghĩa tiền bạc mà là một đơn vị cân trọng lượng. Có ba loại tiền:

1. Theo tiêu chuẩn chế: một phần mười của ký lô là lượng, một phần mười của lượng là tiền, tức tương đương 10g
2. Theo chế độ cân đong ở chợ: một phần mười của cân là lượng, một phần mười của lượng là tiền, tức tương đương 6 phân

Vậy miếng vàng lá trong ngữ cảnh nặng 3 tiền, tức tương đương 18 gam.

Tiến bô (鮮脯) Tiến là cá tươi, bô là cá khô.

Tiêu chí (標誌) Cột mốc ngoài biển để hướng dẫn tàu bè.

Tiêu hải trung hoa biểu (標海中華表) Là cây cột mốc có ghi chữ để làm tiêu chí, cắm ở biển để chỉ đường cho tàu bè qua lại.

Tiểu bao (小包) Bao nhỏ, tức *bao lác* hoặc bao đan bằng cỏ bàng để đựng đồ vật. Từ này tiếng Khơ me là *cà ròn*, người miền Đông Nam Bộ nói nhại theo hơi biến âm là “cà giòn” nhưng người miền Tây nói chuẩn âm tiếng Khơ me là cà ròn. Trong nguyên văn, chữ Nôm (𠵼) đọc là “giòn” vì được tác giả chú thiết âm là “giải hòn” tức “giòn” (解Y).

Tiểu chu (小舟) Là chiếc *xuồng cui* hay *xuồng ba lá* ở sông nước miền Tây mà nhà nào cũng có để đi đây đó vì sông rạch chằng chịt, đi đường bộ gặp nhiều khó khăn.

Toàn ngư (旋魚) Là con cá trèn, thịt ăn rất ngon. Cá trèn thường trung bình to nửa ký trở lại, nhưng cá trèn ở trong vực suối sâu quanh năm không cạn thì cũng có con to tới mấy kí. Có lần nước suối băng, chúng tôi chài được ở Cầu Quan trên quốc lộ 51 xã An Hòa, Long Thành một con cá trèn bốn kí lô ăn ngon lắm.

Tô mộc (蘇木) Cây vang, tên khoa học là *Caesalpinia sappan*, một loại thân gỗ cao chừng 15m, nguyên sản ở đông Ấn Độ, trong thân có chất làm thuốc nhuộm màu đỏ rất tốt.

Tốc hương (速香) Tên một loài gỗ. Lý Thời Trân trong cuốn *Bản thảo cương mục* ở chương nói về gỗ trầm hương có nói: Loài gỗ có mùi thơm có ba: trầm hương, sạn hương và hoàng thực hương. Hoàng thực hương tức loại gỗ có mùi hương mà thoảng nhẹ, tục gọi lầm là tốc hương. Hiểu theo nghĩa khác thì trầm hương là loại gỗ thả xuống nước thì chìm. Loại cũng giống như trầm hương mà thả xuống nước không chìm gọi là hoàng thực hương. Hoàng thực hương bị gọi nhầm đi là tốc hương. Sở dĩ gọi là rỗng nhẹ (khinh hư) tức nhẹ không chìm vậy.

Tra ngư (查魚) Cá tra. Xin nói thêm, trước đây lúc chưa cảng được cá tra, tức chưa phối giống nhân tạo được thì người ta đem ghe ra sông Cửu Long vớt trứng cá tra hoặc cá tra con trong bọt nước rồi đem về nuôi cho cá bột cứng cáp là chèo ghe đi bán cho nhân dân mua nuôi. Cá tra nuôi lớn trung bình chừng hai ký trở lại là được bắt lên đem bán. Cá tra làm món nào cũng ngon, như nấu canh chua, kho nước dứa, kho mắm, hấp cuốn bánh tráng. Cá tra sống trong sông nước thiên nhiên rất lớn con, nhất là cá bần. Cá tra trên Biển Hồ rất nhiều và được làm khô đưa về Việt Nam bán ăn rất ngon gọi là khô cá tra phồng.

Trác mộc diểu (啄木鳥) Con chim gõ kiến, mỏ nó rất cứng, chuyên mổ bọng cây để bắt kiến cùng một mối ăn. Tên tiếng Anh của nó là wood pecker.

Trạch điền (澤田) Ruộng bàu, chỉ phát cỏ, kéo cỏ be bờ rồi dọn đất mà cấy.

Trạch ngư (澤魚) Cá trong đầm ao, cũng còn gọi là điền ngư (田魚) tức cá đồng.

Trạch qui (澤龜) Con cần đước.

Trắc bá diệp (側百葉) Thứ cây giống cây thông mà lá đẹp.

Trâm hương (沈香) Một loại hương liệu quý, tên khoa học là Aquilaria agallocha, nguyên là thực vật. Trâm hương là loại gỗ hương liệu tốt nhất, còn gọi là *trâm thủy hương*, *mật hương*. Theo Tô Tụng thì trâm hương sản xuất ở Giao Chỉ và Lương Quảng. Sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn chép: Cây mật hương thọ ở Giao Chỉ. Người địa phương lấy về để nhiều năm vỏ và nhánh đều mục nát chỉ có lõi là còn nguyên, cứng mà đen nhánh, bỏ vào nước chìm lìm gọi là trâm hương.

Trần bì (陳皮) Vỏ quít hay vỏ cam phơi khô dùng làm vị thuốc Bắc.

Trĩ (雉) Loài chim lông đẹp, đuôi dài.

Trúc kê (竹鷄) Chim te te hoành hoạch, còn gọi là gà xước. Chim này ban đêm rất sáng hơi.

Trùng hà (虫蝦) Tiếng bình dân của người chuyên nghề sông nước gọi là con hà, là một con vật sống ở sông biển nước mặn như con sò nhỏ hay đeo bám vào vỏ thuyền tàu bằng gỗ, thậm chí bằng sắt để gặm nhấm làm cho vỏ tàu ghe bị mục dần.

Trư duẩn (菹笋) Măng muối chua.

Trư đở (豬(猪)肚) Là *bao tử heo*. Từ này người Tiều phát âm là *tu tấu*, người Nam Bộ nói nhại theo hơi biến âm là *tu tâu*. Chữ Nôm: 嘈 đọc là *tâu* vì được tác giả chú thiết âm là “tàm hầu” tức tâu. Chữ Nôm tư tâu (司嘈) chỉ âm không chỉ thực nghĩa.

Trư thận (豬(猪)腎) Là *thận heo* tức ta gọi *cật heo*. Từ này tiếng Quảng Đông phát âm là *xí yếu*, người Nam Bộ nói nhại theo nửa Tiều (tư) nửa Quảng (yếu) là *tu yếu*. Chữ Nôm *tu yếu* (司夭) chỉ âm không chỉ thật nghĩa. (Hoặc giả chữ (司) cũng đọc là *ti*, nên đây

cũng có thể hiểu từ này người Nam Bộ nhại lại hoàn toàn theo tiếng Quảng nhưng hơi biến âm từ xí yếu thành ti yếu (司天)).

Trường diệt (長蛭) Tục gọi con *đáp đáp*, tức con *trùng trọc*, con *đĩa biển*.

Tử ngạnh (Tử cánh) (紫梗) *Cánh kiến*.

Tử tô (紫蘇) Tục *lá tíu tô*, thân nhỏ, lá dùng làm rau gia vị và làm thuốc.

Tước (雀) *Chim se sẻ*. Tuy nhỏ con nhưng tính con chim sẻ rất hung dữ, nó đuổi con cu cườm bay có cờ. Loại này cũng có nhiều giống, xin đơn cử ít con như *sẻ mía*, *sắc ô*, *giồng giộc*, *sẻ tàu*. Đặc biệt chỉ có se sẻ là làm tổ trên hóc tường mái nhà.

Tượng bô (象脯) Thịt voi khô.

Tượng ngư (象魚) *Cá voi*, còn gọi là *cá Ông*.

Tượng nha (象牙) Là *ngà voi* được ưa chuộng trong việc trang sức và trang trí.

Tượng nhĩ loa (象耳螺) *Ốc tai tượng*. Vỏ cũng dùng để khảm bàn ghế như ốc xà cừ, nhưng chất lượng thua xa. Ốc tai tượng thường để nguyên con dùng chưng chơi trên bàn.

Úc ngư (都魚) *Cá úc*, hình thù hơi giống cá lăng nhưng thịt rất xảm, cứng ăn không ngon, giá rất rẻ. Tuy nhiên cá úc mím lại là loại cá úc nấu canh chua ăn còn ngon hơn cá lăng.

Uất kim hương (鬱金香) Là *củ nghệ*, dùng làm thuốc trị vết thương cho mau lành da khỏi bị vết sẹo.

Ung (鷹) Có hai loại. Một loại to con người ta nuôi để săn thú, một loại nhỏ con gọi là *bù cát*.

Văn cáp (文紋蛤) Con *vỏp*, to con vỏ mỏng không bóng láng như nghêu. Có hai loại trắng và xám đen.

Vân xa thu thiên (雲車鞦韆) Tục gọi *đu tiên*.

Vô triệp vi quân (無褶圍裙) Là chiếc váy không gấp lần xếp, tức chiếc váy trơn tròn.

Vu (苧) (芋) Là *khoai nước*, chỉ nấu canh hay mài bột, có *bạch vu* (白芋) là khoai ngọt, còn gọi là *khoai mỡ*, lấy muống nạo thịt ra nấu canh với tép lột, canh ngon nhất giòn ngọt chan cơm ăn tuyệt thú; *lạp vu* (臘芋) là *khoai sáp*, *hư vu* (紆芋) là *khoai huyết*; *từ vu* (慈芋) là *khoai từ*; *thủy vu* (水芋) là *môn nước* (茼蒿/門蒿); *hổ vu* (虎芋) là *khoai hổ*; *bạch vu* (白芋) còn gọi là *khôi vu* (灰芋) tức *khoai tro*; *tử vu* (紫芋) là *khoai tím*.

Xa tiên tử (車前子) *Hột mã đề*, dùng làm thuốc.

Xà cừ loa (磳磳螺) *Ốc xà cừ*, vỏ dùng khảm bàn ghế, tranh sơn mài, và đồ mỹ nghệ màu sáng đẹp.

Xà sàng (蛇床) Cây bươm bướm, cây giần sàng.

Xích (尺) Thước ta hay thước Trung Quốc.

Xuông. Xuông có *xuông ba lá*, *xuông cui*, *xuông độc mộc*.

Ghe có rất nhiều loại, xin phép sao lại chú giải của ông Vương Hồng Sển trong sách *Tự Vị tiếng Việt miền Nam*:

- *Ghe bầu*: là ghe bụng bầu, mũi vát, chính là ghe đi biển của người xứ Huế.
- *Ghe trường đà*: ghe bầu lớn.
- *Ghe nan*: ghe bằng nan tre của người miền Trung.
- *Ghe cửa*: ghe nhọn mũi mà nhỏ dùng để đi theo các cửa biển.
- *Ghe bản lồng*: gọi tắt là ghe lồng dùng đi sông lớn có mũi chắc chắn, trong khoang có lót ván để nằm nghỉ.
- *Ghe bát măn*: (bát măn là *không đủ* chớ không phải *chẳng vừa lòng*) là ghe sông thấp thước không đủ điều kiện chịu thuế theo thể lệ xưa.
- *Ghe vạch*, *ghe mỏ vạch*: ghe cao ráo, đóng theo dáng mỏ vạch.
- *Ghe cui*: ghe thô sơ mũi bằng, dùng để chở củi, chở lá lợp nhà.
- *Ghe trệt*: ghe lớn, mạnh chớ, có mũi giả lấy ra, tháp vào được tùy lúc.
- *Ghe lườn*: ghe đóng trên Nam Vang bằng một thân cây khoét ra, rất chắc chắn, và rất mạnh chớ.
- *Ghe be*: loại ghe lườn kèm thêm hai tám be để chở cho được nhiều.
- *Ghe ngo*: loại ghe lườn Cao Miên đầu lái đều cong lên dùng để đưa trong các lễ, nhất là lễ đưa nước hằng năm Om bok.
- *Ghe vợi*: ghe dùng chở vợi bằng ghe lúa.
- *Ghe dò*: ghe rộng, mát dùng để đưa hành khách như dò dọc.
- *Ghe giần*: do Nam Vang đóng rất lớn có đâm thêm cánh, coi lên cao mà chở cho gọn và nhiều, dùng chở hàng bông và đồ khô.
- *Ghe câu*: ghe dùng đi câu cá trên sông, biển gần bờ.
- *Ghe lưới*: ghe đánh lưới ngoài biển.
- *Ghe cá*: ghe chở cá đồng đem bán.
- *Ghe lái ngoài*: ghe không có bàn độ, bánh lái nằm ở ngoài.
- *Ghe đuôi tôm then trở*: ghe có bàn độ, bánh lái nằm trong.
- *Ghe hầu*: ghe sang trọng thời xưa của quan lại có lính theo hầu.
- *Ghe lê*: ghe của nhà nước thời xưa dùng chở quan binh đi việc công.
- *Ghe ô*: như ghe lê nhưng sơn màu đen.
- *Ghe son*: như ghe lê nhưng sơn màu đỏ.

- *Ghe sai*: ghe nhỏ nhẹ chèo để đi việc quan cho mau lẹ.
- *Ghe chiến*: ghe đánh trận.
- *Ghe điệu*: ghe hầu loại sang trọng đầy đủ tiện nghi của quan viên thời xưa đi.
- *Ghe vẹm*: ghe quan sơn ô có chạy viền màu đỏ.
- *Ghe khoái*: (*khoái* là mau lẹ) loại ghe sai thật nhẹ dùng đi việc quan cho mau.
- *Ghe hàng bố*: ghe bản lòng chở hàng tạp đi bán rong các chợ xóm nhỏ.
- *Ghe bè*: ghe lớn có mui vững chắc đi lại trên đó được, trong khoang rộng rãi thường dùng làm nhà bè nổi trên sông.
- *Ghe chài*: gọi đủ là *ghe bấc chài*, là ghe rất lớn để chở hàng hóa từ nước này qua nước nọ, dung tích cỡ chiếc tàu nhỏ do tiếng Khơ me *tuk pokchay*, đọc nhạt theo giọng người Hoa Triều Châu là *pó chai*. Người làm công trên ghe chài gọi là bạn ghe chài, liên quan đến câu hát ví rất hay: *Đêm sứt vung bàng vẫn là bàng. Anh đi ghe bạn, chị ở nhà bít cái răng vàng đợi ai?* Người đại diện cho chủ trông coi điều động công việc trên ghe chài gọi là *tăng khạo*, có lẽ do đọc trại chữ *tăng kháo* (đồng kháo) 同考 của tiếng Tiều.

Xuy sa ngư (吹鯊魚) Cá bóng cát.

Xuyên luyện tử (川練子) Quả xoan, dùng làm thuốc.

Xuyên sơn giáp (穿山甲) Vảy con tê tê. Tê tê là con Pangolin, theo truyền thuyết thì nó có khả năng đục xuyên qua núi. Vảy nó dùng làm thuốc.

Xương bồ (菖蒲) Một thứ cây dùng làm thuốc Bắc.

Y đai ngư (衣帶魚) Cá hổ, giống như cá lẹp.

Ý dĩ (薏苡) Tức cây bo bo mà hạt của nó được lấy ra đem nấu chè ăn rất ngon. Không ai quên được các xe bán bo bo, tào xon bên hè phố Sài Gòn - Chợ Lớn lúc trời đêm mấy mươi năm về trước.

Yêm hàm (醃鹹) Là nhận mắm, làm cá mặn.

Yến (燕) Chim biển loại nhỏ, cùng họ với én. Tổ yến là một món ăn quý hiếm.

Yến khòa (燕窩) Tức ổ chim yến (*yến sào*) làm bằng nước miếng của chúng là một món ăn rất đắt tiền. Ổ chim yến đóng trên trần các hang động ngoài biển, người đi lấy phải chấp nhận đối đầu với những rủi ro chết người. (Chú: Chữ Hán *khòa* hay *sào* đều có nghĩa là ổ chim).

**BỔ SUNG TÊN CHỮ HÁN MỘT SỐ LOÀI VẬT, ĐỒ VẬT v.v...
MÀ CỤ TRỊNH ÍT ĐỀ CẬP HOẶC ĐÃ LƯỢC BỚT
KHÔNG CHÉP TRONG GĐTTC:**

Ấu mộc (ao mộc) (幻木) Cây ấu.

Ba khía (波楔) *Cây ba khía*, thua xa huỳnh đàn và giáng hương về chất lượng.

Ba la mật (波羅密) *Cây mít*.

Bạch mi hâu (白眉猴) *Khỉ mày trắng*.

Bàn lân (Bằng lăng) mộc (槳櫛木) *Cây bằng lăng*, là loại gỗ trung bình, nhưng rất thông dụng.

Báo (豹) *Beo*. Beo gồm có hắc báo là beo đen, văn báo là beo đốm, khôi báo là beo xám.

Bìm bíp cóc: *tiểu mao kê* (小毛鷄).

Bìm bíp xèo: *đại mao kê* (大毛鷄).

Bô bô (捕捕) Là loại cây lá trông như sao nhưng thân cây nhỏ thấp không thể thành danh mộc được.

Bồ quỳ (浦葵) *Cây cọ*.

Bối đa thọ (貝多樹) Là một loại như cây cọ mà xưa kia người Ấn Độ dùng lá nó để viết chữ.

Bời lời mộc (排利木) *Cây bời lời* (Lauracées).

Cá bạc má: *tham ngư* (參魚) còn gọi là *ngân tai ngư* (銀鯉魚).

Cá bay: *phi ngư* (飛魚)

Cá be be: *tào bạch ngư* (曹白魚) tức *cá cơm* (飯魚).

Cá bè xước: *bạch thiết ngư* (白鐵魚).

Cá bình thiên: *bảo đao ngư* (寶刀魚) tức *cá rựa*.

Cá bò: *ngưu bà ngư* (牛婆魚).

Cá bóng: *tiểu sa ngư* (小鯊魚).

Cá bóng mú: *bạch lệ ngư* (白鰲魚).

Cá chạch: *nê thu ngư* (泥鰱魚).

Cá chái: *đại hải liên* (大海鱧).

Cá cháo: cá khoai. Tên chữ Hán là *long đầu ngư* (龍頭魚).

Cá chẻm: *niêm ngư* (鮎魚).

Cá chia vôi: *hải long* (海龍).

Cá chuối: *ô ngư* (烏魚).

Cá chuồn bay: phi ngư (飛魚).

Cá cờ: kỳ ngư (旗魚).

Cá cơm: phạn ngư (飯魚), tào bạch ngư (曹白魚) tức cá be be.

Cá cúi: tiểu hải đôn (小海豚).

Cá dià: cá vược, còn gọi lô ngư (鱸魚).

Cá diếc: tức ngư (鯽魚).

Cá dưa: hải mạn (海鰻).

Cá dứa: đại khẩu ngư (大口魚).

Cá đao: cự xỉ ngư (鋸齒魚).

Cá đối: truy mạn (魷鰻), hay đối ngư (對魚).

Cá gáy, còn gọi cá chép: lý ngư (鯉魚).

Cá gúng: hải niêm (海鮎) còn gọi xích ngư (赤魚).

Cá hanh: phó ngư (鮒魚).

Cá hương: hồng ngư (紅魚), sài ngư (柴魚), hỏa ngư (火魚).

Cá kền: nhuyễn thân ngư (軟唇魚).

Cá kìm: dương tử ngư (楊子魚).

Cá kinh: kinh ngư (鯨魚).

Cá lạc: hải mạn (海鰻) (cũng viết là lạt) còn gọi lang nha thiện (狼牙鱔).

Cá lành canh: tế ngư (鱧魚).

Cá lẹp: liệt ngư (臘魚), đê ngư (鯢魚).

Cá lịch biển: hải thiện (海鱓).

Cá lịch cừ: đậu xỉ mạn (豆齒鰻).

Cá lòng tong: tiểu hoa ngư (小花魚).

Cá lờn bơn: cá lười trâu, còn gọi là tỉ mục ngư (比目魚), ngưu thiệt ngư (牛舌魚).

Cá lụy: hải mạn (海鰻).

Cá măng: châm ngư (針魚), sắc mục (虱目).

Cá mặt trời: đại nhãn ngư (大眼魚).

Cá mè đỏ đuôi: *phường ngư trính vĩ* (魴魚紅尾).

Cá mè hoa: *hoa liên* 花鱧

Cá mè trắng: *bạch liên* (白鱧).

Cá mối: *cẩu mẫu ngư* (狗母魚).

Cá mú: *thạch ban ngư* (石斑魚).

Cá nục: *tham ngư* (參魚).

Cá nược: *hải đôn* (海豚).

Cá quả: Còn gọi là cá chuối, cá sộp, cá tràu, cá lóc: *ô ngư* (烏魚), *lê ngư* (鰲魚) *hắc ngư* (黑魚).

Cá rô Phi: *Phi châu tức ngư* (菲州鯽魚).

Cá sạo: *thạch lư* (石鱸).

Cá sặc: *biên thân tắc ngư* (扁身鯽魚).

Cá soát: Còn gọi là cá xác bụng, một họ của cá dứa nên cũng gọi *đại khẩu ngư* (大口魚).

Cá sủ: *bạch hoa manh tào ngư* (白花盲曹魚).

Cá thất lát: *thất tinh ngư* (七星魚).

Cá thia thia Tàu: *kim ngư* (金魚).

Cá thiêu: *xích ngư* (赤魚).

Cá trắm đen: *thanh ngư* (青魚).

Cá trèn: *bạch mạn ngư* (白鰻魚).

Cá vô: *đại đầu ngư* (大頭魚).

Cá vô đém: *điểm đầu ngư* (點頭魚).

Cà đuôi mộc (榑欐木) *Cây cà đuôi.*

Cẩm lai (錦萊) Còn gọi là đào hoa tâm mộc, là danh mộc được ưa chuộng trong việc đóng bàn ghế.

Cây ăn quả: *quả mộc* (果木).

Cây bạc hà (薄荷) chủ yếu dùng nấu canh chua và xào các thứ thịt.

Cây bạch đàn: *bạch đàn mộc* (白檀木).

Cây bạch quả: bạch quả (白果), ngân hạnh (銀杏), công tôn thọ (公孫樹).

Cây bàng: lăm nhân thọ (欖仁樹).

Cây bần: thủy liễu (水柳).

Cây bầu: hồ lô (葫蘆).

Cây bèo cái: đại bình (大萍).

Cây bèo Nhật Bản (tức cây lục bình): đại thủy bình (大水萍).

Cây bí đao: đông qua (冬瓜).

Cây bí ngô: nam qua (南瓜).

Cây bí rợ: hồng nam qua (紅南瓜).

Cây bồ hòn: vô hoạn tử (無患子).

Cây bồ đề: bồ đề thọ (菩提樹).

Cây bồ kết: đại tao giáp (大皂甲).

Cây cà: gia tử (茄子), gồm có cà dái dê, cà tím và cà tô mát.

Cây cà phê: gia phi (茄菲) (咖啡)

Cây cà rốt: hồng la bạc (紅蘿蔔).

Cây cao su: tượng giao mộc (橡膠木).

Cây cau: tân lang (檳榔).

Cây chân chim: ngũ gia bì thọ (五加皮樹).

Cây cỏ bạc đầu: bạch đầu ông (白頭翁).

Cây cỏ roi ngựa: mã tiên thảo (馬鞭草).

Cây cỏ tranh: bạch mao (白茅).

Cây cỏ xước: thổ ngư tử (土牛膝).

Cây coi (lác): bồ thảo (蒲草).

Cây dâu tằm ăn: tang (桑).

Cây dẻ: lật mộc (楞木).

Cây dừa: Gia (椰)

Cây đước: hồng già đống (紅茄苳).

Cây hành ta: thông (蔥).

Cây hành tây: dương thông (洋蔥).

Cây họ: phi (菲).

Cây hoa giấy: hồng hoa cửu trùng cát (紅花九重葛).

Cây hoa giê: sơn chỉ giáp (山指甲) hay tửu bình diệp (酒餅葉).

Cây hoa huệ: vãng hương ngọc (晚香玉).

Cây hoa huệ tây: xạ hương bách hợp (麝香百合).

Cây hoa loa kèn đỏ: châu đỉnh lan (朱頂蘭).

Cây hoa phấn: tử mạt ly (紫茉莉).

Cây hoa trạng nguyên: nhất phẩm hồng (一品紅).

Cây húng chanh: dương tử tô (洋紫蘇).

Cây húng lủi: xô diệp bạc hà (縐葉薄荷).

Cây húng quế: la lặc (蘿勒).

Cây lá mơ: kê thi đằng (雞矢藤).

Cây lê: lê (梨).

Cây lợ nôi: phong trường (鱧腸).

Cây lựu: an thạch lựu (安石榴).

Cây mận: lý (李).

Cây me tây (còn gọi là cây me keo): kim hiệp hoan 金合歡

Cây mônng tươi: lạc quì (落葵).

Cây mơ: hạnh (杏).

Cây mướp: thủy qua (水瓜).

Cây ngò: hồ thái (胡菜).

Cây ngô đồng: ngô đồng thọ (梧桐樹).

Cây nhàu: ba kích (巴戟).

Cây ô liu: dương cảm lăm [洋橄欖(欖)].

Cây ô rô: lão thử lặc (老鼠勒).

Cây ớt: *lạt thực* (辣椒).

Cây phượng tây: *phụng hoàng mộc* (鳳凰木).

Cây rau càng cua: *thảo hồ thực* (草胡椒).

Cây rau cần: *thủy cần* (水芹).

Cây rau diếp: *oa cự* (萵苣).

Cây rau má: *tích tuyết thảo* (積雪草).

Cây rau mác: *từ cố* (慈故).

Cây rau muống: *vô tâm thảo* (無心草) *không tâm thái* (空心菜)

Cây rau ngổ: *chiểu cúc* (沼菊).

Cây sầu riêng: *lựu liên* (榴槤).

Cây sộp: *toan diệp thọ* (酸葉樹).

Cây sơn: *dã tất thọ* (野漆樹).

Cây su hào: *Phật thủ qua* (佛手瓜).

Cây súng: *thùy liên* (睡蓮).

Cây tầm gửi: *tang ký sinh* (桑寄生).

Cây thuốc lá: *yên thảo* (烟草).

Cây thuốc phiện: *anh túc* (罌粟).

Cây trà: *mã lam* (馬藍).

Cây trinh nữ (cây xấu hổ): *hàm tu thảo* (含羞草)

Cây vẹt: *hồng thọ* (紅樹).

Cây vông nem: *thích đồng* (刺桐).

Cây xa bô chê (Sapotille): *nhân tâm quả* (人心果).

Cây xoan: *khổ luyện* (苦楝).

Cây xuân: *xuân thọ* (春樹).

Cây xương rồng: *hỏa ương lặc* (火殃勒).

Cây xương rồng ta: *bá vương tiên* (霸王鞭).

Cây xương rồng Trung Quốc: *hổ thích* (虎刺).

Cam (柑) cây cam.

Cam giá: 甘蔗 Cây mía.

Cãm lã m tử (橄欖子) quả trám.

Chim bìm bịp: báo triều điểu (報潮鳥) còn gọi là mao kê (毛鷄).

Chim bó cá: ngư cầu (魚狗) hay thúy điểu (翠鳥).

Chim bố cóc: thi cưu (鳴鳩).

Chim bù chao: ô tích (烏鵲).

Chim chàng lạng: bá lao điểu (百勞鳥).

Chim chàng nghịch: tiềm thủy điểu (潛水鳥).

Chim chàng vịt: cưu điểu (鳩鳥).

Chim chích chòe: ô tích (烏鵲).

Chim chiêm chiện: bách linh điểu (百靈鳥).

Chim dang sen: khôì đường nga (灰塘鵝).

Chim diệp mốt: thương lộ (蒼鷺).

Chim đớp muỗi: tham thực điểu (貪食鳥).

Chim gáy (chim cu): dã cáp (野鴿).

Chim hồng: hồng hao (鴻鵠).

Chim khướu: ô tích (烏鵲), (một loại chích chòe).

Chim ó: ma ưng (麻鷹).

Chim ó biển: hải âu (海鷗).

Chim phượng hoàng: phụng hoàng (鳳凰).

Chim quạ: ô nha (烏鴉).

Chim quyên: đỗ quyên (杜鵑).

Chim ri: ma tước (麻雀).

Chim sọc: tộc điểu (族鳥).

Chim sơn ca: bách linh điểu (百靈鳥).

Chim tu hú: cưu (鳩).

Chim ụt: si điểu (鷓鴣).

Củ ấu: Lăng giác (菱角).

Củ cải: La bạc (蘿蔔).

Củ cải đường: Đường la bạc (糖蘿蔔).

Củ gừng: Lão khương (老薑).

Củ kiệu: Kiệu đầu (蕎頭).

Củ năn: Bột tê (荸薺).

Củ nâu: Thự lương (薯蕷).

Củ sắn: Sa căn (沙葛).

Củ tỏi: Toán đầu (蒜頭).

Củ từ: Điền thự (田薯).

Cúc (菊) Bông cúc.

Dã hồ (野狐) Chồn rừng.

Dã mẫu đơn (野牡丹) Bông trang.

Dã nhân (野人) Đười ươi.

Du mộc (油木) Cây dầu.

Dưa bở (còn gọi là dưa gang) **dưa tây:** diêm qua (甜瓜) hương qua (香瓜), bắc qua (北瓜) nuy qua (萎瓜)

Dưa chuột (tức trong Nam gọi là dưa leo): hoàng qua (黃瓜), hổ qua (虎瓜).

Dương (羊) Dê.

Dương đào tử (羊桃子) quả khế.

Dữu (柚) bưởi.

Đại hữu quả (大有果) tức trái lười ươi.

Đằng (藤) Dây mây.

Đậu đỏ: Hồng đậu (紅豆).

Đậu đũa: Trọ đậu (著豆), mi đậu (眉豆), phạn đậu (飯豆).

Đậu ván: Biên đậu (扁豆), thước đậu (鵲豆), tiểu đao đậu (小刀豆).

Điều mộc (條木) Là loại cây sao tốt thượng hạng.

Đông mộc (樟木) Cây đông.

Gà ác: ô cốt kê (烏骨雞).

Gà chọi (gà nòi): đấu kê (鬥雞).

Gà cô: đại chủng kê (大種雞).

Gà gô: tiểu trúc kê (小竹雞).

Gà lôi: lôi kê (雷雞).

Gà sao: trân châu kê (珍珠雞).

Giá sao (蔗梢) Là loại sao hạng bét.

Giải trảo hoa (蟹爪花) Bông ngoe cua.

Giáng hương (降香) Cây giáng hương gỗ rất thơm, thích hợp đóng tủ bàn nhưng kỵ tạt mưa dọi nắng, giá trị kém huỳnh đàn.

Giao hoa (菱花) Bông dứa.

Giáp trúc đào (夾竹桃) Hoa trúc đào.

Gỗ lim: thiết mộc (鐵木), thịt thật rắn chắc.

Gỗ sến: phác mộc (朴木),

Gỗ tếch: dữu mộc (柚木), trùng tên với cây bưởi.

Gỗ tứ thiết: tứ thiết mộc (四鐵木).

Hâu (猴) Khỉ.

Hiệp hoan đậu (合歡豆) còn gọi là toan đậu (酸豆), tức cây me chua, thân to, cao hàng mười thước, xẻ ngang làm thớt rất tốt.

Hoa sói: kim tật lan (金粟蘭).

Hổ (虎) Cọp, ông ba mươi, hùm.

Hoàng giao mộc (黃膠木) Còn gọi là vàng tâm, tục gọi cây gáo vàng.

Hoàng mộc bút (黃木筆) Hoa sứ.

Hồng du (紅榆) Tục gọi cây xoài.

Hồng mộc (紅木) Cây hồng.

Hùng (熊) Gấu.

Huỳnh (Hoàng) **đàn mộc** (黃檀木) Cây huỳnh đàn.

Khoai chuối, còn gọi là khoai đao: **mỹ nhân tiêu** (美人蕉).

Khoai lang: **phiên thụ** (番薯), **cam thụ** (甘薯).

Khoai mì, còn gọi là khoai sắn: **Mộc thụ** (木薯).

Khoai môn: **Vu đầu tử** (芋頭仔).

Khoai môn tía: **Hải vu** (海芋).

Khoai mở: **Lê động thụ** (黎峒薯).

Khoai ngà: **Bạch thụ** (白薯).

Khoai nghệ: **Hồng thụ** (紅薯).

Khoai ngọt: **Điềm thụ** (甜薯).

Khoai sáp: **Lạp thụ** (蠟薯).

Khoai sọ: **Vu đầu** (芋頭).

Khoai tây: **Thổ đậu** hay **mã linh thụ** (土豆，馬鈴薯).

Khoai từ: **Điềm thụ** (甜薯) hay **từ thụ** (慈薯), **từ vu**.

Lệ chi (荔枝) trái vải.

Lệ xuân (麗春) **Bông hồng**.

Lịch thanh (瀝青) **Túc dầu hắc**.

Liên (蓮) **Bông sen**.

Linh dương (羚羊) **Dê núi**.

Long nhãn (龍眼) **cây nhãn**.

Lộc (鹿) **Nai**.

Lúa ba trăng: **Tam nguyệt đạo** (三月稻).

Lúa chiêm: **Hạ đạo** (夏稻).

Lúa mì: **Mạch từ** (麥子).

Lúa mùa: **Thu đạo** (秋稻).

Lúa muộn: **Vãn đạo** (晚稻).

Lúa nếp: Nhu đạo (糯稻).

Lúa sạ: Phù thủy cốc (浮水穀).

Lúa sọc Miên: Kim Biên đạo (金邊稻).

Lúa sớm: Tảo đạo (早稻).

Lựu hoa (榴花) Bông lựu.

Mã (馬) Ngựa.

Mạt ly (茉莉) Hoa lài.

Mi (麩) Mễn, mang.

Miên (棉) Có ba loại: *son miên* tức cây gạo, *mộc miên* là cây gòn, *miên hoa* là cây bông vải. Đặc biệt có loại Ngọc Tuyết Miên là trân quý nhất.

Miên đào (棉桃) tức trái *đào lộn hột*, còn gọi là *trái điều*. Điều ăn không ngon lắm nhưng hột nó có giá trị kinh tế cao một phần nhờ dùng làm hóa chất đánh bóng bàn ghế và mỹ phẩm.

Mộc bút tử (木筆子) quả gấc.

Mộc cận (木槿) Là *bông dâm bụt* (*râm bụt*), còn gọi là *bông phù tang* (扶桑), *Phật tang* (佛桑), *châu cận* (朱槿) *xích cận* (赤槿).

Mộc lan (木蘭) Hoa ngâu (Magnolia).

Mộc qua (木瓜) Trái đu đủ.

Mộc tê (木犀) *Bông quế* (người Hoa ở Giang Nam gọi cây quế là mộc tê).

Mông quả (檬果) còn gọi là *am la* (*yêm la*), *hương toán*, tức quả xoài.

Nam chũ (南楮) Là cây dó.

Ngũ sắc kê quan (五色潼冠) Hoa mông gà năm sắc.

Nguyệt quí (月季) Còn gọi là *nguyệt quới*, hoa rất thơm dịu.

Ngưu (牛) Bò, gọi đủ là *hoàng ngưu* (黃牛).

Nha đồng mộc (牙檀木) Cây *nha đồng* còn gọi là *cây lông mít*.

Ô mộc (烏木) Tức *gỗ mun*, là một loại danh mộc đóng bàn ghế tốt bậc nhất, tiếng Pháp gọi là Ebénier.

Phật đầu lê (佛頭梨) là *trái mần (mãng) cầu*. Do vỏ trái mần cầu ta có mặt giống như nhục kết trên đầu đức Phật, thoát nhìn như tượng đầu đức Phật nên mới có tên gọi như thế.

Phật thâm tử (佛槩子) *trái boòng boong* ăn ngon ngọt hơn trái dâu, xuất xứ từ Minh Dưới (tức từ Miền Dưới - Malaysia đọc trại).

Phiên lê (番梨) Còn gọi là *bách nhãn lê* (百眼梨) hay *phụng lê* (鳳梨), là *trái khóm* hoặc còn gọi là *trái dứa*, *trái thom*. Thật ra trái thom khác trái khóm vì thom to trái, khi chín vẫn màu xanh nâu chớ không vàng lườm. Thịt thom không ngọt nhưng giòn, ăn cũng ngon miệng lắm.

Quất (橘) *quít*.

Quế hoa (桂花) *Bông quế nam*.

Quì tung (葵棕) *Cây kè*.

Quy hoa (葵花) *Bông quy*.

Rắn cạp nong (rắn mái (mai) gằm): *kim sắc thiết xà* (金色鐵蛇). (Ngoài Bắc gọi rắn mai gằm. Toàn Nam Bộ gọi là con rắn mái gằm vì lưng nó như cái mái nhà)

Rắn mối: *tứ cước thổ xà* (四腳土蛇).

Rắn nước: *thủy xà* (水蛇).

Rắn trun (rắn giun): *thiết tuyến xà* (鐵線蛇).

Ruộng bậc thang: *Thê điền* (梯田). Ruộng này nằm theo triền dốc nên để giữ nước người ta phải be bờ từng khoảng như các bậc thang.

Ruộng bỏ hóa: *Hưu canh điền* (休耕田). Là ruộng không còn canh tác nữa bị chai.

Ruộng cạn: *Can điền* (旱田). Là ruộng nước cạn khô ráo ngược lại với ruộng lung, ruộng bầu ngập nước.

Ruộng cao: *Cao địa điền* (高地田) hay *son điền* (山田). Là ruộng trên đất cao không giữ nước được, mỗi năm chỉ chặt cây, giẫy cỏ đợi sắp mưa đốt thành tro rồi khi sa mưa sạ lúa chớ không cấy.

Ruộng chân trũng (còn gọi ruộng lung, ruộng bào, ruộng rộc): *Oa điền* (窪田).

Ruộng vai (còn gọi là ruộng biên): *Thủy biên điền* (水邊田) là ruộng ở cạnh mé nước sông, hồ.

Sam mộc (杉木) *Cây sam*.

Sản hoa (榿花) Cũng là loại giống như sao mà thịt gỗ thô xốp, không xài được.

Sao mộc (梢木) *Cây sao*.

Sơn cảm lâm mộc (山橄欖木) Tức cây trám núi.

Sơn lựu (山榴) Tục danh trái ổi, gồm có ổi tám tháng, ổi sẻ, ổi biển, ổi xá lị.

Thạch lăng (石陵) Hình dáng giống như sao mà chất lượng không tốt.

Thanh mộc bút (青木筆) Hoa sứ xanh dùng nấu dầu thơm xúc tóc.

Thị (柿) trái thị rất thơm nhưng ăn không ngon, cây to, gỗ làm bàn ghế.

Thiết tú mộc (鐵秀木) Là gỗ tấu.

Thiết tung (鐵棕) Cây nhum.

Thiết tuyên mộc (鐵泉木) Còn gọi là cây muông (đùng lằm cây muông trâu trị lác mọc cạnh bờ ruộng).

Thố (thỏ) (兔) Thỏ.

Thủy mai (水梅) Tức cây mù u.

Thủy ngưu (水牛) Trâu.

Thủy tiên (水仙) Bông thủy tiên.

Tỉ muội (姊妹) Bông tỉ muội.

Tiên lý (仙李) Trái măng cụt.

Tiên thâm (仙槿) dâu chua, trái có chùm chua ngọt ăn rất ngon, miệt Cần Thơ trồng nhiều.

Tiêu (蕉) là chuối, gồm nhiều loại.

- **Chuối cau:** Phân tiêu (粉蕉) hay long nha tiêu (龍牙蕉), trái rất nhỏ.
- **Chuối com:** đại long nha tiêu (大龍牙蕉), trái lớn hơn chuối cau một chút.
- **Chuối hột:** hạch tiêu (核蕉), trái to, trong ruột có rất nhiều hột, nhưng vẫn trông bằng con như các thứ chuối khác.
- **Chuối lửa:** hồng tiêu (紅蕉) màu đỏ, để chín muối ăn rất ngon. Thân chuối lửa cũng màu đỏ.
- **Chuối mật:** Cam tiêu (甘蕉), trong thịt chuối có rất nhiều chất mật.
- **Chuối ngà:** Hương nha tiêu (香牙蕉), còn gọi là chuối và.
- **Chuối ngự:** Cống tiêu (貢蕉) hay cổ trùy tiêu (古槌蕉), quả rất to, cho nên những cô gái có bàn tay ngón to sẫm, người ta bảo là bàn tay chuối ngự. Còn ngón tay thon nhỏ gọi là bàn tay búp măng. Chuối này do Xiêm La đưa sang cống.
- **Chuối rē quạt:** phóng nhân tiêu (放人蕉).

- **Chuối sứ** (còn gọi là chuối Xiêm, vì xưa kia do sứ Xiêm La mang sang tặng nước ta): đại tiêu. (大蕉).

- **Chuối tiêu**: hương tiêu (香蕉).

Tinh tinh (猩猩) Khi đột.

Toan câm (酸檣) tục danh câm bột (拎孛) tức quả bứa.

Trà hoa (茶花) Bông sơn trà (camélia). **Trà hoa nữ** (La dame au Camélia): một tiểu thuyết trứ danh của nhà văn Pháp A. Dumas (con).

Trai mộc (齋木) Là cây chay, được ưa chuộng để đóng hòm, trăm năm không mục.

Tranh (橙) chanh (hay cam), chữ Hán là ninh môn (檸檬).

Trúc: tre (竹). Tre, trúc.

Trư (豬) Heo.

Tử kinh hoa (紫徑花) Bông tử kinh.

Tượng (象) Voi.

Vạn cổ mộc (萬古木) Là cây gỗ, có hai loại chánh là gỗ đỏ và gỗ mật.

Váp mộc (椶木) Loại cây đặc biệt cho nhiệt năng rất cao nên dùng để nấu kim loại thời xưa.

Vên vên (椶椶) Giống như sao nhưng lá cứng hơn, rất được chuộng để đóng hòm.

Viên (猿) Vượn.

Vô hoa quả (無花果) Còn gọi ưu đàm hoa, tức quả sung.

Xú lê (臭梨) Tức trái bình bát, còn gọi là phiên chi.

PHỤ LỤC 4

[giải nghĩa một số từ ngữ]

CÁCH VIẾT CHỮ NÔM TRONG GĐTTC CỦA TRỊNH HOÀI ĐỨC

Gặp tiếng Nôm hay Thổ ngữ là tiếng địa phương như địa danh, tên chim muông thú cầm, hoa quả cây cối v.v... thì Trịnh Hoài Đức viết theo các cách sau đây:

a. Theo chữ Nôm cũ hiện hành nếu có.

b. Nếu chữ Nôm cũ chưa diễn tả hết ý vật muốn nói, thì bên cạnh chữ Nôm này thêm các bộ *Sơn, Thủy, Thảo, Mộc, Ngư, Trùng, Điều* (山, 水, 艸, 木, 魚, 虫, 鳥) để biết chữ đó thuộc vật gì.

c. Nếu chữ Nôm cũ không có thì lấy một chữ Hán hoặc một phần chữ Hán rồi thêm các bộ vô, nếu ai sơ ý đọc theo chữ Hán là nhầm như núi Ất Giùm (藝森) nếu làm Ngật Sum theo Hán là sai. Nếu cố tìm tra trọn chữ Nôm trong các tự điển chữ Nôm cũng không được, thí dụ như chữ 梓 là cây sao là ghép chữ *sao* Nôm 牢 có nghĩa vì sao với *mộc* (木) để biết là cây sao. Nếu lo tìm chữ Nôm 梓 sẽ chẳng bao giờ thấy được. Chữ *bẹ* (鮓) là con cá bẹ lấy một phần chữ Hán *bệ* (陛) thêm *ngư* (魚) bâng thành *bẹ* (鮓).

*
**

Ác thiếu niên (惡少年) Bọn thiếu niên chơi chơi mất dạy hay quậy phá, rấn mắt, tinh nghịch.

Ám bệnh (瘖病) Tức bệnh câm.

Áp tạ (揖謝) Có nghĩa là vái chào. Từ này người Tiều phát âm là *kháp xia* người Nam Bộ nói nhái theo hơi trại âm chỉ một tiếng là xá (舍). Nguyên ban đầu từ Nôm này chỉ là tiếng nhại âm nhưng lâu dần có nghĩa chính thức là chấp tay cúi chào người một cách cung kính.

Bạch kỳ bạch cân (白旗白巾) Quân Đông Sơn phát cờ trắng, đội khăn trắng ra trận là có ý để tang cho Tân Chính vương và Thái Thượng vương bị Tây Sơn giết chết.

Bàn cật (盤詰) Xét hỏi gắt gao.

Bàn la (盤羅) Chia rải rác khắp nơi.

Bàng la (旁羅) Giảng bày la liệt khắp nơi, nói gọn lại là rải khắp.

Bất phục (不服) Là không nhận tội chớ không phải không kính phục.

Bái nhật đạo (拜日道) Đạo lạy mặt trời, tức đạo Hồi (Islam). Đạo này nước có tín đồ đông là Indonesia. Nước Mã Lai (Malaysia) phần đông dân chúng cũng theo đạo Hồi.

Bài mĩ (排靡) Bài là cuốn dẹp, mĩ là lướt cuốn. Vậy bài mĩ là dẹp tan hết.

Bàn ngọ (旁午) *Truyện Hoắc Quang* sách *Hán thư*: sứ giả bàn ngọ nghĩa là sứ giả đồng đây. *Như Thuần* chú: bày bố ngón ngang gọi là bàn ngọ. *Sư cổ* nói: *Nhất tung, nhất hoành vì bàn ngọ* nghĩa là: Ngang dọc đan xen nhau gọi là bàn ngọ. Vậy bàn ngọ là bề bộn ngón ngang công việc.

Bàng đa (旁多) Còn gọi là *bàng la*, có nghĩa là rải rác khắp nơi.

Bạng duật tương trì (蚌鷸相持) Ngao cò giằng co, dằng dai chưa phân thắng bại.

Bạo thi tạ quốc nhân (暴屍謝國人) Xưa kẻ nào tội nặng với dân với nước sau khi bị xử tử, thân bị quăng ngoài chợ cho mọi người phi nhổ hả lòng căm tức, gọi là *bạo thi tạ quốc nhân*.

Bát phối thương tàu (撥配商艘) Thương lượng sắp xếp với các tàu buôn

Bắc Hà quân nhược thân cường (北河君弱臣強) Bắc Hà vua yếu, tôi mạnh, ý nói chúa Trịnh chuyên quyền lấn áp vua Lê.

Bất như huân tinh (不如葷腥) Nhà sư không ăn đồ mặn thịt cá tanh tươi.

Bất quỹ (不軌) Quỹ là vết bánh xe, hay đường quay của hành tinh quanh định tinh, suy rộng ra là quy củ phép tắc. *Bất quỹ* là không theo phép tắc, tức làm chuyện càn rỡ trái luật. Vậy *tiềm mưu bất quỹ* là âm thầm mưu tính chuyện sằng bậy trái phép, tức định gây loạn.

Bí hủy (圮毀) Là hư sập, đổ nát.

Biên bức vị hoàn tu (邊幅未還修) *Biên bức* nguyên có nghĩa là hình dung, cử chỉ của một người. *Truyện Mã Viện* trong sách *Hậu Hán Thư* viết: Công Tôn không chịu nhả cơm đón kẻ quốc sĩ lại đi lo o bé hình dung như tượng ông phỗng. (*Công Tôn bất thả bỏ tẩu nghinh quốc sĩ, phản tu sức biên bức như ngẫu nhân hình*). Nay gọi không lo chung diện là *bất tu biên bức*. Vậy *biên bức vị hoàn tu* là: Không có thì giờ sửa sang, chung diện, không có thì giờ lo về bề thế bên ngoài.

Binh bất huyết nhận (兵不血刃) Binh sĩ mũi dao, mũi thương không vấy máu, tức thừa lúc chúng không phòng bị ập vào mà chiếm không phải quyết đấu nên không đổ máu mà thành công. Kể ra tình báo của Cao Miên cũng quá kém mà quân nhà Nguyễn thì dùng chiến thuật tốc chiến tốc thắng quá hay. Thực tế kết quả là do chiến thuật di binh xuyên qua rừng rậm mà đến thành Mô Xoài nên quân Cao Miên không phát hiện được.

Binh mâu (兵弁) Nói chung lực lượng quân đội gồm binh lính, khí giới gọi là *binh mâu*, gọi tắt là binh, hay quân cũng được.

Binh thứ (兵次) Chỗ dinh trại quân đội đồn binh nơi trận địa gọi là binh thứ.

Bính Tý Gia Long thập ngũ niên (丙子嘉隆十五年) Năm Bính Tý niên hiệu Gia Long thứ 15 là năm 1816.

Bình trệt Nam ngoa (平扶南訛) Các vua đời thái cổ Trung Quốc sắp xếp, an bày phong hóa phương Nam.

Bình tụ (萍聚) Bèo tụ. Ý nói bọn giặc cỏ như bèo dưới ao, binh triều đến thì tan đàn chạy trốn, binh triều đi thì tụ lại như bèo dưới ao bị dạt ra rồi tụ lại như cũ.

Bộc tuyền (瀑泉) Còn gọi là *bộc bố* (瀑布) tức cái suối chảy dốc như rủ tấm vải, tức cái thác nước.

Bộ sơn diện hà (背山面河) Tức lưng dựa núi, mặt nhìn ra sông. Đây là vị thế đặc biệt của trấn Biên Hòa.

Bức thiên chuyên lập (逼禪專立) *Bức thiên* tức Lý Tài ép Duệ Tông (Định vương) nhường ngôi cho Mục vương để làm Thái Thượng vương. *Chuyên lập*, tức tự chuyên lập Mục vương (Đông cung Nguyễn Phúc Dương) lên ngôi hiệu Tân Chánh vương. Về sau cả Thái Thượng vương và Tân Chánh vương đều bị Tây Sơn bắt và giết chết.

Cam thủy (甘水) Nước ngọt. Trong *Gia Định Thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức viết *cam thủy* (甘水) để chỉ nước ngọt, *đạm thủy* (淡水) để chỉ nước lợ, và *hàm thủy* (鹹水) để chỉ nước mặn, trong khi theo tập quán người Hoa thì *đạm thủy* là nước ngọt, *hàm thủy* là nước mặn và *đạm hàm thủy* là nước lợ.

Cáo thân bằng (告身憑) Tức giấy chứng nhận được giao chức vụ của vua ban, nói cho dễ hiểu là như tờ quyết định ngày nay vậy.

Cạy bát (𠵼撥) Theo luật của Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh thì ghe đi về bên trái gọi là *cạy*, đi về bên phải gọi là *bát*.

Cập kê (及笄) Cài trâm. Thiên *Nội tặc*, kinh *Lễ* viết: Con gái tới tuổi 15 thì cài trâm. *Trịnh chú*: Ý nói con gái đã tới tuổi hứa hôn. Con gái tới tuổi gả chồng cài trâm để hứa hôn. Cô nào chưa hứa hôn thì tới 20 tuổi mới cài trâm. *Chú*: Con gái làm lễ cài trâm như con trai làm lễ đội mũ áo vậy. Về sau từ cập kê chỉ con gái tới tuổi gả chồng, tức 15, 16 tuổi (theo quan niệm cũ).

Câu thân khúc trực (求伸(申)曲直) Xin nêu ra chỗ cong vẹo, thẳng ngay, tức xin trình bày tự sự khúc nhôi để minh oan.

Châu phê (朱批) Khi xưa trong thời phong kiến chỉ có vua chúa mới được quyền bút phê trong công văn bằng mực đỏ và gọi là *châu phê* (*châu* là son đỏ).

Chính pháp (正法) Căn cứ tội y theo pháp luật mà xử tử, thường là chém đầu, gọi là *chính pháp*.

Cơ chi (基址) Nghĩa cũng như chữ *di chỉ*.

Chất đương (質當) Là cầm cố đồ đạc ruộng nương cho người khác để lấy tiền.

Chiêu tuyết (昭雪) Là rửa oan.

Chúe (贅) gọi đủ là *chúe tế* (贅婿) tức con trai trước khi lấy vợ phải ở rể bên nhà vợ ba năm.

Chung cổ lâu (鐘鼓樓) Lâu treo chuông, gác trống.

Cổn thang (滾湯) *Cổn* (滾) là nước sôi. *Thang* (湯) là nước canh. Nói chung *cổn thang* là luộc sôi, nấu chín.

Công phủ kiêm thi (攻撫兼施) Là vừa tấn công lại vừa phủ dụ, đủ cả hai đường.

Cù phong (颶風) cũng đọc là *Cụ phong*. *Cù* là gió trốt xoáy cuộn dữ dội thường gây ra dông bão.

Cùng binh độc vũ (窮兵黷武) Những nhà vua hiếu chiến dùng mãi binh lực không ngừng đánh chỗ này, diệt chỗ nọ gọi là *cùng binh độc vũ*.

Cừ khôi (渠魁) Ở ngữ cảnh *Lục quyết cừ khôi, dư thính thu phủ* chữ *cừ khôi* không có nghĩa là kẻ xuất sắc như ngày nay chúng ta hiểu, mà là những kẻ đầu sỏ hung hãn. Vậy câu trên có nghĩa là: *Chém đầu trị tội những đứa đầu sỏ hung hãn, kỳ dư đều thu phục vô về*.

Cực vọng vô tế (極望無際) Nhìn mút mắt không thấy bờ, còn diễn đạt cách khác là: ruộng cò bay thẳng cánh, chó chạy bệt đuôi.

Dân bất liêu sinh (民不聊生) Dân chúng không thể sống nổi.

Di chỉ (遺址) Là nền dấu xưa còn để lại của các phế tích, thường phát hiện do đào bới được.

(Dĩ kính nỗ vi) trường kỹ (以勁弩爲長技) Trong ngữ cảnh này cũng như ở các ngữ cảnh tương tự, chữ *trường kỹ* không có nghĩa “nghề giỏi” mà có nghĩa là “món lợi hại”, ở đây là “vũ khí lợi hại”. Vậy toàn đoạn có nghĩa: *Lấy cung mạnh làm vũ khí lợi hại*.

Dịch (易) Tức kinh Dịch, còn gọi là Chu Dịch, tương truyền do Phục Hy, Văn vương và Khổng Tử làm ra, đại đế Phục Hy chế ra các quẻ, Văn Vương giải các quẻ ấy và Khổng Tử làm ra Thập lục. (Hào từ do Văn Vương làm ra có rất nhiều dị thuyết). Dịch kinh chia ra thượng hạ hai thiên. Khổng Tử làm ra Thập lục là để truyền nghĩa kinh cho nên cũng còn gọi là Truyền. Lúc nhà Tần đốt kinh Thi và kinh Thư cùng bách gia ngữ, kinh Dịch nhân là sách bói toán nên được tồn tại. Có nhiều người chú giải kinh Dịch như Trịnh Huyền, Vương Bật đời Ngụy. Đời Đường có *kinh Dịch số* của Khổng Đĩnh Đạt (*Số* là sách chú giải nghĩa kinh). Cũng đời Đường có sách *Tập giải kinh Dịch* của Lý Đĩnh Tộ, lược lật thuyết giải của đám Tử Hạ, Mạnh Hy, 35 người để bổ khuyết dật tượng của Khương Thành, mà phát minh ra Hán học vậy. Tống có sách *Dịch truyền* của Trình Tử, về kinh văn thì dùng bản của Vương Bật. Sách *Chu Tử bốn nghĩa* đại đế chiết trung tập giải của Trình Tử để thân mình nghĩa lý của thoán truyền (Trong *kinh Dịch*, mỗi quẻ có một đoạn bàn gộp nghĩa cả toàn thể một quẻ gọi là lời *thoán* tức *thoán từ*). Đời Thanh có sách *Tập giải* của Tôn Tinh Diễn lấy tập giải của Lý thị hiệp với chú giải của họ Vương, đồng thời cũng lược lật mọi chú giải của mọi nhà từ đời Đường trở về sau gộp chung lại thành một quyển, có thể coi là hoàn bị nhất.

Dịch lệ (疫癘) Các bệnh thời khí ác hại gây lây lan chết chóc nhiều người như thổ tả, dịch hạch trái trời gọi là dịch lệ.

Diên cách (沿革) Chỉ sự sửa đổi hay thay đổi từ lâu.

Diên hải (沿海) Là dọc theo bờ biển.

Diễn hí (演戲) Hát tuồng. Hồi xưa chỉ là hát bội, chớ không có hát cải lương như sau này.

Do (由) nghĩa là đi qua.

Dục Phật nhật (浴佛日) Lễ tắm Phật vào ngày mồng tám tháng tư âm lịch hàng năm. Đây là ngày đản sinh của Phật và theo truyền thuyết thì khi Phật đản sinh, Long vương đã lấy nước thơm rưới lên trán Phật. Về sau mỗi năm đến ngày tám tháng tư, Phật giáo đồ cử hành lễ tắm Phật còn gọi là Quán Phật hội, Giáng đản hội, Long Hoa hội. Kinh điển Phật giáo chép có hai ngày Phật đản là mồng tám tháng hai và mồng tám tháng tư, nhưng đa phần đều lấy ngày mồng tám tháng tư âm lịch làm lễ. Thật ra lịch Ấn Độ lấy chi Tí (子) làm tháng giêng, còn lịch Trung Quốc thời cổ đại lấy chi Dần (寅) làm tháng giêng cho nên tháng tư của lịch Ấn Độ là tháng hai của lịch Trung Quốc thời cổ đại. Vậy theo âm lịch ngày nay mà tính thì Phật đản nhằm tháng tư và cũng nhân kinh điển có câu Phật đản sanh vào ngày trăng tròn nên rằm tháng tư âm lịch làm ngày Phật đản.

Dục nhi bất cảm phạm (翼而不敢犯) Dòng tuốt không dám chống cự.

Dương khách (洋客) Thủy thủ tàu nước ngoài đến nước mình gọi là dương khách, chủ yếu chỉ tàu Tây phương.

Dương minh (陽明) Đồng nghĩa như *quang minh* là xán lạn. *Bổ Vọng thi* trong *Đông Triết văn tuyển*: “Ngọc chúc dương minh” là “đuốc ngọc sáng trưng”.

Đãng dạn (蕩漾) Tả dáng nước chảy đầy dẫy mông mênh.

Đao canh hỏa nậu (刀耕火耨) Cày dao, bừa lửa, là phương pháp làm ruộng trước tiên chặt cây cối gom đốt thành tro, rồi đầu sa mưa sạ lúa chớ không cày bừa gì cả. *Đường thư*, *Nghiêm Chấn truyện* chép: Khoảng đời hai triều Lương, Hán dùng phương pháp đốt cây chồi làm ruộng, dân lấy đó làm chuyện cày bừa kiếm ăn (*Lương Hán gian, đao canh hỏa nậu, dân lồi tử vi thực*). *La Ẩn thi*: Cày dao, bừa lửa sáu bảy năm (*Hỏa nậu, đao canh lục thất niên*) (火耨刀耕六七年).

Đảo qua (倒戈) Trở giáo, tức quân đội làm phản, quay giáo chống lại triều đình.

Đạp triều (沓潮) Còn gọi là con nước ươn rong.

Đắc khanh ngân (得坑銀) Có nghĩa là đào được hầm bạc. Đây có lẽ là cách đánh tiếng của Mạc Cửu thôi chớ trong thực tế có lẽ ông chỉ nhờ khai thác sông bạc và buôn bán, mà chắc là buôn lậu, nhứt là buôn lậu vũ khí mới mau giàu có như thế. Nhưng dù sao thì đó cũng là phương tiện để Mạc Cửu tạo lập cơ nghiệp.

Đâu bao tặc (丟包賊) Bọn cướp bắt người bỏ vô bao bố để đòi tiền chuộc.

Đậu lưu (逗留) Đứng dừng lại không tiến lên nữa.

Đê thi vân (提詩云) Bài thơ do một người trong giới sĩ lâm trong trấn tên Tấn đề là.

Đế trụ (砥柱) Chỉ núi. Xưa vua Vũ trị thủy, nước ngập chỉ ló núi như cây trụ đá, gọi là đế trụ.

Để võng thất khẩu (底網七口) Là bảy miệng đáy.

Điệp tử (諜子) Tức gián điệp, là kẻ do thám tình hình bên địch, còn gọi là thám mã hay tế tác, hay thám tử.

Điều linh (韶齡) *Điều* tức *điều sán* (韶齒) có nghĩa là trẻ con gãy răng cửa để mọc răng non. Vậy *điều linh* tức lúc tuổi còn bé bỏng, trẻ thơ.

Đoan dương (端陽) Còn gọi là Đoan ngọ hay Trùng ngũ, tức tết mồng năm tháng năm, đua thuyền, ăn bánh ú nước tro tượng trưng đi vớt thầy Khuất Nguyên, hiến thần nước Sở thất sủng tự trầm ở sông Mịch La.

Đoán luyện thành ngục (煅煉成獄) *Đoán luyện* là nung đúc. Vậy *đoán luyện thành ngục* là tuy mình không có tội nhưng kẻ lợi dụng quyền thế vo tròn bóp méo, nhào nặn thành tội giam ngục.

Đoàn thực (搏食) *Đoàn* là bốc lấy nắm cơm vo tròn, bóp gọn. Vậy *đoàn thực* là ăn bốc như người Ấn Độ. Chỗ này chúng tôi hơi có thắc mắc vì hình như người Campuchia không có ăn bốc mà cũng dùng muỗng đũa như người Việt hay người Hoa. Hoặc giả người Khơ me thời trước Trịnh Hoài Đức ăn bốc chăng? (Xin chờ chỉ giáo).

Đổ tiền (賭錢) Còn gọi là *đổ bá* trong ngữ cảnh này, tức bày trò cờ bạc ăn chung làm vui ba ngày tết.

Độ giang (渡江) Là qua sông (từ bờ bên này sang bờ bên kia).

Độ tân (渡津) Còn gọi là *độ đầu*, tức bến đò

Đối trừ (對除) Có nghĩa là trừ qua tức cắn nợ, như mình thiếu A 1 đồng mà B lại thiếu mình 1 đồng. Giờ mình lấy mỗi nợ mà B thiếu mình cắn qua mỗi nợ mình thiếu A thành mình huê vốn gọi là đối trừ. Từ này tiếng Tiều phát âm là *túi tú*, người Nam Bộ nói nhại theo chỉ còn một chữ là *tụi*. Chữ Nôm *tụi* (蝻) đọc là tụi vì được tác giả chú thiết âm là tạ mũi tức tụi. Chữ Nôm *tụi* này nhằm chỉ âm không chỉ thực nghĩa.

Gia Khánh Nhâm Tuất (嘉慶壬戌) Gia Khánh là vị vua thứ năm nhà Đại Thanh lên nối ngôi vua cha là Càn Long năm Bính Thìn (1796). Vậy năm Gia Khánh Nhâm Tuất là năm Gia Khánh thứ 7 (1802). Nếu đem trừ cho 4164 năm là thời khoảng từ Đường Nghiêu Giáp Thìn kỷ nguyên cho tới Gia Khánh Nhâm Tý thì ta có con số (4164-1802 = 2362). Vậy Đế Nghiêu Giáp Thìn kỷ nguyên là năm 2362 năm trước Công nguyên. Con số này cũng sát soát với con số Đường Nghiêu nguyên niên của một số sách lịch là 2357 trước Công nguyên.

Gia Long thập nhị niên (嘉隆十二年) Tức năm 1813.

Giá khởi phòng sà (架起房棧) Gác cây làm nhà sà trên mặt nước mà ở. Sà ở đây là chữ Nôm, chính là chữ Hán *sàn* (棧)

Giá hạnh (駕幸) Vua đi đến nơi nào đó gọi là *giá hạnh*.

Giang hồ chi nhân (江湖之人) Ban đầu có nghĩa người sống trên thuyền rày đây mai đó, sau chuyển sang nghĩa xấu chỉ những kẻ không định số, sống đời anh chị dao búa. Nhưng cũng chỉ kẻ hành hiệp giang hồ.

Giao thất (蛟室) Chữ *thất* (室) trong ngữ cảnh này không có nghĩa là nhà mà có nghĩa là hang ổ. Vậy *giao thất* là hang ổ của thường luồng.

Giáp Tý Cảnh Hưng Tứ niên (甲子景興四年) Là năm 1744. Trước kia cù lao Ngô và cù lao Tân Triều là một. Vào năm 1744 này, lũ lớn đã cắt đôi thành đông, tây hai cù lao: Đông là cù lao Ngô, tây là cù lao Tân Triều.

Hà bạo (苛暴) Là hà khắc, bạo ngược.

Hạc đàn long bích (鶴壇(坛)竜壁) Đàn cúng vẽ hạc vách tô rồng.

Hán Cao Tổ Tụy Thủy chi đại phong (漢高祖睢水之大風) Hạng Võ đánh quân Hán Cao Tổ ở sông Tụy Thủy. Quân Hán đều rơi xuống sông còn Cao Tổ bị quân Hạng Võ vây kín không thoát được. Bỗng dưng có trận gió to làm cho tróc cây đổ nhà, cát đá bay mù mịt, quân Sở vỡ tung, Cao Tổ nhờ đó mà thoát.

Hàng gia (行家) Còn gọi là *hàng chủ* hay *hàng gia địa chủ* là người chủ đầu nậu địa phương mua mả hàng của tàu buôn nước ngoài rồi bán lại cho người buôn bán nhỏ địa phương. Đọc *hành gia* là nhầm.

Hạng chiến (巷戰) Đánh nhau trên đường phố. Đây là cảnh giao chiến hỗn loạn khi thành đã bị quân địch tràn ngập.

Hành cung (行宮) Ngoài cung điện chính của nhà vua ở Huế, tại các trấn thành lớn đều lập hành cung, tức cung điện phụ, để khi nhà vua đi tuần thú thì đến ở đó.

Hành hương (行香) Nguyên ban đầu chỉ nghi thức Phật giáo khi cúng dường đốt hương đi quanh tháp. Về sau chỉ đi tham bái danh tích Phật giáo như đi hành hương chùa Hương, hành hương Trúc Lâm Yên Tử... Hành hương cũng chỉ việc đi tham bái thánh địa của các tôn giáo khác như người Hồi đi hành hương La Mecque, người Thiên Chúa giáo đi hành hương Roma, hay Jérusalem chẳng hạn. Chữ hành hương này được Bạch Cư Dị viết trong hai câu thơ chêu chùa nhà nước (quan tự) thời xưa :

Quan tự hành hương thiếu	官寺行香少
Tăng phòng ký túc đa	僧房寄宿多

Tạm dịch: *Chùa công vắng kẻ hành hương*

Trước sau chỉ có tăng đường là đông.

Hạnh (幸) Gọi cho đủ là *giá hạnh*, tức là từ chỉ nhà vua đi đến một nơi nào đó.

Hào Hàm chi cố (崤函之固) Núi Hào, ải Hàm vững chắc.

Hào tiệm (濠塹) Hào đào xung quanh tường thành lũy gọi là hào tiệm.

Hạp môn (闔門) Viết đủ là *hạp môn đả chỉ*, chỉ cha mẹ đóng cửa khuyen bảo nhỏ nhẹ con gái mình.

Hiển khảo (顯考) Cha đã quá cố.

Hiển tổ (顯祖) Ông nội đã qua đời.

Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng Đế Ất Dậu thập ngũ niên (顯宗孝明皇帝乙酉十五年) Là năm 1705 đời Tộ Quốc công Nguyễn Phúc Chu (Quốc Chúa).

Hiệu lực (效力) Là góp sức lập công với nhà vua.

Hỏa công phù phiệt (火攻浮筏) Bè chất bởi lửa để đánh hỏa công đốt tàu thuyền địch.

Hoài Hải (淮海) Tra chưa ra, nhờ bạn đọc chỉ giáo.

Hoài Nam, Tinh Bộ danh (淮南星部名) Tên bộ sách thiên văn của Hoài Nam Tử.

Hoán thủ túc mễ (換取粟米) Người Việt Nam ta dẫu là người giới bình dân, khi dùng chữ cũng rất tế nhị tránh chữ bán nước. Thật ra các ghe chở nước này đem nước ngọt đến các vùng nước mặn mà bán, nhưng bao giờ người ta cũng nói đi đổi nước chớ không bao giờ nói đi bán nước. Vậy mà có biết bao đứa ở địa vị cao sang lại nỡ lòng bán nước cầu vinh !

Hoành thi chẩm tịch (橫尸枕藉) Thây nằm ngổn ngang, thây chết chất đống.

Hổ tòng (扈從) Những thị thân, lính tráng theo hầu vua gọi là hổ tòng.

Hỗ thị (怙恃) Nơi nương tựa, trông cậy. Hai chữ này nguyên ở *kinh Thi: Vô phụ hà hồ, vô mẫu hà thị*, nghĩa là: Không cha lấy chi nương tựa, không mẹ lấy chi trông cậy. Về sau hiểu rộng nghĩa chỉ người mà mình trông cậy, nương nhờ không nhất thiết phải cha mẹ.

Hồng trảo tu phân (鴻爪修分) Dấu tích xưa lưu lại như dấu chân chim hồng in trên tuyết.

Hú thị (囂市) Là chốn chợ búa ồn ào.

Hung côn (兇棍) Nghĩa đồng với côn đồ.

Huyết vạng (血暈) Tức bệnh chóng mặt, xây xẩm mặt mày, người bình dân gọi là bệnh thiếu máu.

Kê cốt (滝骨) Thật ra không phải xương gà mà là xương chân gà, tức cặp chân gà luộc sôi treo lên phơi khô để coi các ngón chụm lại thế nào mà biết cát hung.

Khám đường ngục sở (勘堂獄所) Là nhà tù trại giam để nhốt phạm nhân.

Khâm mệnh (欽命) Vua ban lệnh cho các quan thi hành một việc gì đó thì gọi là *khâm mệnh* hoặc *khâm ban*.

Khi trám (欺賺) Có nghĩa là dối trá, lường gạt. Tiếng này người Tiểu Châu phát âm là *khía xó*, người Nam Bộ nói nhại lại hơi biến âm là *khí xó*. Chữ Nôm (𠄎) đọc là *xổ* vì được tác giả chú thiết âm là xạ mổ tức xổ. Chữ Nôm *khí xổ* (氣𠄎) này là từ nhại âm không có thực nghĩa.

Khinh phũ (輕浮) Tánh tình lơ là hời hợt giản đơn.

Không thổ (空土) *Không thổ* ở hai bên sông, tức khoảng bờ sông để đất trống cho người và xe cộ tới lui dễ dàng.

Khổng đạo (孔道) Đường thông suốt đi các nơi gọi là *khổng đạo*.

Khuyển nha tương chế (犬牙相制) Răng chó hàm nọ khếp vào hàm kia rất chặt chẽ. Thế răng chó kềm nhau là thế các đồn ken cài vị trí lẫn nhau theo thế chiến lược, tiếp ứng nhau khi hữu sự.

Kiên hướng (乾向) Hướng Kiền. Theo thuật phong thủy là hướng tây bắc.

Kiêu thủ (梟首) Chém bêu đầu thị chúng gọi là *kiêu thủ*.

Kiêu lương đạo lộ (橋梁道路) Cầu cống đường sá, là tập từ nói chung về hệ thống giao thông.

Kinh do (徑由) Nghĩa là đi qua. Như *quán kinh do* là từng đi qua rãnh rẽ (một vùng nào đó).

Kinh, Vị chi phán (涇渭之判) Lời phê phán sông Kinh trong, sông Vị đục.

Kỳ đạo tế (旗纛祭) Lễ cúng cờ quân.

Kỵ thảo, thừa bình (騎草、乘萍) Túc cưỡi trên cỏ, đèo trên lục bình mà đi do nước ngập, cỏ và lục bình mọc ken dày bít cả lộ.

Lạc bình (落坪) Thế núi chạy dài trở thành bằng phẳng. Đây là thuật ngữ phong thủy

Lãng khi (陵欺) Coi thường, áp bức.

Lãng trì (凌遲) Một hình phạt tàn khốc thời xưa, tức tội nhân bị xẻo từng miếng thịt sau mỗi tiếng trống lệnh, kẻ bị chặt tay, chặt chân rồi mới chém bêu đầu.

Lâm công, mộc thợ (tượng) (林工木匠) *Lâm công* là thợ rừng, *mộc thợ* hay *mộc tượng* là thợ mộc, thợ làm gỗ.

Lậu tịch (漏籍) Tịch là hộ tịch. Lậu tịch là kẻ rơi lọt khỏi sổ sách hộ tịch của làng xã, tức kẻ sống ngoài vòng pháp luật, phần đông là kẻ mắc tội đào vong.

Lê Vĩ (犛尾) Tên ngôi sao ở dưới sao Nam Cực Lão Nhân. Theo tập quán xưa, người nông dân nếu thấy sao này xuất hiện là mạ bị chết. Người bình dân gọi nó là sao Chuôi Cày.

Liệp hộ (獵戶) Là người săn bắn

Lộ táng sở (露殯所) Là nhà quan không chôn, hòm được kê trên hai chân ngựa gỗ để khơi khơi trên mặt đất, thân nhân mỗi ngày dọn cơm mời ăn như người sống.

Lộ tích lẫm (露積廩(凜)) Vừa chứa trống nấp.

Lục thư (六書) Sáu kiểu viết của chữ Hán là *chỉ sự, tượng hình, hình thanh, hội ý, chuyển chú, giả tá*.

Lục trúc y y (綠竹猗猗) Y là xanh tươi. Vậy *lục trúc y y* là trúc xanh rờn rờn.

Lữ ngụ (旅寓) Kể ở đậu tạm bợ nơi xứ người gọi là lữ ngụ, bởi Lý Văn Quang là người Phúc Kiến do lưu thương mà đến ở đậu tại cù lao Đại Phố.

Lương Sơn Bạc chi phụ ngung hổ (梁山泊之負嵎虎) Cọp dữ tựa núi ở Lương Sơn Bạc.

Lưu phối (流配) Là đày đi xa.

Lưu thương (流商) Kể thương buôn đường biển rong thuyên nay xứ này, mai xứ kia, tải hàng buôn bán gọi là lưu thương.

Lỵ sở (涖所) Chỗ cơ quan huyện hay tỉnh đóng gọi là lỵ sở, như huyện lỵ, tỉnh lỵ.

Lý học (理學) Cũng còn gọi là Tính Lý học, hay Đạo học. Tống Nho lấy nghĩa lý làm gốc cho nên mới có môn Lý học. Lại cũng do môn này bàn luận về tính mệnh nên còn gọi là Tính Lý học. Lại cũng được gọi là Tống học để phân biệt với Hán học, tức học thuật đời Đông Hán.

Mã. Mã là lễ cúng tế của quân đội, để cầu điều lành cho ba quân. **Mã nha** (碼牙): là lễ cúng của quân đội khi ra quân. Thiên *Lễ chí* của *Tống sử* chép: *Lai Hữu Tán Thiên Đại Phu Phiên Thân Tu*, ra chỗ giao dã dùng một lễ thiếu lao tế xung vuơ mã nha. *Phong thị văn Kiến ký*: Cờ lớn trước đoàn quân gọi là nha kỳ. Khi ra quân tất phải có lễ lập nha kỳ và mã nha.

Mã tế (碼祭) Lễ quân đội.

Mã trường (馬腸) Tức ruột ngựa. Ruột người cũng như ruột các con thú khác thường xếp cuộn cong queo riêng ruột loài ngựa thì thẳng tuột cho nên muốn nói ai tính tình bộc trực ngay thẳng người ta bảo Tính tình thẳng như ruột ngựa. Ngày trước các ông tiêu (người Hoa) mặc quần đùi không có luôn thun mà được nịt quanh bằng một sợi dây nịt có cả các ngăn để đựng đồ vật lật vật gọi là ruột ngựa hay ruột tượng. Rút ruột tượng đồng nghĩa với rút hầu bao.

Mạc Cửu công tích trí vi đạo, Gia Long thất niên thỉ trí vi huyện (鄭玖公昔置爲道，嘉隆七年始置爲縣) Nghĩa là: Trước đây ngài Mạc Cửu đặt làm đạo, tới năm Gia Long thứ bảy mới đặt thành huyện.

Mại tiên (賣鮮) **Tiên** (鮮) là con cá tươi sống. Vậy *mại tiên* là bán cá còn tươi sống.

Man (縵) Chỗ dân cư ở liền nhau gọi là man ý như cỏ mọc lan ra vậy (*Man sanh*: mọc bò lan ra).

Mang Hiện nhật (芒現日) Ngày sao Tua Rua mọc. Sao Tua Rua là chòm sao bảy ngôi mọc liền nhau, tiếng Pháp gọi là: Les pléiades. Ca dao ta còn lưu lại câu hát liên quan tới sao Tua Rua rất ý nhị: *Tua Rua đã xé ngang đầu; Em còn đứng đó làm giầu cho cha*

Minh hải (冥海) Biển xa tít mịt mờ về tận phía nam gọi là minh hải.

Minh mạc hải trung (溟漠海中) Giữa chốn biển đã mịt mờ.

Mô bái (膜拜) Quỳ dài mà lạy như người đạo Hồi gọi là mô bái.

Mông trần (蒙塵) Tức chỉ lúc vua Gia Long còn dẫn thân bôn ba trong chốn gió bụi mịt mù lúc đang tẩu quốc.

Mưu nghịch (謀逆) Tức mưu toan làm chuyện bạo nghịch thí vua cướp ngôi.

Na nhân (儼人) Còn gọi là Nậu sắc bùa.

Nam hải chi thần (南海之神) Thờ các thần dưới nước như Hà bá, Thủy quan và các thứ thần cá, chủ yếu là cá Ông.

Nam hải tướng quân (南海將軍) Cá voi được phong là ông tướng ở biển Nam trong Tự điển của triều đình.

Nam thù (南陲) Là biên thù phía nam.

Nam tông chân thuyên (南宗真詮) Lời chú giải chuẩn xác Thiên Nam tông đốn ngộ của Lục tổ Huệ Năng. Không nên lầm Nam tông trong ngữ cảnh này với Nam tông Nguyên thủy (Thérévada).

Nậu (耨) Tục gọi đám đông tụ lại cày bừa là nậu.

Nê ninh (泥濘) Bùn sình.

Ngã Hoàng Việt (我皇越) Là lời người Việt triều Nguyễn xưng hô tên nước mình, vì Nguyễn triều đặt quốc hiệu là Việt Nam. Xưa người dân triều đại nào thì lấy tên triều đại đó kèm theo chữ Hoàng (皇) là thuộc về vua, để xưng hô nước mình như người dân đời Lê thì xưng nước là Hoàng Lê (như sách *Hoàng Lê nhất thống chí*), người dân đời Tống bên Trung Quốc thì xưng nước là Hoàng Tống (*Hoàng Tống niên gian*). Vậy *ngã Hoàng Việt* là nước Việt ta.

Ngao cực ký lập (鰲極既立) Bốn cực bằng chân con ngao.

Nghinh hồi (迎回) Đón về. Thực tế Mục vương (Tân Chính vương) và Thái Thượng vương đều bị quân Tây Sơn bắt đóng cũi chở về Phiên Trấn rồi giết cả hai.

Ngọ hướng (午向) Hướng Ngọ. Theo thuật phong thủy đây là hướng nam.

Ngõa diêu (瓦窯) Ngõa (瓦) là ngói, diêu (杵) còn viết là 窯, có nghĩa là cái lò nung gạch ngói.

Ngọa họa (臥禍) Tức bình dân gọi là nằm vạ hay ăn vạ, nghĩa là có chút chuyện gây gổ với người có thế giá trong làng bèn nằm lăn ra đất tự cào cấu tru tréo đòi bồi thường thiệt hại giả tạo.

Ngọa tháp chi trắc hữu nhân hân thùy (臥榻之側有人鼾垂) Nghĩa đen là bên giường mình ngủ có người nằm ngáy pho pho, hàm ý có người nhờn nhợt thách thức bên mình khiến không an tâm, tức kẻ địch ở cạnh vách ngày đêm rình chờ cơ hội lật đổ mình.

Ngoại diết (外姪) Tức phía cháu ngoại gọi mình bằng cậu, là con của chị hay em gái mình.

Ngoan phu (頑夫) Đứa ngỗ nghịch cứng đầu.

Ngô giang chi hiểm (吳江之險) Sự hiểm trở của sông Ngô.

Nguyên Đán đại tiết (元旦大節) Tức Tết Nguyên đán, là lễ tiết lớn nhất trong năm của ta và Trung Quốc.

Nguyên miễn (原免) Nguyên là tha lỗi, miễn là xá tội. Vậy *nguyên miễn* là xá tội.

Ngư dân liễm tiền (漁民斂錢) Dân chài quyên góp tiền (để an táng cá Ông).

Ngư hộ (漁戶) Dân chài, làng chài.

Ngư miết (魚鱉) Nghĩa từng chữ một: Ngư (魚) là cá; miết (鱉) là con ba ba, nhưng đây là một tập ngữ để chỉ chung loài thủy sản có thể dịch là tôm cá hay dịch đúng ngữ khí miền Nam là cá mắm và ngữ khí miền Bắc là cá mú. Tổ hợp từ này cũng giống trong tiếng Việt (như cây cối, rau rác, gạo thóc...)

Ngư mục chi dân (魚牧之民) Dân đánh cá và làm ruộng rẫy.

Ngư võng (魚網) Tức chài lưới đánh cá, câu rớ... Nói chung là sống bằng nghề bắt cá tôm ở sông biển.

Ngự tứ (御賜) Vua đích thân đặt tên cho một địa phương nào thì gọi là ngự tứ. Thời phong kiến, lệnh gì của vua ban đều gọi là *tứ*, như thưởng rượu thì gọi là tứ tửu, cho phép kết hôn thì gọi là tứ hôn, thậm chí xử tử cũng gọi là tứ tử. Thật ra chữ tứ tử cũng có ý nghĩa, vì người chết được chọn một trong ba cách chết yên thân gọi là *tam ban triều điển*, đó là thanh kiếm, dãi lụa, và chung thuốc độc. Đó là vinh hạnh được tự tử, còn ngay khi bị đem chém đầu cũng gọi là tứ tử vì người chết chỉ bị chặt đầu chết mau lẹ không đau đớn, thay vì phải bị tùng xẻo lẻo lăng trì, chém ngang hông, hay voi giầy, ngựa xé rất thảm khốc.

Ngưu sâm lộ (牛溲路) Sâm (溲) là nước đọng. *Ngưu sâm lộ* là đường nước đọng do trâu lội qua lại mỗi ngày, lâu dần thành con rạch cạn.

Ngược tật (瘧疾) Là bệnh sốt rét ngã nước, tiếng Pháp gọi là Paludisme.

Nhàn nhân bất hứa xuất nhập (閒人不許出入) Là người không phận sự cấm vô ra.

Nhi chẩm (兒枕) Tức bệnh đường máu huyết của phụ nữ, người bình dân quen gọi là bệnh cục máu nhà con do kinh kỳ trời sụt không đều, mà mỗi lần sắp có kinh phải bị đau bụng dữ dội.

Nhi địa diệc tự hĩ (而地亦似矣) Nghĩa là: Mà đất đai (nước Bà Rịa) này cũng giống như (đất của Cao Miên man mọi ngày nay). Đây là nhận định của Trịnh Hoài Đức khi cho đảo Bali (Bà Rịa) là Bà Rịa, tức đất cũ của Cao Miên và người dân tộc ít người.

Nhiễm vi dạng (染微恙) Nhuốm bệnh chút đỉnh.

Nhung vụ (戎務) Là việc quân sự.

Oa tranh (蝸爭) *Oa* tức chữ tắt của *oa giác*. *Oa giác* lại là cách nói tắt của *oa ngu chi giác*, tức đầu ngòi cái vòi của con ốc sên, hàm ý chỉ vật nhỏ nhoi. Vậy *oa tranh* là các cuộc tranh giành lẻ tẻ nhỏ nhoi. Gọi đủ là *oa tranh, giác đấu*.

Pha trạch (陂澤) Vùng ao chằm sinh lầy, người Nam Bộ gọi là bưng biền.

Phàm tường lạc dịch (帆檣絡繹) *Phàm* là cánh buồm, *tường* là cái cột buồm, *phàm tường* dùng chung chỉ thuyền bè. *Lạc dịch* là liên nhau không dứt. Vậy *phàm tường lạc dịch* cũng có nghĩa là tàu bè đậu tấp nập tiếp nhau không dứt.

Phạm đồng vi tượng tự vu kỳ tự (範銅爲像祀于其寺) Là đồ khuôn đồng làm tượng bà Thái phu nhưn mà thờ ở chùa này, chớ không phải đúc tượng Phật thờ ở chùa vì theo mạch văn sau khi bà mẹ qua đời, Mạc Cửu chôn cất xong rồi đúc tượng mẹ thờ phụ trong chùa, còn tượng Phật thì trước đó đã có tại chùa này rồi. Vả chữ *tự* (祀) chỉ dùng cho nghĩa thờ thần thánh và người chớ không dùng cho nghĩa thờ Phật. Hơn nữa bốn chữ cuối câu *kim tượng tôn diên* nói rõ tượng này là tượng của bà mẹ Mạc Cửu dù trải bao biến thiên đến nay vẫn còn. Nếu tượng Phật thì tác giả viết câu này làm chi vì còn chùa thì phải còn tượng Phật. Trước 1975, chúng tôi đi giang hồ tạm lưu ngụ Hà Tiên ở nhà bà Chín Nải và thầy giáo Tí, mỗi lần khá lâu ngày, và lần nào cũng đến chơi chùa Tam Bảo chiêm bái di tượng Thái phu nhưn thờ tại chùa.

Phạm thị phú nữ (范氏富女) Là cô gái nhà giàu họ Phạm chớ không phải cô con gái tên Phạm Thị Phú.

Phan mệnh (拚命) Là liều lĩnh, liều mạng bất kể chết.

Phèn lổ (礮鹵) *Phèn mặn*. Nước phèn mặn người không uống được mà cá cũng không sống nổi. Có vài địa phương tới mùa nước phèn, nước sông trong thấy đáy nhưng vị nước chát, cả tắm rửa cũng không ổn, còn cá phải chạy phèn, nếu con nào chạy không kịp là phải chết, gọi là chết dặng phèn.

Phản viên (反輓) Quay càng xe, là từ chỉ quân binh quay trở về chỗ cũ.

Phật đản (佛誕) Lễ kỷ niệm ngày đức Phật đản sinh.

Phi tích (飛錫) Cũng đồng nghĩa với *trác tích* tức thiền sư vân du dừng gậy trụ lại nơi nào đó để tu hành.

Phiên bình (潘屏) Là phen giậu, ý nói là nơi che chở cho quốc gia vậy.

Phiêu miểu (縹緲) Chỉ dáng mây khói man mác mịt mờ xa xăm.

Phong thạch hà cử (蜂石河渠) Kè chắn bờ sông bằng đá ong.

Phốc tải (扑載) Có nghĩa là chuyên chở đường thủy bằng ghe chài. Từ này người Tiều phát âm là *pốc tchài*, người Nam Bộ nói nhại lại hơi biến âm là *bốc chài*. Chữ Nôm (紂) đọc *bốc chài*, không chỉ thực nghĩa mà chỉ là nhại âm.

Phu công (膚功) Công lao lớn.

Phú dịch (賦役) Là thuế má dân phải đóng cho nhà nước, cùng sưu dịch dân phải làm không công cho nhà nước phong kiến.

Phú thừ (富庶) Là giàu sang, sung túc.

Phù đô (浮屠) Thập an vị xá lợi hoặc chôn hài cốt thiền sư viên tịch.

Phụ ngung chi thế (負嵎之勢) Tức thế con cạp bị rượt nà cùng đường tựa lưng vào gò núi mà cự lại. Gặp cảnh này người rượt phải đối đầu với tình trạng rất nguy hiểm. Sau thành ngữ này dùng để chỉ vị thế hiểm trở khó tấn công của một thành quách.

Phúc bồn chi oan (覆盆之冤) Nỗi oan dưới đáy chậu úp.

Phục tích (復辟) Cái gì thuộc về vua gọi là *tích*. Vậy vị vua xuất bồn trở lại nắm ngôi trị vì đất nước gọi là *phục tích*.

Phương mệnh (方命) Là chống lại mệnh trời, ám chỉ chống mệnh vua.

Quan điền biệt thực (官田別食) Ruộng công cấp cho quan lại có công, lấy hoa lợi mà ăn. Nếu vị quan đó qua đời thì lấy hoa lợi đó để dùng vào việc tế tự hằng năm cho ông ta gọi là *tự điền* (嗣田).

Quan lộ (官路) Tức đường cái quan là đường lớn thông từ địa phương này qua địa phương khác, hoặc thông thẳng ra kinh đô, như ngày nay ta gọi là quốc lộ vậy.

Quan tân (關津) Trạm hải quan để khám xét hàng hóa các tàu buôn ra vào cửa biển.

Quán tập thương cổ đa thị tỉnh du dăng chi nhân (慣習商賈多市井遊蕩之人), dịch là: Quen nghề buôn bán là dân ở chợ búa không rời rảnh ngao du nhàn dật. Chỗ này xin nói rõ kéo có sự ngộ nhận nguy hiểm. Thông thường người Việt mình hiểu chữ *du dăng* là dân du côn, tụ tập lập bè nhóm đâm thuê chém mướn, cướp giết. Chữ *du dăng* ông Trịnh Hoài Đức viết trong ngữ cảnh đoạn này không như vậy, mà là: Không ngao du rong chơi nơi nhàn dật, như thiên *Đại vũ mô* viết: *Võng du ư dật*. Hay *Sớ* viết: *Vô du túng ư dật dự* (無遊縱於逸豫), nghĩa là không rong chơi nơi nhàn dật. Vậy *thị tỉnh du*

đăng chi nhân có ý chỉ dân chợ búa không rảnh rỗi ngao du nhàn nhã, hàm ý nói dân chợ búa bận rộn tối ngày lo buôn bán.

Quản hạt (管轄) Địa hạt quản lý của một địa phương tức vùng đất do một quan chức chịu trách nhiệm coi sóc.

Quát mãi (括買) Là mua sỉ, mua mả. Tiếng này người Tiểu Châu phát âm là *óa bời*, người Nam Bộ chỉ nhại lại một tiếng là *óa* chữ Nôm (𠵼) là từ nhại âm không có thực nghĩa. Từ *quát mãi* còn được viết nửa theo âm, nửa theo chữ là *óa mãi* (窩賣).

Quốc âm, hương ngữ (國音鄉語) Quốc âm là tiếng Nôm tức tiếng mẹ đẻ, đối lại với tiếng Nho tức tiếng Hán Việt. Hương ngữ là tiếng nói địa phương, thổ âm, đối lại với tiếng văn hoa bác học.

Quốc luật (國律) Luật lệ của đất nước, tức luật lệ của triều đình, nói chung là luật pháp trong nước.

Quyệt triệt (軌轍) Cùng một vết bánh xe, tức ý muốn nói hai sự việc cùng tình trạng như nhau.

Quyên mệnh (捐命) Những cái chết anh dũng vì người khác được gọi tôn trọng là *quyên mệnh*, tức là quyên tặng thân mệnh của mình vậy.

Quyên thổ (權厝) Quàn tạm.

Quyết hậu (厥後) Về sau.

Quyết sơ (厥初) Nghĩa là lúc ban sơ, ban đầu, ngược nghĩa lại với *quyết hậu* là về sau.

Sái can (洒乾) Là phơi khô làm cá khô.

Sanh thực (生熟) *Sanh* là người lạ, *thực* là người quen.

Sào công (篙工) Cũng gọi là sào sư, là những người chuyên chống ghe lán, ghe lườn.

Sát sĩ chi ác danh (殺士之惡名) Tiếng xấu giết kẻ quốc sĩ, là điều mà các vua chúa xưa rất kỵ.

Sâm tịch (岑寂) Là vắng vẻ.

Sĩ phu (士夫) Cũng gọi là thân sĩ, sĩ lâm, tức chỉ những người có học Nho, được xã hội xưa trọng vọng, tương tự như từ người trí thức đời nay vậy.

Sóc (濶) Sóc là làng của người Khơ me, như buôn là làng của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Sóc vọng (朔望) Sóc là ngày mồng một âm lịch, vọng là ngày rằm âm lịch.

Số (數) Là kể các tội ra.

Sơ tuấn (疏浚) Sông cạn bị bùn lấp đào khơi cho thông gọi là *sơ tuấn*.

Sơn tú thủy thanh (山秀水清) Cũng nói là *sơn thanh thủy tú*, tức núi đẹp sông trong, tả địa phương có phong cảnh tráng lệ, thanh tú.

Suy tạ (衰謝) Là suy sụp, tàn tạ, trở nên nghèo hèn.

Tà (斜) Là tiếng Khơ me có nghĩa là ông.

Tả đản (左袒) Chỉ sự ủng hộ. *Tả đản* xuất xứ từ điển tích Tả Hữu Đản. Xưa khi Hán Cao Tổ băng hà, Lã hậu nhiếp chính cho bè cánh họ Lã nắm trọng quyền có ý tiếm ngôi họ Lưu. Thái úy Chu Bột muốn an Lưu diệt Lã bèn bước vào quân môn ra lệnh cho quân sĩ: Ai theo họ Lã thì trịch vai áo phải, ai theo Lưu thì trịch vai áo trái. Ba quân đều trịch vai trái ủng hộ họ Lưu. Nay muốn biểu thị ủng hộ một bên thì dùng chữ *tả đản*, cũng còn nói là *đản hộ*. Nếu ai trung lập không ủng hộ phe nào cả thì nói *bất tả hữu đản*.

Tải tịch (載籍) Nghĩa cũng như *thư tịch* (書籍) vì sách đăng tải sự thật nên *tải tịch* hay *thư tịch* có nghĩa sách vở ghi chép chuyện qua.

Tam ngũ niên (三五年) Tức nói theo ngữ khí Việt Nam là “năm ba năm”, hay “ba bốn năm” cũng được.

Tam tài (三才) Người xưa cho Thiên, Địa, Nhơn là tam tài, vì Trời, Người và Đất đai có sự tương quan mật thiết trong việc hình thành vũ trụ.

Táo thần (灶神) Theo truyện cổ tích thì hai ông cùng yêu một bà, rốt lại vì nghĩa chết cả trong lửa, nên thần Táo được thờ với hình tượng hai ông cùng một bà.

Tảo mộ (掃墓) Lễ quét dọn mồ mả ông bà. Lễ này người miền Tây Nam Bộ chịu ảnh hưởng phong tục người Hoa nên tiến hành trong tiết Thanh minh vào khoảng tháng hai hoặc tháng ba âm lịch, nhưng người miền Đông Nam Bộ tiến hành vào tháng chạp âm lịch.

Tân lang, phũ lâu (檳榔芙萋) Tức cau trầu dùng trong hôn lễ.

Tẩu (藪) Là rừng Sác.

Tây Sơn chi loạn (西山之亂) Ai cũng biết Tây Sơn là một phong trào cách mạng vĩ đại, một lực lượng diệt xâm lăng oai dũng nhất trong lịch sử Việt Nam thì sao lại gọi là loạn được. Nhân vì thời phong kiến, những lực lượng tranh ngôi vương bá đều coi kẻ đối nghịch với mình là tặc khấu, ngụy loạn. Do đó Trịnh Hoài Đức là đại thần triều Nguyễn thì đương nhiên phải coi Tây Sơn là ngụy loạn.

Tây tặc (西賊) Thời Trịnh Hoài Đức viết GĐTTC nước ta chưa bị nạn ngoại xâm của Pháp nên giặc phía tây ở ngữ cảnh này chỉ Cao Miên và Xiêm La.

Thai sinh thập nhị nương chi thần (胎生十二娘之神) Tức mười hai mẹ bà, cũng còn gọi là mười hai bà mẹ sanh hộ độ cho bà mẹ và trẻ sơ sinh được mẹ tròn con vuông.

Thái tổ (太祖) Thuật ngữ phong thủy chỉ ngọn núi chúa của một hệ mạch núi non trong một vùng nhất định.

Thăm thân (探親) Là đi thăm viếng người thân.

Thành (晟) Chữ晟 không thấy có trong các từ điển lớn như *Từ Nguyên*, *Từ Hải* nên không biết là chữ gì. Nay xin tạm đọc *thành* để chờ chỉ giáo.

Thạnh hạ đới鹹 (盛夏帶鹹) Hạn gắt mới mặn. Đây là tình trạng một số con sông ở Nam Bộ xa bờ biển mà lại tiếp nhận nước ngọt của các con sông ở trong đất liền đổ ra nên hầu như quanh năm đều ngọt vì nước biển bị nước ngọt ở ngọn sông đập mãi ra biển không có cơ hội chảy ngược vào sâu trong sông. Chỉ khi nào hạn quá gắt và quá lâu, nguồn nước ngọt trên thượng lưu cạn kiệt không đủ sức đẩy nước biển trở ra biển thì sông mới bị mặn. Tuy là như vậy, khi nước kém người ta vẫn có thể xài được nước lợ.

Thao kiếm (韜鈴) Nguyên sách binh thư xưa có thiên *Lục thao* và *Ngọc kiếm* nên về sau từ *thao kiếm* chỉ thuật dụng binh. Nguyễn Siêu Quân là cha của Nguyễn Tịnh là người rất tinh thông lý học và thuật thao kiếm.

Thảo thư công sự đa bất dụng (草書公事多不用) Vì chữ thảo viết liên bút, lại bỏ nét rất khó đọc và có thể gây tranh cãi nghĩa chữ, nên công văn, hoặc niêm yết, thông cáo của nhà nước không dùng thể chữ này.

Thâm tiều (深礁) Là rạn sâu dưới biển, chỗ cá hường núp.

Thân dung kinh dịch (身庸徑役) Là bốn phận mỗi người dân phải đóng góp chuyện làm sưu dịch cho nhà nước phong kiến thời xưa.

Thập ngũ thành quần (十五成群) Từng nhóm năm mươi người, mỗi nhóm năm mươi người.

Thập ngũ vi quần (十五爲群) Tụ tập một nhóm năm mươi người, nói đúng ngữ khí Việt Nam là một nhóm năm bảy người.

Thất tịch (七夕) Đêm mồng bảy tháng bảy, theo truyền thuyết do chim quạ bắc cầu để Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau sau một năm xa cách. Vì thương cảm khi trùng phùng, họ khóc lóc nên đêm này trời làm mưa phùn đến sáng.

Thấu tập (湊集) Nơi có nhiều tàu bè trong và nước ngoài tụ tập buôn bán gọi là *thấu tập*.

Thế Tổ Cao Hoàng đế Nhâm Dân ngũ niên (世祖高黃帝壬寅五年) Năm thứ năm đời vua Gia Long, tức năm 1782. Đây là lấy năm 1778 khi Nguyễn Ánh được tướng sĩ tôn làm Đại Nguyên soái Nhiếp quốc chính làm năm thứ nhất, còn năm Thế Tổ Cao hoàng đế chính thức tức vị lấy niên hiệu Gia Long là năm 1803.

Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế Đinh Mão thập niên (世宗孝武皇帝丁卯十年) Tức năm 1747 đời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát nhằm năm thứ 8 niên hiệu Cảnh Hưng đời vua Lê Hiển Tông, năm thứ 12 đời vua Càn Long nhà Thanh.

Thí khoa (試科) Xưa trường thi Gia Định dành cho sĩ tử Gia Định thành nhưng chỉ tổ chức thi Hương. Ai muốn thi Hội phải ra tận kinh đô Huế.

Thị tứ hiêu trần (市肆囂塵) Thuật ngữ Phật giáo chỉ chốn trần gian đầy cát bụi ồn ào.

Thị dân như thương (視民如傷) Sách *Tả truyện* chép: “Thần nghe nói nước mà hưng thịnh là do vua coi dân như kẻ thương tật không nở kinh động, ấy là phước của nước vậy”. (*Thần văn quốc chi hưng dã, thị dân như thương, thị kỳ phước dã*). Thiên *Ly lâu* sách *Mạnh Tử* chép: *Văn Vương thị dân như thương*, nghĩa là: Văn Vương coi dân như người bị thương tật. Chương *Phân chức* sách *Lã thị Xuân thu* chép: *Thiên hàn khởi dịch khủng thương dân*, nghĩa là: trời trở lạnh e làm thương tổn nhân dân. Chú: *Thương* (傷) nghĩa là bệnh tật, thương tật. Vua Văn Vương coi dân như kẻ bệnh tật. Phàm kẻ bệnh tật thì không được động chạm quấy nhiễu. Dân chúng nhân không bị động chạm quấy nhiễu mà được bình thân yên ổn làm ăn.

Thị lư vọng thiết (恃閭望切) Tựa cửa mỗi môn trông con. Thành ngữ này chỉ mẹ tựa cửa trông con đi xa chưa về.

Thích thư (釋書) Là sách của nhà Phật.

Thiên lý cù bắc lộ (千里衢北路) Đường thiên lý đi ra bắc.

Thiên lý cù tây lộ (千里衢西路) Đường thiên lý đi về hướng tây.

Thiên triều (天朝) Các vua Trung Hoa tự coi mình là con Trời (Thiên tử), triều đình mình là do trời ban (Thiên triều). Thiên triều đây chỉ triều đình nhà Đại Thanh bên Trung Quốc.

Thiên vị (禪位) Vua nhường ngôi cho người khác.

Thiện thiệp thủy (善涉水) Tức giỏi chuyện sông nước gồm có bơi lội và chèo ghe chống thuyền.

Thiệu Bá cam đường (召伯甘棠) Cây cam đường của Thiệu Bá.

Thìn Tỵ (辰巳) Theo thuật phong thủy, hướng Thìn Tỵ là hướng đông nam thuộc cung Tốn.

Thổ côn (土棍) Bọn côn đồ địa phương, tức dân anh chị thường giả trang người buôn bán lớn lương gạo mua hàng của ghe thương hồ người Trung Quốc rồi bỏ trốn không trả tiền.

Thôn lạc (村落) Tức xóm làng của người Việt đối lại với sóc sách (畜柵) tức buôn, bản, sóc của người dân tộc thiểu số hay người Khơ me, người Lào.

Thủ ngự (守禦) Chỗ binh sĩ đóng đồn kiểm soát an ninh trên bờ dưới biển gọi là *thủ ngự*.

Thuế trường (稅場) Trạm do triều đình đặt ra để thu thuế như trạm thuế ngày nay vậy, có điều thuế trường ngày trước phụ trách luôn việc kiểm soát an ninh thủy bộ nên có nhiều lính trú đóng.

Thuộc man (屬蠻) Tức người dân tộc ít người đã thuần thuộc sống gần người Kinh không còn giữ nếp sống hoang dã nơi rừng rú.

Thúy đại (翠黛) Đại là nét vẽ chân mày phụ nữ, lại do thuốc vẽ thường có màu xanh lơ nên gọi là *thúy đại*.

Thùy củng (垂拱) Chắp tay, gập đầu như bù nhìn vậy thôi.

Thủy dịch (水驛) Tức dịch trạm đường thủy của nhà nước dùng để liên lạc và chuyển công văn.

Thủy đầu (水頭) Tục gọi đầu con nước, cũng gọi là nước *rong*, tức nước lớn rất to và rất lâu. Trong một tháng nước *rong* hai lần: khoảng 26 nước bắt đầu lên cho tới 30, mùng 1 là lên cao và mùng 3 là cao tràn bờ, sau đó xuống dần rồi tới kém. Khoảng 12 lại lên, tới rằm thì lên cao và 17, 18 thì lên tràn bờ, rồi sau đó lại xuống dần tới kém lại.

Thủy lục dịch trạm (水陸驛站) Là các trạm kiểm soát sơn lâm thổ sản cung ứng bán buôn đồng thời cũng phụ trách an ninh trên bộ lẫn dưới nước.

Thủy triều (水潮) Thủy triều là gọi chung sự chuyển vận của nước trên địa cầu theo sự xoay vần của mặt trăng, gọi hẹp lại là chỉ con nước lớn rùng trong ngày trong tháng. Thật ra tùy con nước mà nước lớn hay rùng thay đổi ở mọi giờ trong ngày, nhưng theo tập quán người ta quen gọi con nước lớn buổi sáng là *triều* (潮) và con nước rùng buổi chiều là *tịch* (汐)

Thủy vĩ (水尾) Tục gọi cuối con nước hay nước *kém*, tức nước rùng thật lâu và nước sông cạn thật sát đáy. Trong tháng cũng có hai lần nước kém: bắt đầu từ mùng 4 là nước xuống cho đến mùng 7 là xuống thấp tới mùng 9, mùng 10 là nước rùng sát đáy sông rồi sau đó lớn dần cho tới nước *rong* to nhất ngày 18, sau đó nước lại xuống dần cho tới ngày 23 là rùng sát đáy sông, sau đó bớt sát dần cho tới 26 lại bắt đầu lên. Trong nghề hạ bạc đầu con nước thì cá nhiều, cuối con nước cá ít, nước ươn không có cá, nhưng trong thực tế người chài rớ lại kiếm ăn khá trong những ngày nước kém, nhất là những người đặt chà vì chà chỉ gỡ được trong con nước kém.

Thụy (諡) Chết rồi được vua ban cho tên gọi là *thụy*. Xưa, một người con trai khi sinh ra được đặt tên, tức *danh*. Lớn lên vào trường thầy đặt tên cho gọi là *tự*. Trưởng thành tự lựa cho mình một mỹ hiệu. Nếu có tài nghệ gì độc đáo thì tự xưng hay người khác đặt hiệu cho gọi là biệt hiệu hay xước hiệu. Khi chết có công được vua ban tặng mỹ hiệu gọi là *thụy*.

Thứ (次) Có nghĩa là đóng binh tại nơi nào đó.

Thương lương (蒼涼) *Thương* (蒼) là màu xanh dụi của cỏ. *Lương* (涼) là trạng thái mát mẻ của khí trời. Vậy *thương lương* là khí trời dụi mát.

Thượng trường công chúa (尚長公主) Lấy trường công chúa. Trường công chúa là em hay chị gái của vua. Người lấy vợ bình dân gọi là *thú thê* hay gọi tắt là *thú*; nhưng người

lấy công chúa thì không dùng chữ *thú* mà dùng chữ *thượng* (尙). Trưởng công chúa nói trong đoạn này là bà Ngọc Du, em gái vua Gia Long.

Tí hướng (子向) Hướng Tí. Theo thuật phong thủy là hướng bắc.

Tích dịch (易) Có nghĩa là sợ hết hồn, phải tháo lui khỏi chỗ đang đứng. Sách *Sử ký* thiên *Hạng Vũ ký* viết: Xích Tuyền hầu là kỵ tướng đuổi theo Hạng vương. Hạng vương trợn mắt nạt. Xích Tuyền hầu người ngựa đều rụng rời, tháo lui dời khỏi chỗ đang đứng mấy dặm. (*Xích Tuyền hầu vi kỵ tướng truy Hạng vương. Hạng vương diên mục sát chi. Xích Tuyền hầu nhon mã câu kinh, tích dịch số lý.*)

Tiên phát chế nhân (先發制人) Ra tay trước kiềm chế người.

Tiền diệp biên phiến (剪葉編片) Tước rách lá bện tấm.

Tiêu thị (標示) Là dấu hiệu.

Tiểu thủy áp (sạp) (小水閘) Chữ 閘 đọc là *áp* hay *sạp*, là một cái cửa ngăn ngang dòng sông, khi nào có thuyền qua lại thì mở ra vừa đủ cho một chiếc thuyền lướt qua. Vậy *tiểu thủy áp* là cánh cửa nhỏ trong sông cho thuyền lưu thông từng chiếc một, đây là cánh cửa ngăn ngang cái hào của đồn mục đích kiểm soát an ninh thủy lộ qua đồn.

Tiểu dung (銷鎔) Là trừ bỏ.

Tinh dã chí (星野志) Chép về vị trí các ngôi sao ứng với vị trí của thành Gia Định. *Tinh dã* là thuật ngữ thiên văn học chỉ việc phân định vị trí các ngôi sao trên trời để tính vị trí tương ứng của quốc thổ, châu quận dưới đất.

Tinh hoàng (菁篁) *ting* (菁) là rậm rạp tốt tươi. *Hoàng* (篁) là lùm tre. Vậy *ting hoàng* là tre lùm rậm rạp xanh um.

Tịnh độ (淨土) Chỉ nơi thanh tịnh do lấy bỏ đề tu tâm tu thành, cũng chỉ cảnh giới của Phật. Gọi đủ là Thanh Tịnh Độ, cũng gọi Tịnh Sát, Tịnh Giới, Tịnh Quốc, Tịnh Phương, Tịnh Vực, Tịnh Thế Giới, Tịnh Diệu Thổ, Diệu Thổ, Phật Sát, Phật Quốc. Đây là chỉ cảnh giới quốc độ mà đức Thích Ca Mâu Ni trụ. Còn Tịnh Độ khác thì có Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà tại Tây Phương Cực Lạc thế giới, Đông Phương Diệu Hỉ thế Giới của đức Phật A Súc Đông Phương Lưu Ly Tịnh thế giới của đức Dược Sư Phật. Hiểu giản dị chỉ chốn đất Phật an vui thanh tịnh.

Tọa hóa (坐化) Từ này nguyên chỉ tăng ni qua đời, nhưng những người cư sĩ thuần thành tu Phật cũng được tôn trọng dùng chữ này để chỉ qua đời.

Tọa Kiên hướng tốn (坐乾向巽) Kiên là hướng tây bắc, Tốn là hướng đông nam. Theo thuật phong thủy xưa, các thành quách, chợ búa, thị trấn, mồ mả đều tọa lạc hướng tây bắc nhìn theo hướng đông nam. Trong GĐTTC tất cả các cơ ngơi đều được Trịnh Hoài Đức miêu tả là tọa Kiên hướng Tốn cả.

Toàn quân phúc một (全軍覆沒) Cả đạo quân bị tiêu diệt hết.

Tốn hướng (巽向) Hướng Tốn. Theo thuật phong thủy là hướng đông nam.

Tra vô nhân yên (查無人烟) Chỉ nơi hoang vắng không bóng người qua lại, cũng chẳng có khói bếp nhà dân.

Trác tích (卓錫) như Phi tích.

Trạc Thương Lang chi anh (濯滄浪之纓) Giặt dải mũ ở sông Thương Lang. Sách *Mạnh Tử* viết: Có đứa trẻ con hát rằng: Nước sông Thương Lang mà trong thì ta giặt dải mũ. Nước sông Thương Lang mà đục thì ta rửa chân (*Thương Lang chi thủy thanh hề, khả trạc ngã anh. Thương Lang chi thủy trọc hề, khả trạc ngã túc*). Về sau thành ngữ *Giặt dải mũ ở sông Thương Lang* chỉ thú vui của người giang hồ lãng tử thanh cao.

Trại sách (寨柵) Tức buôn sóc của người dân tộc thiểu số ở, thường cách xa làng mạc người Kinh.

Trảm thảo tháp ươn (斬草插秧) Phát cỏ lác để gieo mạ, cấy lúa. Đây là vùng ruộng chưa thuộc, mỗi mùa chỉ phải dọn cỏ lác làm mùa, chẳng cần phải cày bừa, ra sức ít mà thu lúa nhiều.

Trang thuyền tụ (壯船聚) Xóm sửa ghe.

Tri diệp (雉堞) Là bức tường bao quanh thành trì.

Triển du vi (展猷爲) *Du* (猷) là mưu kế. Vậy *triển du vi* là bày mưu định kế.

Triệt tích (轍跡) *Triệt* (轍) là vết bánh xe, *tích* (跡) là dấu chân, nên cũ. Nói chung *triệt tích* là dấu vết xưa còn lưu lại.

Trù mật (稠密) Trù mật chỉ nhà cửa, hàng quán đông đúc ở một địa phương.

Trù nhân bạch nhật (稠人白日) Ban ngày ban mặt giữa chỗ đông người.

Trúc kết thật nhi tử (竹結實而死) Tre kết trái rồi chết.

Trục lô tương tiếp (舳舻相接) Đàng đuôi thuyền gọi là *trục*, đàng đầu thuyền gọi là *lô*. Vậy *trục lô tương tiếp* là đầu thuyền này nối tiếp sau đuôi thuyền kia, hàm ý ghe thuyền đậu tấp nập.

Trung Quốc kinh tịch (中國經籍) Tức các sách vở của Trung Quốc thuộc kinh, sử, tử, tập hay còn gọi cách khác là *Tứ thư, Ngũ kinh, bá gia, chư tử*.

Trung thu (中秋) Xưa kia chỉ là lễ kỷ niệm mùa thu ăn bánh thưởng trăng. Sau này được coi là ngày lễ cho thiếu nhi.

Trùng cửu (重九) Còn gọi là Trùng cửu đặng cao, tức lễ mừng chín tháng chín, người Hoa hay lên núi cao chơi trong ngày lễ này.

Truyền đăng (傳燈) Là truyền pháp lại cho pháp tự tiếp nối ngọn đèn tỏ.

Trư vĩ (猪尾) Sao Đuôi heo. Theo tập quán xưa, nếu nông dân thấy sao này mọc thì phải lo vì mạ sẽ bị vàng đọt.

Trữ tích khố (儲積庫) Là kho chứa trữ đồ vật, thường chỉ kho trữ lúa thóc, vải lụa.

Trường hành độ (長行渡) Là đò dọc đi từ nơi này đến nơi khác, còn đò ngang chỉ đưa khách từ bờ bên này qua bờ bên kia sông. Bến đò gọi là **độ** (渡) hay **độ đầu** (渡頭). Chiếc cầu bắc de ra sông cho khách bước lên đò gọi là **độ đầu kiều** (渡頭橋) chữ Nôm là 橋渡 (cầu đò).

Tu nữ (須女) Túc sao Vụ Nữ.

Tu trúc (修竹) Tre mọc um tùm gọi là tu trúc.

Túc duyên (宿緣) Nhân duyên từ kiếp trước.

Túc ma mộc (足麻木) Chân tê bại không cử động được.

Túc yết (宿謁) Trong đêm rạng sáng ngày chánh tế dân làng tụ tập tại đình suốt đêm gọi là **túc yết**. Chỗ mọi người cùng qua đêm gọi là **nhà túc**.

Tùng đệ (從弟) Là em con chú bác.

Tùng thử dĩ vãng (從此以往) Từ đó trở đi, từ đây về sau.

Túy (祟) Ma quái ám người bị bệnh hay phá phách người bất an gọi là ma túy, hồ ly phá người gọi là hồ túy.

Tứ chiếng chi dân (四正之民) Dân từ bốn phương trôi giạt tụ tập lại thành nhóm ở quây quần nhau chớ không phải dân bản quán cố cựu thì gọi là tứ chiếng. Từ này cũng dần dần mang kèm nghĩa xấu, chỉ kẻ không có đạo đức như tục ngữ chê những cặp vợ chồng gá tap, trai gái không có đức hạnh là *trai giang hồ cặp (gặp) gái tứ chiếng*.

Tứ tự pháp (四字法) Bốn phép viết chữ Hán là Chân, Thảo, Triện, Lệ. *Chân* là chữ ngay ngắn thật thà dễ coi. *Thảo* là chữ viết nhanh như lướt trên ngọn cỏ. Chữ thảo thường dành cho người hay chữ mới biết viết, biết đọc. *Triện* là lối chữ cổ nét vẽ quanh quẹo rất khó coi. Nay phàm con dấu và tên người ghi trên bản đồ họa đều khắc bằng chữ triện. *Lệ* là lối chữ như chữ chân nhưng lại có các góc cạnh giúp chữ thêm rõ ràng sắc nét. Chữ lệ do Trình Mạo nhà Tần đặt ra. Nguyên chữ lệ có nghĩa là kẻ nô lệ dùng để sai bảo. Vì từ đời nhà Hán trở về sau các sách vở, biểu báo, công văn, cũng như tư văn đều dùng lối chữ ấy, mà biểu báo là công việc của kẻ sai bảo, nô lệ nên thứ chữ ấy gọi là chữ lệ. Thật ra từ đời nhà Tần, tự pháp phân ra tới tám thể tài là: Đại triện, Tiểu triện, Hành thư, Trung thư, Mô ấn, Thự thư và Lệ thư. Về sau người ta gom tám thể ấy lại còn bốn là Chân, Thảo, Triện, Lệ

Tự điển (祀典) Sổ của triều đình ghi tên các thần được cúng bằng phép quốc lễ mỗi năm.

Túc Kha mau (即哥毛) Cũng viết là *Túc Kha mau*. Túc âm tiếng Khơ me có nghĩa là nước đen

Tương mâu (相牟) Là giống hệt nhau.

Tường Phù (祥符) Niên hiệu của Tống Chân Tông nhà Tống - Trung Quốc, nghĩa thông thường là điềm tốt lành.

Vãng thú (往戍) Xưa nhà vua (Thiên tử) hay các quan Khâm sai đi tuần thú chư hầu hay châu quận gọi là *vãng thú*. *Vãng thú* đây chỉ các quan Khâm sai triều đình nhà Thanh đi tuần thú Đài Loan.

Văn chất (文質) Phân tinh hoa và phần vật chất.

Vãn mệnh (殉命) Là mất mạng, tức chết vậy.

Vật sắc (物色) Nguyên câu là *trần trung vật sắc* tức nhà vua đi tìm người anh tài khi còn ở cảnh trần lụy. *Vật sắc* có nghĩa ban đầu là hình mạo một người. Về sau từ này hiểu rộng nghĩa là theo lời mô tả hình dạng của một người mà đi tìm y, về sau nữa càng biến nghĩa rộng là minh quân đi tìm lương tế.

Vi Gia Định thành chi viễn triều (爲嘉定城之遠朝) Làm cái án châu xa của thành Gia Định. *Triều* có nghĩa là châu, thường đi đôi với chữ *triều bình* là tấm bình phong châu từ xa. *Triều án* là cái án châu xa.

Vi ngư nhục (爲魚肉) Bị người ta giết như cá bị bằm vằm.

Vi tặc ủng bức bắc khứ (爲賊擁逼北去) Nghĩa đen là bị giặc ép đưa về hướng bắc, tức bị giặc bắt đóng cũi đẩy về Phiên Trấn sau đó bị giết. Đây là nói về tình cảnh của Duệ Tông tức Thái Thượng vương bị Tây Sơn bắt tại đạo Long Xuyên Cà Mau đưa về Phiên Trấn giết chết.

Viên (爰) Là bèn, nghĩa tương tự chữ *nãi* (乃).

Viên lệ (援例) Nghĩa là y theo lệ cũ.

Viên sai Thát Xỉ Đa chiêm Hà Tiên (爰差撻齒多占河仙) Nghĩa là bèn sai Thát Xỉ Đa đến quan sát tình hình Hà Tiên. Chữ 占 đọc hai âm, nghĩa hoàn toàn khác nhau. Đọc là *chiếm* có nghĩa chiếm cứ không thích hợp vì Chết Tri đã cho em là Sô Si giảng hòa cùng Thoại Ứng hầu rồi, không lẽ lại còn sai Thát Xỉ Đa chiếm cứ Hà Tiên. Đọc *chiêm* có nghĩa quan sát và nghĩa này thích hợp ngữ cảnh vì sau khi giết Phi nhã Tân là người tàn phá Hà Tiên, nay đã giảng hòa với Việt Nam nên Phật vương Xiêm sai Thát Xỉ Đa đến Hà Tiên quan sát sự thiệt hại do quân Xiêm gây ra. Bằng cứ cho luận cứ này là sau đó chính Thát Xỉ Đa đã đến đảo Thổ Chu trình biểu văn của Tiếp Quận công và quốc thư của vua Xiêm cho vua Gia Long, mời vua qua Vọng Các họp bàn “phục quốc”.

Việt nhật (越日) Qua ngày hôm sau.

Võng cảm (罔敢) *Võng* (罔) là không. *Võng cảm* là không dám.

Vọng cung (望宮) Là cái đài để quan viên vào những ngày lễ tiết trong năm đến đó thắp hương bái vọng về hướng kinh đô Huế để tỏ lòng tôn vọng nhà vua.

Vu (誣) *Vu* là đồng bóng, tức ta quen gọi là lên xác ông này, bà nọ.

Vũ cống (禹貢) Tên sách mô tả chuyện vua Vũ nhà Hạ định 9 châu ở Trung Quốc, nhân đo đạc tính toán núi sông đất đai mà định thuế khóa (*nhiệm thổ tác cống*). Vua Vũ nhận sự truyền ngôi của vua Thuấn lập ra nhà Hạ cách nay chừng 4.100 năm. Nước Hạ của vua Vũ nay là vùng Hà Nam.

Vương sư (王師) Binh đội của nhà vua, của triều đình, đây chỉ binh đội của vua nhà Nguyễn.

Xảo cư tại hậu (稍居在後) Có phần đứng sau, tức bề thế nhỏ hơn hai đôn trước, chớ không phải tọa lạc phía sau.

Xích cước (赤腳) Chữ *xích* nghĩa thông thường là đỏ, nhưng *xích cước* có nghĩa là đi chân đất, *xích thân* là trần truồng như nhộng, *xích bản* là nghèo rớt mồng tơi. Vậy chữ *xích* tùy theo mỗi ngữ cảnh mà có nghĩa khác nhau.

Xích lỗ (斥鹵) Nước mặn chất đầy phèn.

Xích vi bạch địa (斥爲白地) San bằng thành bình địa, tức tàn phá tan tành một vùng đất, một nước.

Xuân phục (春服) Túc quần áo mới mặc trong mấy ngày Tết.

Xuẩn nhiên nhứt vật (蠢然一物) Một đồng bầy nhầy nguỵ nguỵ, tả dáng con sứa lội trong nước biển.

Xung bì phen nan (冲疲繁難) Là tập ngữ để chỉ công việc hành chính quản trị và quân sự bề bộn, phiền phức nhọc mệt của các huyện hay trấn lớn có vị trí chiến lược quan trọng.

Xương khuyết (猖蹶) Thế giặc dữ dằn, hung tợn.

Y quan văn vật chi quốc (衣冠文物之國) Y là quần áo khoác mặc, quan là mũ đội đầu, là hai món mà sĩ đại phu dùng để khoác đội vào người. Chương *Nho hạnh*, kinh *Lễ* chép: *Nho hữu y quan trung, động tác thận*, nghĩa là: “Nhà Nho khi đã vận áo mũ thì cử chỉ phải cẩn thận”. Sách *Luận ngữ* viết: *Quân tử chính kỳ y quan*, nghĩa là: “Người quân tử phải chỉnh tề y quan”. Nói chung y quan chỉ giới nho nhã trí thức. Còn *văn vật* chỉ lễ nhạc chế độ, tức có đầy đủ khuôn phép nghi thức. Sách *Tả truyện* viết: *Văn vật dĩ kỷ chi, thanh minh dĩ phát chi*. Nói chung y quan văn vật chi quốc chỉ một nước mà dân tình có Nho học, chuộng phong cách, khuôn phép của sĩ phu, tức nghĩa như nước có văn hiến vậy.

PHỤ LỤC 5

[từ vựng nhân danh]

A phi phù biệt (阿丕扶別) Chức quan lớn của Cao Miên, tương đương Phụ chính giám quốc.

Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng đế (英宗孝義皇帝) Tức Hoàng Quận công Nguyễn Phúc Trấn (Chúa Nghĩa).

Bàn Cổ (盤古) Còn gọi là Bàn Cổ thị, tương truyền là người xưa nhất trên đời. Theo sách *Thuật dị ký* thì Bàn Cổ là tổ của trời đất cùng vạn vật... tức Bàn Cổ là khởi thủy của trời đất, vạn vật vậy!

Cao la hâm (高羅韻) là chức quan to được mặc áo đỏ của Cao Miên, tiếng Khơ me là *Kralakâm* (màu đỏ). Nhân tiện xin trích chú thích của ông Vương Hồng Sển trong quyển *Tự vị tiếng Việt miền Nam* về chức vụ Oknha, võ quan hoàng tộc Miên. *Oknha* là quan lớn chia ra làm nhiều cấp:

1. *oknha chaufféa*: Thủ tướng.
2. *oknha iomréach*: Phó Thủ tướng.
3. *oknha králahâm*: Bộ trưởng Hải quân.
4. *oknha chákrey*: Phó Thủ tướng.
5. *oknha mi kâng sabiêng*: Võ quan vận lương.
6. *oknha préa khléang*: Võ quan coi kho bạc.
7. *oknha réach chéa kol*: Võ quan coi thuyền bè.
8. *oknha chu dêk*: Quan coi đúc bạc.
9. *oknha sala*: Chưởng (trưởng) tòa.

Chữ *Králahâm* này người Khơ me ở Sóc Trăng vì không đánh lưỡi phụ âm r được nên đọc là Càhom. Lục *Krala hâm* là ông sai cả được mặc y màu đỏ thì người Khơ me Sóc Trăng đọc là Lục Cà Hom.

Cẩn Thận hầu Nguyễn Cư Cẩn (謹慎侯阮居謹) Theo phép phong tước hầu của các chúa Nguyễn thì lấy tên tục của người được phong gia thêm một chữ rồi đặt chữ hầu phía sau như Nguyễn Hữu Cảnh có tên tục là Lễ thì phong là Lễ Thành hầu, Trịnh Hoài Đức có tên tục là An thì phong An Toàn hầu. Cách thứ hai, là nếu người đó không có tên tục thì lấy tên chính rồi cũng y lệ thêm chữ mà phong hầu như Nguyễn Văn Thoại được phong là Thoại Ngọc hầu hay Nguyễn Cư Cẩn được phong là Cẩn Thận hầu.

Chiêu khoa (昭科) Là tên một chức quan lớn của Xiêm.

Chiêu trùy (昭錘) Còn gọi là *Keo hoa*, là chức quan to thuộc hoàng tộc ở triều đình Cao Miên, tương đương Phụ chính đại thần.

Chính sai (正差) Thơ lại làm việc ở huyện, dưới thông lại.

Chủ sự (主事) Có nghĩa là người thay mặt chủ lãnh đạo công nhân trên ghe chài hoặc người thay mặt chủ điền để trông coi tá điền. Từ này người Khơ me nói nhại theo tiếng Tiều là *tằng kháo* hay *tằng khạo* (層靠), tức phát âm tiếng Tiều của chữ *đồng khảo* (同考) ý nói là người cùng với chủ nhân bàn bạc, tham khảo vấn đề trước khi hành sự, tức người thay mặt chủ vậy. Ba tôi ngày xưa đi coi điền ở Láng Tròn Bạc Liêu cho cậu hai Long Quán và tôi nhớ chắc chắn là người vùng đó gọi ông già tôi là Ba Khi tầng khảo.

Cốc Tài hầu (牙侯) Tức Tôn Thất Cốc.

Di (夷) Là man di (ri).

Dương Văn soạn (楊文撰) Người soạn sách “*Ô Châu cận lục*”, thật ra là Dương Văn An.

Đại lý tự khanh (大理寺卿) Chức quan văn hàm Chánh tam phẩm, phụ trách công việc văn phòng của vua.

Đê man (氐蠻) Người man mọi (chỉ dân tộc ít người theo quan niệm phong kiến)

Đế Nghiêu Giáp Thìn (帝堯甲辰) Hoàng đế của nhà Đường thời cổ đại sinh ở Y, sau nối tự ở Kỳ (祗) cũng viết là 祗 nên cũng gọi là *Y Kỳ thị*. Ban đầu được phong ở đất Đào, sau dời đến Đường nên cũng gọi là *Đào Đường thị*, hiệu là Nghiêu, sử sách gọi là Đường Nghiêu hay Phóng Huân, thế ngôi của anh là Chí làm thiên tử, làm vua trị dân rất có đức. Nhân con là Đan Châu không ra gì nên nhường ngôi lại cho vua Thuấn. Vua ở ngôi 98 năm.

Đê lại (提吏) Người thư ký ở sảnh đường huyện.

Đô Bà (閩) tức từ người Việt mình dùng để gọi người Chà Và như Chà Và Châu Giang, Chà Và Mã Lai, Chà Và Nam Dương, nhưng không phải người Chà Ấn Độ. Ở phần cuối sách Trịnh Hoài Đức có chú thích và qua đó chúng ta biết đây là người Chà ở đảo Malacca (Mãn Lạt Gia hay Mãn Lục Giáp).

Đông Sơn nghĩa lữ (東山義旅) Nghĩa binh Đông Sơn.

Đường Ngu (唐虞) Hai triều vua đời thượng cổ Trung Quốc là Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.

Đường vương Duật Kiện (唐王聿鍵) Bản VHN chép *Duật Úc* (聿澳), bản VSH *Duật Áo*

(聿奧), *Từ Hải* ghi là *Duật Kiện* (聿健). Đường vương là cháu chín đời của Minh Thái Tổ, được tập tước vào đời vua Sùng Trinh, coi đất Nam Dương. Khi kinh sư đã vỡ, đám

Hoàng đạo Chu phò sang Phước Châu, xưng là Giám quốc, đặt hiệu là Long Vũ. Lúc bấy giờ Lý Tự Thành vừa chết, đồ đảng đến hàng rất đông, quân số tăng lên hơn mười vạn người, bèn dời sang trú đóng ở Diên Bình. Quân Thanh kéo đến, Vương cự không lại, chạy sang Đinh Châu bị bắt giết chết.

Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế (顯宗孝明皇帝) Tức Tộ Quốc công Nguyễn Phúc Chu (Quốc chúa).

Hoa dân (華民) Trong GĐTTC chữ Hoa dân chỉ người Việt ta, Đường nhân chỉ người Trung Quốc mà người Quảng phát âm là Thồn Dành và người Tiều phát âm là Tùng Nán, và Di chỉ là người Khơ me.

Hoa Di (華夷) Ở toàn bộ GĐTTC, trong từ đôi *Hoa Di* thì *Hoa* chỉ người Việt, *Di* chỉ người Thổ tức người Khơ me. Trong cái nhìn lệch lạc của phong kiến Trung Hoa và Việt Nam thời xưa thì chỉ có mình là người văn minh sang cả (Hoa) còn các nước khác, kể cả các nước hùng mạnh Âu châu cũng là bọn man rợ (di).

Hoa phong (華風) Trong GĐTTC, *Hoa nhân* chỉ người Việt, *Đường nhân* chỉ người Trung Quốc, nhưng *Hoa phong* lại chỉ phong hóa người Hoa. Xin trích một đoạn ở chương *Phong tục chí* để chứng minh Hoa phong là phong hóa người Hoa: *Đường nhân tích hữu hiệu Gia Định vì xích cước chi nhân. Tùng tiên duy quan ty, hào hữu, phố thị phong lưu chi nhân thi hữu hài miệt. Kim tất tiệm nhiễm hoa phong. Tuy dung nhân, tì nữ, diệc bì lý bố hài chi trước dã*, nghĩa là: Người Hoa trước đây gọi dân Gia Định là người chân trần. Trước kia chỉ hạng quan lại, hào phú hay kẻ phố chợ phong lưu mới mang giày vớ. Nay dần dần tiệm nhiễm **phong hóa người Hoa**, nên tuy là thằng ở, con tì cũng mang guốc quai da, giày vải.

Hòa Nghĩa đạo Lý tướng quân (和義道李將軍) Là tướng quân Lý Tài lãnh đạo Hòa Nghĩa đạo, là một lực lượng người Hoa tập hợp thành đội quân chiến đấu dũng cảm nhưng không có lập trường kiên định. Ban sơ Lý Tài theo Nguyễn Nhạc rồi bỏ Nguyễn Nhạc theo chúa Nguyễn, sau đó lại phản đánh chúa Nguyễn. Sau nghe Đông cung Mục vương từ chỗ bị Nguyễn Nhạc quản thúc trốn về lại đem binh rước Mục vương tôn lên làm Tân Chính vương và tôn, đứng ra là ép, Định vương làm Thái Thượng vương cùng lo chống Tây Sơn. Nguyên trước kia khi Lý Tài quay về với chúa Nguyễn là do Hữu phủ Kính Quốc công chiêu dụ che chở, nay Quốc công đã chết, Lý Tài tự coi mất chỗ dựa nên lại phản, chiếm núi Châu Thới đánh lại quân Đông Sơn vì Lý vốn có hiềm khích với chúa Đông Sơn Đỗ Thành Nhơn. Nay nghe tin Mục vương trốn về, Lý mới đón rước và ép Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế nhường ngôi cho Mục vương như đã nói ở trên.

Hoàng Đế hoạch dã (黃帝畫野) Là Hoàng Đế qui hoạch mọi thứ. Hoàng Đế là con của Thiếu Điển Thị. Đế họ Công Tôn và do trưởng thành ở Cơ Thủy nên cũng mang họ Cơ. Do Đế sanh ở gò Hiên Viên nên cũng lấy họ Hiên Viên, lập quốc ở Hữu Hùng nên cũng gọi là Hữu Hùng thị. Trước kia họ Thần Nông truyền 8 đời đến Du Võng bạo ngược vô đạo, bị Đế đánh bại ở Bản Tuyên. Xuy Vu làm loạn bị Đế giết chết ở Trác Lộc. Được chư hầu suy tôn, Đế bèn tức vị, xưng là Hoàng Đế. Khi đã tức vị, Đế sai Đại Nạo làm lịch định thảng năm, Thương Hiệt đặt lục thư, Lệ Thủ định toán số... quy hoạch cương giới thiên hạ, định thiên văn, vì lấy đất đức Vương, đất màu vàng nên gọi Hoàng Đế.

Hoàng Ngũ Phúc (黃五福) Là danh tướng của Bắc hà, từng nhiều phen đem binh vào Nam đánh chúa Nguyễn.

Hồ tăng (胡僧) Ngày xưa người Trung Quốc coi người Ấn Độ là người Hồ. Vậy Hồ tăng là ông tăng người Ấn Độ, người Thiên Trúc vậy.

Hồng mao (紅毛) Do người thời đó thấy người Anh tay chân đầy lông màu nâu đỏ nên gọi là hồng mao, tức người lông đỏ. Còn Phú Lãng Sa là gọi trệch âm tiếng Français.

Hương quan (鄉官) Tức hương chức trong làng.

Hữu phủ Kinh Quốc công (右府敬國公) Là Kinh Thận hầu, nguyên là Lưu thủ dinh Long Hồ.

Keo Hoa Yêm (膠華淹) Tên vua Cao Miên.

Kham dự gia (堪輿家) Là nhà phong thủy, tức thầy địa lý chuyên coi thế đất, thế sông, long mạch.

Khâm sai Cai đội (欽差該隊) Khâm sai là chức quan do vua đích thân điều phái đi làm một nhiệm vụ gì đó, ở đây Cẩn Thận hầu được chúa Nguyễn Phúc Khoát sai vào trấn thủ Trấn Biên đóng dinh ở Đại Phố Châu. Cai đội là chức võ quan khá to thường coi một trấn, quyền lực tương đương Sư đoàn trưởng ngày nay, tức nắm trong tay mười mấy ngàn quân. Không nên lầm lẫn Cai đội với Hạ sĩ hay Trung sĩ (tiếng Pháp gọi là Caporal và Sergeant).

Khâm sai Hậu quân Tánh Quốc công (欽差後軍性國公) Tức Võ Tánh, một tướng giỏi của Gia Long, sau tự thiêu chết ở thành Bình Định để Gia Long bực lõn lấy Phú Xuân. Võ Tánh được vua Gia Long gả em gái cho là Trưởng Công chúa Ngọc Du.

Khâm sai Thống suất Chương Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Phúc Lễ (欽差統率掌奇禮成侯阮福禮) Là quan Khâm sai Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (阮有鏡) mà ngoài Bắc quen đọc là Kính.

Khuông Chính hầu (匡正侯) Tức Nguyễn Kim Phẩm.

Lâm Tổ Quan (林祖關) Người ông ngoại của Trịnh Hoài Đức này được tác giả nói đến trong bài thơ ngẫu tác tặng hòa thượng Viên Quang Lâm. *Ngoại tổ phú quý* nghĩa là ông ngoại tôi họ Lâm rất giàu có.

Mạc Cửu (莫玖) Mạc Cửu người quê xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, không từng phục Mãn Thanh để tóc chạy qua Cao Miên.

Mục vương (穆王) Tức đông cung Mục Vương Nguyễn Phúc Dương sau được Lý Tài tôn lên làm Tân Chính vương.

Nặc Bôn (匿盆) Tên vua Cao Miên. Nguyên văn viết 匿盆, chữ Nôm 盆 có thể đọc Bôn hay Bòn, nhưng theo chúng tôi nghĩ có lẽ đọc chữ Bòn đặc thể hơn vì tiếng Khơ me bôn có nghĩa là *anh*, còn bôn thì nghĩa không rõ. Nhưng đây cũng chỉ là gợi ý.

Nặc Ong Chân (匿螽真) Tên vua Cao Miên.

Nặc Ong Đuông (匿螽墩) Tên vua Cao Miên.

Nặc Ong In (匿螽印) Tức Neac ang Eng (Vì tên vua Cao Miên đều được viết bằng chữ Nôm nên chữ 印 phải đọc là In). Trịnh Hoài Đức còn sợ người đời sau đọc lầm nên chú phiên âm của chữ này là Ân tín phiên thiết tức *In* vậy.

Nặc Ong Ton (匿翁樽) Vua Cao Miên.

Nặc Ong Yêm (匿螽淹) Vua Cao Miên.

Nặc Tha (匿他) Vua Cao Miên.

Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh (儀表侯阮居貞) Danh thần triều Nguyễn, tài kiêm văn võ. Về chính trị, quân sự ông đã giúp nhà Nguyễn định chính sách kinh tế, chính trị và chiến lược bình định, mở mang đất đai miền Tây Nam đất nước. Về văn, ông là tác giả truyện *Sãi Vãi* và *Đạm Am thi tập*. Sinh 1716, mất năm 1767.

Ngoại hữu Phương Quận công (外右芳郡公) Tước vua Gia Long phong cho chúa Đông Sơn Đỗ Thanh Nhơn.

Nguyễn Diệu (阮耀) Tức Trần Quang Diệu, một danh tướng Tây Sơn, chồng của nữ tướng Bùi Thị Xuân.

Nguyễn Hữu Hào (阮有豪) Là Hào Lương hầu, làm chức cai đội, mất năm 1713.

Nhung địch (戎狄) Nhung địch là Tây Nhung và Bắc Địch ở các vùng giáp giới với Trung Quốc và bị họ coi là man rợ, mọi rợ. Người Việt xưa cũng tự coi mình là Hoa hạ và coi Xiêm, Miên là mọi rợ, tức Nhung Địch. Vậy Nhung Địch là ngữ cảnh đoạn Hà Tiên thất thủ này chỉ nước Xiêm.

Nữ thần (女神) Nam Bộ có tục thờ các nữ thần như bà Chúa Ngọc, bà Chúa Tiên, bà Cửu Thiên Huyền nữ, bà Mẹ Sanh, Mẹ Độ, bà Chúa Động, bà Hỏa, bà Thủy v.v... Lại cũng hay thờ các cô như cô Hồng, cô Hạnh và các cậu như cậu Chài, cậu Quý.

Phi nhã (丕雅) Là tên một chức quan lớn của Xiêm La (Thái Lan).

Phi nhã Chất Tri (丕雅質知) Là Phya Chakkri, sau trở thành vua Xiêm (Phật vương) Rama I. Dòng họ Chakkri tiếp tục làm vua cho đến bây giờ.

Phi nhã Tân (丕雅新) Vua nước Xiêm nhưng gốc Hoa tên Trình Quốc Anh.

Phó tổng trấn (副總鎮) Là người phụ tá một khâu hành chánh hay quân sự hoặc kinh tế cho Tổng trấn còn gọi là Hiệp trấn hay Hiệp biện trấn. Trong ngữ cảnh này Hoàng Công Lý là Tả thống chế thì phụ tá về quân sự.

Phong vương (瘋王) Vua Phong. Vì chữ *phong* ở nguyên văn viết là 瘋 vừa có nghĩa phong cùi mà vừa có nghĩa là bịnh thống phong hay phong điên. Tuy nhiên do Trịnh Hoài

Đức có chú *Kỳ vương hữu lại phong tật* (癩瘋疾) tức bệnh cùi (hủi), cho nên ta biết vua Phong mắc bệnh cùi chứ không phải thống phong hay kinh phong, hoặc phong điên.

Quản Tử (管子) Tức Quản Trọng, Tể tướng của Tề Hoàn Công. Tên sách 24 quyển do Quản Trọng soạn.

Quế vương Do Lang (桂王由榔) Quế vương tên Do Lang là cháu nội Minh Thần Tông, cuối đời Sùng Trinh ông được tập tước cha làm vương. Khi Đường vương bị Thanh triều đánh bại, ông được đám Cù Thúc Cử, Đinh Khôi Sở tôn phù tại Triệu Khánh lấy hiệu là Vĩnh Lịch. Khi quân Thanh kéo đến, Vương phải chạy sang Nam Ninh, sau được Lý Định Quốc đưa sang nước Miến Điện (Myanma ngày nay). Quân Thanh vây hãm thành Miến Điện. Vua Miến Điện sợ, bèn giao nộp vương. Quế Vương bị giết tại Vân Nam, ở ngôi được 17 năm.

Sá Tót (訛卒) Tên thủ lĩnh một đám loạn quân người Lào.

Tao lệ (皂隸) Lính lệ phục dịch tại huyện.

Tàu vận (漕運) Là chức quan vận lương bằng đường thủy để cung ứng cho quân đội.

Tấn Vương Tuấn (晉王濬) Vương Tuấn người Hoàng Nông nước Tấn đời Tam quốc, tự là Sĩ Trị, học rộng có chí lớn. Tuấn làm Thứ sử Ích châu được lệnh đánh nước Ngô bèn đóng thuyền lớn thật kiên cố xuất phát từ Thành Đô. Người Ngô giăng dây xích sắt ngang sông để chặn quân Tấn. Tuấn bèn làm bè lớn dựng hỏa công đốt hết dây xích sắt của Ngô, tấn binh tới dưới Thạch Đầu thành. Chúa nước Ngô là Tôn Hạo phải đầu hàng. Thế là nhà Tấn diệt được nước Ngô.

Tây Dương nhân (西洋人) Tức chỉ người phương Tây bên Âu châu như Anh, Pháp và người ở Ma Cao (Áo Môn).

Thái phu nhân (蔡夫人) (ta quen đọc là Sái). Là bà mẹ của Mạc Cửu họ Thái (Sái). Không nên lầm với *Thái phu nhân* là từ dùng gọi mẹ lớn tuổi góa chồng của người khác.

Thái tông (太宗) Thái Tông Hiếu Triết Hoàng đế (太宗孝哲皇帝). Tức Dũng Quận công Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền).

Thẩm Hoài Viễn (沈怀遠) Tra chưa ra, nhờ bạn đọc chỉ giáo.

Thần Nông (神農) Đế vương đời xưa, sanh ở Khương Thủy nên lấy họ Khương, là người chế ra cây bừa dạy dân trồng trọt, nên mới gọi là Thần Nông thị. Nhân lấy Hỏa đức nên gọi là Viêm Đế. Lại nhân khởi nghiệp ở Liệt Sơn nên cũng gọi Liệt Sơn thị. Khi tại vị ngài thường ném cây cỏ làm thuốc trị bệnh cho dân. Ban đầu đóng đô ở đất Trần, sau dời về Lỗ. Ở ngôi 120 năm, khi băng chôn ở Trường Sa.

Thần sách quân (神策軍) Đội quân rất danh tiếng bách chiến bách thắng của thành Gia Định, trở nên vô địch dưới thời Tả quân Lê Văn Duyệt

Thế Tổ Cao Hoàng đế (世祖高皇帝) Tức vua Gia Long.

Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng đế (世宗孝武皇帝) Tức Võ vương Nguyễn Phúc Khoát.

Thích thị (釋氏) Họ Thích. Vì Đức Phật họ Thích nên Phật giáo còn được gọi là Thích thị. Các từ điển Phật học cũng hay dùng chữ *thích thị* đứng đầu, như *Thích thị kê cổ* chẳng hạn.

Thông lại (通吏) Thuộc lại làm việc ở huyện, dưới Đề lại.

Thuận Thành côn man (順城昆蠻) Tức người Chiêm Thành trước kia. Sau khi mất nước, một số cư ngụ tại Bình Thuận, một số chạy mãi vào Nam tận đất Cao Miên.

Thuyền thần (船神) Là thần ghe thuyền, tiếng Khơ me gọi là *thần túc*. Người Nam Bộ nói nhại theo hơi biến âm là *thần dục*.

Thượng Xuyên công (上川公) Là cha của Trần Đại Định, tướng Trần Thượng Xuyên.

Tiếp Quận công (接郡公) Tức Châu Văn Tiếp, một khai quốc công thần của vua Gia Long.

Tô Tử (蘇子) Tức Tô Đông Pha, Tô Thức (蘇軾), tác giả bài Phú Xích Bích lừng danh.

Tống Thị Sương (宋氏霜) Một cô gái đức hạnh người Hà Tiên, theo tượng Phật bà Quan Âm bằng người thật rất tinh xảo.

Tổng trấn Chương chấn vũ quân Nhơn Quận công (總鎮掌振武軍仁郡公) Tức Nguyễn Văn Nhơn, Tổng trấn thành Gia Định trước Lê Văn Duyệt, Trịnh Hoài Đức làm Phó tổng trấn phụ tá cho Nguyễn Văn Nhơn.

Trấn sĩ lâm Tấn (鎮士林晉) Là một người trong giới sĩ lâm ở tại trấn (Biên Hòa) tên là Tấn chớ không phải người học trò trong trấn tên Lâm Tấn.

Trừng Thanh hầu (澄清侯) Tức Dương Công Trừng, một danh tướng của vua Gia Long.

Trương Công (張工) Tức Trương Hàn.

Tù trưởng (酋長) Chữ *tù* nguyên có nghĩa là *tụ lại*, hàm ý chỉ các bộ tộc bán khai. Vậy tù trưởng là người đứng đầu một bộ tộc. Đây chỉ thủ lĩnh người Khơ me ở Trà Vinh.

Tuần Cái (巡丐) Tên một Tuần ty ở ven sông Đại Tuần.

Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng đế (肅宗孝寧皇帝) Là chúa Đĩnh Quốc công Nguyễn Phúc Chú.

Vân Nam Vũ hầu (雲南武侯) Tức thừa tướng Gia Cát Lượng nhà Tây Thục đời Tam Quốc.

Viên Quang hòa thượng (圓光和尚) Bạn từ thuở ấu thơ của Trịnh Hoài Đức. Sau Trịnh Hoài Đức trở lại đời học hành làm quan, còn Viên Quang tiếp tục tu hành. Khi Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng trấn thì Viên Quang là cao tăng đắc đạo trụ trì chùa Giác Lâm. Hai người bạn xa cách lâu năm tình cờ gặp lại cổng tam quan nhà chùa, Trịnh Hoài Đức tức cảnh tặng bạn một bài thơ rất hay, xin sao lục như sau:

五言古調詩云

憶昔太平辰
鹿洞方盛美
釋迦教興崇
林外祖富貴
我爲燒香童
師作持戒士
雖外分青黃
若默契心志
風塵識良朋
世界入餓鬼
萍梗任浮沉
泡影等生死
奄四十年餘
恍瞬息間事

山門偶相值
我協辦鎮公
師大和尚位
執手擬夢魂
談心雜驚悸
往事何足論
大道合如是

欽差吏部尙書行
嘉定城協總鎮事
安全侯鄭良齋

Tạm dịch:

(Thơ theo điệu cổ năm chữ viết là)

Nhớ xưa thái bình thì
Đạo Phật được hưng sùng

Phiên âm:

Ngũ ngôn cổ điệu thi vân

Ức tích thái bình thì
Lộc Đông phương thịnh mỹ
Thích Ca giáo hưng sùng
Lâm ngoại tổ phú quý
Ngã vi thiêu hương đồng
Sư tác trì giới sĩ
Tuy ngoại phân thanh hoàng
Nhược mặc kế tâm chí
Phong trần thức lương bằng
Thế giới nhập nạ quỷ
Bình ngạnh nhiệm phù trầm
Bào ảnh đẳng sinh tử
Yêm tứ thập dư niên
Hoảng thuận tức gian sự
Tây giao thích nhàn hành
Sơn môn ngẫu tương trị
Ngã hiệp biện trấn công
Sư đại hòa thượng vị
Chấp thủ nghĩ mộng hồn
Đàm tâm tạp kinh quý
Vãng sự hà túc luận
Đại đạo hiệp như thị

*Khâm sai Lại bộ Thượng thư hành
Gia Định thành Hiệp Tổng trấn sự
An Toàn hầu Trịnh Cán Trai đề.*

Đồng Nai đang thịnh mỹ ^(1[1])
Ngoại họ Lâm phú quý ^(2[2])

^(1[1]) Nguyên văn viết *Lộc Động*, là tên chữ của Đồng Nai, còn gọi là *Lộc dã* (鹿野).

^(2[2]) *Lâm ngoại tổ*: Ông ngoại của Trịnh Hoài Đức họ Lâm tên Tổ Quang (祖關), tên tự của ông nói theo tiếng Hoa là *Nái*, nên người địa phương đều gọi ông là ông Nại (Nái).

Ta đồng tử đốt hương ^(3[3])	Sư theo đời tu sĩ
Bên ngoài chia đạo đời ^(4[4])	Mà trong đồng tâm chí
Gió bụi hiểu bạn hiền	Thế giới thành nạ quỷ
Bèo ngạnh những nổi trôi ^(5[5])	Bọt hình mặc sinh tử ^(6[6])
Mới đó bốn mươi năm	Mà như chuyện tích tắc
Mé tây thành đạo chơi ^(7[7])	Sơn môn gặp người cũ
Ta nay quan hiệp biện ^(8[8])	Sư cao tăng thượng sĩ ^(9[9])
Cầm tay hôn ngấn ngơ	Chuyện vãng lòng bịn rịn
Chuyện xưa nào đáng nói	Đại đạo nên Như Thị

Quan Khâm sai Thượng thư bộ Lại giữ chức Phó Tổng trấn thành Gia Định là An Toàn hầu Trịnh Cấn Trai (Trịnh Hoài Đức) ^(10[10]) kính đề tặng thơ.

Việt Tây Phục Ba (粤西伏波) Túc tướng Mã Viện đời Hán

Vĩnh Huy (永徽) Niên hiệu của vua Đường Cao Tông (651-655).

Võ Tánh, Ngô Tùng Châu Hai danh thần của nhà Nguyễn đều tuần tiết tại thành Qui Nhơn.

Võ Thủ Hoằng (武首弘) Một phú hộ kết bè thí gạo củi cho người qua lại ở nhà Bè.

Vương phó (王傅) Thầy dạy học của các thân vương.

Xuân Quận công (春郡公) Túc hoàng thân Tôn Thất Xuân.

^(3[3]) Thuở nhỏ Trịnh Hoài Đức đi tu làm chú tiểu đốt nhang, còn sư Viên Quang thì làm sa di.

^(4[4]) Nguyên văn viết *ngoại phân thanh hoàng* nghĩa là bề ngoài phân biệt “áo xanh” tức áo học trò mà Trịnh Hoài Đức mặc, và áo vàng tức đạo bào mà sư Viên Quang mặc, chúng tôi xin dịch thoát là “đạo đời”.

^(5[5]) *Bình ngạnh* tức cánh bèo, cái ngạnh nổi trôi vô định theo dòng nước, hàm ý chỉ đời người đầy biến thiên không ai biết mai sau rồi sao.

^(6[6]) *Bào ảnh đẳng sinh tử*: Ý nói thân người giả tạm như bọt nước, như bóng hình, mới thấy đó rồi mất đó, mặc tình trôi lăn trong sinh tử.

^(7[7]) Vì chùa Giác Viên ở mé Tây thành Gia Định.

^(8[8]) *Hiệp Tổng trấn*: Trịnh Hoài Đức làm Phó Tổng trấn phụ tá cho Tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn.

^(9[9]) Chữ *thượng sĩ* nghĩa là Bồ tát, đây dịch thoát nghĩa chữ “đại hòa thượng”

^(10[10]) Trịnh Hoài Đức tự là Cấn Trai.

PHỤ LỤC 6

[từ vựng địa danh]

An Bình giang (安平江) Tục gọi sông Cái Bè.

An Hòa giang (安和江) Sông An Hòa.

An Phú giang (安富江) Tục sông Vũng Liêm.

An Thông hà (安通河) Tục sông Sài Côn (Sài Gòn).

An Thái giang (安泰江) Tục vàm Rài.

An Vĩnh giang (安永江) Tục sông Cái Mơn Lớn.

Át Giùm sơn (艺森山) Núi Át Giùm.

Ba Cùm (巴欖) Tên một địa phương nổi tiếng với bọ bối Ba Cùm.

Ba Kè giang (波棋江) Sông Ba Kè.

Ba La giang (波羅江) Tục rạch Cái Mít.

Ba Lai Bắc giang (波濼北江) Sông Ba Lai Bắc.

Ba Lai hải môn (波濼海門) Cửa biển Ba Lai.

Ba Lai Nam giang (波濼南江) Sông Ba Lai Nam.

Ba Lăng Bạch Hạc (巴陵百鶴) (Đã có chú) nay xin tóm tắt là hai nơi ở Trung Quốc có nước uống rất ngon, nấu trà tuyệt diệu.

Ba Lăng châu (波凌洲) Cù lao Ba Lăng.

Ba Rài hải môn (波濼海門) Cửa biển Ba Rài.

Ba Rinh (波營) Tục vùng Ba Rinh, Ba Rệt, Ngã bảy Cần Thơ. Tuy viết Ba Dinh nhưng trên thực tế tên địa phương là Ba Rinh.

Ba Thắc giang (波忒江) Sông Ba Thắc.

Ba Thắc hải môn (波忒海門) Cửa biển Ba Thắc.

Ba Thê sơn (葩梯山) Núi Ba Thê.

Ba Vác (Vát) (波越) Khi xưa là vùng Trà Vinh thuộc trấn Long Hồ, về sau là tỉnh Vĩnh Long gồm có huyện Vĩnh Bình tức Trà Vinh, cho nên nhiều người lầm tưởng Ba Vát là thuộc tỉnh Vĩnh Long ngày nay.

Ba Vát (Vác) thị (波越市) *Chợ Ba Vát.*

Bà Địa (婆地) *Bà Rịa.*

Bà Địa sơn (婆地山) *Tức núi Bà Rịa.*

Bà Địa tức cổ Bà Rịa chi quốc (婆地即古婆利之國) Nghĩa là Bà Địa (Rịa) là nước Bà Rịa xưa.

Bà Đinh sơn (婆丁山) *Núi Bà Đen ở Tây Ninh, còn gọi là Chơn Bà Đen, tên cũ tiếng Khơ me gọi là Phnom yeay khmau. Vì bà có công giữ nước, hộ dân nên được vua Gia Long phong là Linh Sơn Thánh mẫu.*

Bà Rịa (婆利) Trịnh Hoài Đức đã hiểu nhầm đất Bà Rịa tức đảo Ba Li của Nam Dương (Indonesia), quần đảo ghi chép trong *Tân Đường thư*, là đất Bà Rịa gần Vũng Tàu của Việt Nam mình. Trịnh Hoài Đức lầm cũng không có gì đáng trách vì kiến thức địa lý thời đó còn rất hạn hẹp. Về cách dịch câu ghi chép của sách *Tân Đường thư* thì anh An Chi có lý giải sau đây mà bản thân tôi cũng rất đồng cảm là có lẽ nguyên văn đã khắc thừa chữ *mã* trong đoạn *Địa đại châu đa mã* và nên dịch như sau: Nước Bà Rịa ở ngay phía đông nam Chiêm Thành, từ Giao Châu đi thuyền theo biển qua các nước Xích Thổ Đan Đan là đến. (Xứ ấy) đất rộng, nhiều đảo, còn gọi là Mã Lễ.

Bà Rịa thị (婆利市) *Chợ Bà Rịa, còn gọi chợ Bà Địa.*

Bà Rá sơn (婆墅山) *Núi Bà Rá, là một ngọn núi ở quận Phước Long, đây cũng là quận Bà Rá thời Pháp thuộc dùng để an trí chánh trị phạm.*

Bạch Mã sơn (白馬山) *Núi Bạch Mã.*

Bạch Ngưu giang (白牛江) *Sông Trâu Trắng.*

Bạch Thạch nham (白石岩) *Núi Đá Trắng.*

Bạch Thạch sơn (白石山) *Núi Đá Trắng.*

Bạch Tháp sơn (白塔山) *Hòn Bạch Tháp.*

Bãi Xâu (罷△) Tên một huyện của Sóc Trăng, nay là huyện Mỹ Xuyên.

Bán Bích lũy (半壁壘) *Lũy Bán Bích.*

Bảo Định hà (保定河) *Sông Bảo Định, tục gọi kinh Vũng Gù.*

Bảo Sơn (宝山) *Tục gọi núi Cật.*

Bát Chiên giang (八卞江) *Rạch Bát Chiên.*

Bát Đông giang (八東江) Rạch Bát Đông.

Bát Tân giang (八津江) Vàm Bát Tân.

Bàu Hốt giang (泡湓江) Sông Bàu Hốt.

Bắc Chanh giang (北橙江) Vùng Bắc Rạch Chanh ở sách này chính là vùng Đồng Tháp Mười, tiếng Pháp gọi là Plaine des Jones, là căn cứ địa của đảng Đông Sơn.

Bắc chư phủ (北諸府) Các phủ phía bắc.

Băng Bột giang (冰渤江) Sông Băng Bột.

Băng Bột thị (冰勃市) Chợ Băng Bột (Thủy Vọt).

Bầu nao giông (瓢瓠) Giông Bầu Nao.

Bến Gõ (槎) Là tên xưa của xã An Hòa, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai bây giờ.

Bích Trân châu (碧珍洲) Cù lao Bích Trân, cũng gọi là cù lao Bát Tân.

Biên Hòa trấn (邊和鎮) Trấn Biên Hòa.

Bình An huyện (平安縣) Huyện Bình An.

Bình Dương giang (平陽江) Tục gọi Vàm Bến Nghé.

Bình Dương huyện (平陽縣) Huyện Bình Dương.

Bình Đán quán (平旦館) Xóm Bình Đán.

Bình Định thị (平定市) Chợ Cần Thay.

Bình Đông (平全) Đông Cháy.

Bình Đông quán (平全館) Xóm Đông Cháy.

Bình Giang (平江) Sông Bến Nghé.

Bình Phụng giang thượng khẩu (平鳳江上口) Đầu trên sông Bình Phụng.

Bình Quới thị (平貴市) Chợ Thủ Thiêm.

Bình sơn (屏山) Núi Bình.

Bình Thanh (平清) Túc Gò Bắp.

Bình Tiên thị (平仙市) Chợ Bình Tiên, còn gọi là chợ Lò Giấy, tức tên cũ của Chợ Đồn ngày nay. Sở dĩ chợ Bình Tiên có tên là Chợ Đồn vì khi quân Tây Sơn vào chiếm Trấn Biên đã đóng đồn trú quân ở chợ đó.

Bình Trị giang (平治江) Tục gọi rạch Bà Nghè (Thị Nghè).

Bo Bo (甫甫) Một chợ nhỏ bên kinh Tà Cú.

Bồ Đề cảng (菩提港) Cửa Bồ Đề.

Bộ Tân giông (步津壟) Giông Bộ Tân.

Bối Diệp giang (貝葉江) Rạch Lá Buôn. Không nên nhầm lẫn với rạch Lá Buông tên chữ là Bông giang.

Bông Doanh (蓬羸) Tức Bông Lai, Doanh Châu. Tương truyền trong bể Đông có một quả núi rất đẹp có tiên ở gọi là Bông Lai, Bông Doanh hay Bông Đảo.

Bông giang (蓬江) Sông Lá Buông.

Bưng Nhôm (泐談) Đây là tên Nôm, chữ Nôm 𣎵 đọc là *nhôm* có nghĩa nhôm nhôm, đọc *đàm* là không chính xác.

Bửu Phong sơn (寶峰山) Núi Bửu Phong.

Ca Âm nào khẩu (歌音淖口) Láng bùn ở giữa sông Vĩnh Tế, tức ở khoảng giữa đôn Châu Đốc và bắc Hà Tiên dài 18 dặm.

Ca Âm sơn (歌音山) Núi Ca Âm.

Cà Mau (哥毛) Vùng đất thuộc đạo Long Xuyên (xưa) nay là tỉnh Cà Mau.

Cái Bát, Cái Cây (丐撥丐搥) Tên hai địa phương.

Cái Nhum tam kỳ (丐枉三歧) Ngã ba Cái Nhum.

Cái Sách giang (丐柵江) Sông Kế Sách.

Cái Thia thị (丐澁市) Chợ Cái Thia, còn gọi là chợ Mỹ Đức.

Cái Tràm (丐檻) Xóm Cái Tràm, nay thuộc tỉnh Bạc Liêu.

Cái Vang giông (丐榮壟) Giông Cái Vinh.

Cang giông (桐壟) Giông Cang.

Cao Miên kiều (高綿橋) Cầu Cao Miên.

Cao Miên thuộc (高綿屬) Theo giải thích của Trịnh Hoài Đức trong GĐTTC thì phạm các sóc của người Khơ me tọa lạc trong đất nước ta mà đóng thuế đầy đủ thì gọi là *thuộc*.

Cẩm Đàm (錦潭) Vũng Gấm.

Cần Bột (芹渤) Đúng ra phải gọi là Cần Vọt, là phủ Kampot của Cao Miên, xưa có thời thuộc Hà Tiên.

Cần Bột (vọt) cảng (芹渤港) Cảng Kampot.

Cần Chông giang (芹苳江) Sông Cần Chông.

Cần Giờ hải cảng (芹滌海港) Cảng Cần Giờ, trấn Phiên An.

Cần Giuộc (芹葵) Tức vùng Cần Giuộc thuộc tỉnh Chợ Lớn (cũ).

Cần Lộ giang (芹路江) Sông Cần Lộ.

Cần Thay Thượng giang (芹台上江) Sông Cần Thay Thượng.

Cần Thơ giang (芹苴江) Sông Cần Thơ.

Câu Nôm (求喃) Tên một thủ phủ của Cao Miên, từ đó có thể đi thẳng lên Nam Vang (Phnômpenh).

Chanh Giang tân kinh (橙江新涇) Kinh mới Rạch Chanh.

Chân Biêu giông (真瓢壠) Giông Chưn Bâu.

Chân Giùm phủ (真森府) Phủ Chơn Giùm.

Chân Lạp (真臘) Tên cũ của nước Cao Miên, tức Campuchia ngày nay (Chenla).

Châu Bình giang (周平江) Sông Ba Tri Chàm.

Châu Dũ (朱嶼) Hòn Châu.

Châu Giang đồn (朱江屯) Đồn Châu Giang.

Châu Đốc giang (朱篤江) Sông Châu Đốc.

Châu Đốc đồn (朱篤屯) Đồn Châu Đốc.

(Châu) Chu Nham (珠岩) Bãi Ót.

Châu Phê giang (朱批江) Sông Châu Phê.

Châu Thới giang (周泰江) Sông Ba Tri Cá.

Chế tạo cục (制造局) Chỗ nhà xưởng chế tạo vũ khí, chủ yếu là chứa súng đại bác, đồng thời cũng là nơi thợ rèn đúc gươm giáo cùng các quân dụng khác, cùng dự trữ sắt quặng sơ chế để phòng bị cung ứng chiến tranh.

Chiêu giông (昭壠) Giông Chiêu.

Chiêu Thái sơn (昭泰山) Hệ núi Châu Thới.

Chiểu thị (沼市) Chợ Bà Chiểu. Chữ Bà không có nghĩa là phụ nữ lớn tuổi mà hàm ý chỉ một địa phương như Bà Hom, Bà Quẹo, Bà Điểm.

Chó giông (狂壠) Giông Chó.

Chơn Giùm sơn (真森(涑)山) Núi Chơn Giùm.

Chùa Sắc Tứ Hộ Quốc Quan: Biển đề như vậy vừa thừa chữ, vừa phiên âm nhầm chữ *quán* (觀) thành *quan*. Nguyên khi xưa từ *quán* (觀) để chỉ nơi tu hành của đạo sĩ Lão giáo như Tam Thanh quán chẳng hạn, và Đạo sĩ là từ dùng để chỉ tu sĩ đạo Lão. Nhưng về sau, chữ *quán* (觀) cũng chỉ chùa Phật và gọi kèm theo chữ *tự* là Tự quán, và Đạo sĩ cũng chỉ tu sĩ Phật giáo (trong *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh dùng rất nhiều). Ngay trong *Gia Định thành thông chí* Trịnh Hoài Đức cũng đã dùng chữ *quán* 觀 để chỉ ngôi chùa, đó là ở trang 506 phần nguyên văn đoạn nói về miếu Quan Đế... “*điện vũ hoàng lệ, sóc tượng cao tượng dư, hậu Quan Âm Quán* (關帝廟...殿宇宏麗...朔像高丈餘,後觀音觀) nghĩa là "... điện mái to đẹp, tượng đắp cao hơn tượng, phía sau có chùa Quan Âm"

Vậy đã *tự* thì không *quán* như tên biển hiệu thời xưa, còn nay đã sửa *tự* thành *quán* thì đã có *quán* thì không thêm *tự* nữa và chữ 觀 trong ngữ cảnh này không thể đọc là *quan* được mà phải đọc là *quán*. Cũng vì đọc nhầm là *quan* nên có người hiểu lầm là Quan tự (官寺) tức chùa công, chùa của triều đình xây, vì trong sách *Gia Định Thành thông chí* ghi chùa này do Thống suất Nguyễn Văn dựng năm 1734 đời vua Túc Tông Hiếu Ninh. Hiểu như vậy là do nghĩ rằng *Quan tự* viết là 官寺 tức chùa của cơ quan, như *quan điền* là công điền, do không phân biệt 觀 và 官. Theo *Từ Hải*, *Quan tự* (官寺) là chùa do triều đình ban sắc lệnh xây dựng hồi xưa và tâm lý quần chúng không thích loại chùa này nên Bạch Cư Dị có câu thơ mỉa: *Quan tự hành hương thiếu. Tăng phòng ký túc đa*, nghĩa là: Chùa công đàn việt hành hương ít, chỉ có phòng tăng sư ở nhiều. Vậy xin đề : Sắc Tứ Hộ Quốc quán - Chùa Sắc Tứ Hộ Quốc.

Chút sơn (粹山) Núi Chút.

Chuyên giồng (磚墘) Giồng Gạch.

Cổ Cà (古[]) Hòn Cổ Cà.

Cổ Cang (古槁) Hòn Cổ Cang.

Cổ Chiên hải môn (古羶海門) Cửa biển Cổ Chiên.

Cổ Công Dữ (古工嶼) Hòn Cổ Công.

Cổ Cốt Dữ (古骨嶼) Hòn Cổ Cốt.

Cổ Sơn dữ (古崙嶼) Hòn Cổ Sơn. Nguyên văn viết 古崙嶼. Chữ 崙 nếu là Hán đọc *lôn*, nhưng nếu là Nôm thì phải đọc là *son*. Trương Vĩnh Ký trong sách PCGBC cũng viết hòn Cổ Sơn, tên chữ Hán là Cổ Sơn Dữ. Tên địa phương trong GĐTTC của Trịnh Hoài Đức đều viết chủ yếu bằng Nôm. Vậy hòn này nên đọc là hòn Cổ Sơn đúng như tên địa phương.

Côi Kê (會稽) Tên một vùng đất bên Trung Quốc.

Côn Lôⁿ đ^ảo (崑崙島) Đ^ảo Côn Nôn.

Cơm Nai Rịa, cá Rí Rang (糝泥地, 鮓哩啞) Cơm Đông Nai và Bà Rịa rất ngon, còn cá thì Phan Rang, Phan Rí.

Cù Châu (虬洲) *Cù lao con Cù*. Theo truyền thuyết Á Đông, *cù* là loại rồng còn nhỏ chưa tu luyện thành long, sừng chỉ mới nhú ra trên đầu. Vậy *Hoa cù hi thủy* là con cù bông giỡn nước chớ không có nghĩa là con sáu bông giỡn nước được.

Cù lao Giêng (岫嶸堤) Tức Dinh Châu (瀛州) là *cù lao Đầu Nước* ở thượng lưu Tiền Giang.

Cùng Đàm (窮(穷)潭) Đ^ảm Cùng.

Cự Tích thạch (巨磧石) Tức Thạch Than, là thác đá.

Cường Oai giang (強威江) Sông Lai Vung.

Cường Oai kinh thủy (強威徑水) Tức Cái Tát Lai Vung.

Cường Thành giang (強城江) Sông Láp Vò.

Cửu châu (九州) Ngày xưa nước Tàu chia ra làm 9 châu.

Cựu Chiến Sai thủ sở (旧(舊)戰差守所) Thủ sở cũ chiến sai.

Dầu Miệt (油蔑) Thủ Dầu Một, nay là tỉnh lỵ Bình Dương, còn được người Hoa đọc là Cổ Long Mịch.

Diêm Phù Đề (閻浮提) Tiếng Phạn, tức Nam Diêm Phù Đề. Kinh Phật cho rằng tại bốn biển ở bốn phía của núi Tu Di có bốn châu lớn là Đông Thắng Thần châu, nhân vì châu này hình thể thù thắng, kể đó là Nam Thiệm bộ châu, tức khi xưa gọi là Nam Diêm Phù Đề, kể nữa là Tây Ngưu Hóa châu và sau cùng là Bắc Câu Lư châu. Nam Thiệm Bộ châu ở về phía nam núi Tu Di nên Diêm Phù Đề còn chỉ thiên hạ ở phía nam.

Diên công từ (延公祠) Đền Diên công.

Diếu Sơn (谿山) Tức Hòn Núc.

Dinh châu (瀛洲) Tục gọi *cù lao Giêng*.

Dục tượng trì (浴象池) Là ao tắm voi.

Dũng đạo (甬道) Đường đắp cao hai bên.

Dự Chương (豫章) Một châu bên Trung Quốc.

Đài Tốn sơn (台巽山) Núi Đài Tốn.

Đại Bà Đề sơn (大婆底山) Núi Đại Bà Đề.

Đại Giang (大江) Là tên riêng của *sông Mỹ Tho* vì sông Mỹ Tho cũng gọi là sông Lớn.

Đại Hải môn (大海門) *Cửa Đại*.

Đại Hội giang (大滄江) Tục gọi *sông Cái Cối*.

Đại Kim Dũ (大金嶼) *Hòn Kim Dũ Lớn*.

Đại Môn cảng (大門港) *Cửa Đại*.

Đại Phong giang (大蜂江) *Rạch Ong Lớn*.

Đại Phố Châu (大鋪洲) Tục *Cù Lao Phố*.

Đại Tiểu Hải châu (大小海洲) *Cù lao Đại Tiểu*.

Đại Tuần giang (大巡江) *Sông Đại Tuần*.

Đào Càng (陶岡) *Hòn Gò Đào*, tục danh *núi Lò Gốm*.

Đảo Thủy giang (倒水江) *Sông Nước Lộn*.

Đạo (道) Là một đơn vị địa lý hành chánh đứng dưới châu nhưng trên huyện. Thời Trịnh Hoài Đức trấn Hà Tiên có mấy đạo là đạo Kiên Giang (Rạch Giá) và đạo Long Xuyên (Cà Mau).

Đầm giang (潭江) *Sông Đầm* (Chữ 潭 đọc âm Hán Việt là Đầm, đọc âm Nôm là Đầm).

Địa Tạng sơn (地藏山) *Núi Địa Tạng*.

Điền tô khố (田租庫) Kho thuế ruộng. Kho này thiết lập tại bờ bắc sông Hậu Giang của trấn Biên Hòa không phải Hậu Giang ở miền Tây.

Điều Khiển thị (調遣市) *Chợ Điều Khiển*.

Định Tường trấn (定祥鎮) *Trấn Mỹ Tho*, là một trong năm trấn của thành Gia Định.

Định Viễn châu (定遠州) Tên cũ đất Vĩnh Long.

Đô Bà châu (閩洲) Tục gọi *cù lao Chà Và*.

Đồ Sơn (塗山) Là nơi vua Vũ đi tuần thú phương nam cưới Đồ Sơn Nữ.

Đốc Huỳnh cảng (督黃港) *Cửa Đốc Vàng*, còn gọi là *cửa sông Ông Đốc*.

Đội (隊) Là một đơn vị địa lý hành chính nhỏ chỉ một xóm của người Chà Và. Địa lý hành chính của trấn lỵ Hà Tiên khác bốn trấn kia vì là đất cỗi xa lại vừa mới an định sau binh lửa nên không có thiết lập đơn vị phủ, châu, huyện, tổng gì cả mà chỉ có xã, thôn, thuộc của người Việt; phố, sỏ, điểm, thuộc của người Hoa; sóc của người Cao Miên và đội của người Chà Và. Duy có huyện Long Xuyên mới thành lập thuộc trấn Hà Tiên thì có

hai tổng là Long Thủy và Quảng Xuyên và huyện Kiên Giang cũng mới thành lập thuộc trấn Hà Tiên cũng gồm hai tổng là Kiên Định và Thanh Giang.

Đông giang (東江) *Rạch Đông.*

Đông Hồ (東湖) Tên hồ ở Hà Tiên.

Đông Phố (東鋪) Tức *Cù Lao Phố.*

Đông Thổ sơn (東土山) *Hòn Đông Thổ.*

Đông tỉnh (東井) Các tỉnh miền đông thành Gia Định.

Đồng Chân giang (同真江) *Sông Đồng Môn.*

Đồng Môn đồn ngũ (仝門屯五) Năm đồn Đồng Môn.

Đồng Nai (仝狔) Tên chữ là *Lộc Dã* hay *Lộc Động*, tiếng Hoa đọc là *Nông Nại* là tên của trấn Biên Hòa, do khi xưa vùng này có rất nhiều nai sinh sống nhơn nhơ ngoài đồng hay trong đồng.

Đồng Tranh hải cảng (仝海港) *Cửa biển Đồng Tranh.*

Đức giang (德江) *Sông Thủ Đức.*

Gia Định ngũ trấn (嘉定五鎮) Năm trấn của thành Gia Định, hiểu rộng ra là năm trấn của Nam Bộ. Đó là Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên.

Gia Định thành (嘉定城) Thành đây không có nghĩa cái thành đơn thuần mà là một đơn vị hành chính địa lý gồm cả Nam Bộ tức xưa gọi Nam Kỳ. Thành Gia Định chia ra làm năm trấn là Trấn Biên, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Thời Trịnh Hoài Đức chưa có ý niệm đơn vị tỉnh như Nam Kỳ lục tỉnh sau này. Mà lục tỉnh trước kia cũng không giống 21 tỉnh thời Pháp thuộc sau này. Trở lại thời Trịnh Hoài Đức, mỗi trấn chia ra nhiều châu hay đạo. Mỗi đạo chia ra làm nhiều phủ. Mỗi phủ chia ra làm nhiều huyện, dưới huyện là tổng. Mỗi tổng chia ra làm nhiều xã hoặc thôn. Mỗi thôn chia ra làm nhiều phường. Dưới phường là lân như xóm ngày nay. Trong lân tức xóm lại chia ra nhiều ấp, dưới ấp là điểm. Điểm là đơn vị nhỏ nhất gồm mười nhà. Đối với người thiểu số Chà Và thì xóm của họ gọi là đội. Xóm người Hoa gọi là thuộc. Xóm ruộng gọi là nậu.

Trong cụm từ *Gia Định Thành thông chí* thì chữ *Gia Định thành* chỉ cả Nam Bộ, nhưng trong quyển sáu GĐTTC, tức phần Thành trì chí thì từ *Gia Định thành* chỉ cái thành (châteaufort) ở Sài Gòn Gia Định chớ không chỉ toàn cõi miền Nam, tức cái thành ở chợ Điều Khiển, nơi có đồn dinh cho quan Thống suất Tham mưu trú đóng.

Giác ngư đồn (角魚屯) *Đồn Cá Trê.*

Giáp Công từ (甲公祠) *Đền Giáp Công.*

Giang (江) Tức Trường Giang.

Giang thành (江城) Tức thành lũy ở Hà Tiên đóng dọc theo sông Giang Thành.

Giang Thủy (江水) Là tên gọi sông Trường Giang bên Trung Quốc. Khi xưa Trường Giang (長江) chỉ gọi là Giang hay Giang Thủy (江水). Về sau, nhân người ta dùng chữ Giang để gọi chung tất cả các sông lớn nên sợ có sự hiểu lầm nên mới gọi Giang Thủy là Trường Giang hay Đại Giang (大江).

Giao Chỉ (交趾) Tên Việt Nam thời Bắc thuộc.

Giông Chó (撞狂)

Giông Két (撞鵝)

Hà (河) Trong ngữ cảnh *Tinh Dã chí* chỉ sông Thiên Hà.

Hà Nam tỉnh (河南省) Tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

Hà Tiên thập cảnh (河仙十景) Mười cảnh đẹp nên thơ ở trấn Hà Tiên.

Hà Tiên trấn (河仙鎮) Trấn Hà Tiên, là một trong năm trấn của thành Gia Định.

Hải động hồ (海洞湖) Tục gọi Hồ Tràm.

Hải Linh miếu (海靈廟) Miếu Hải Linh.

Hàm Luông giang (含龍江) Sông Hàm Luông.

Hàn môn (翰門) Nay là cửa Hàn ở Đà Nẵng.

Hàu Ky cảng (蠔磯港) Cửa Gành Hàu.

Hắc Khâu giang (黑邱江) Sông Gò Đen, nay có cây cầu thuộc quốc lộ bắc ngang gọi là cầu Gò Đen.

Hậu giang (後江) Có hai Hậu Giang: một là Hậu Giang Rạch Cát ở Trấn Biên, hai là Hậu Giang tức sông Hậu chảy từ Campuchia xuyên miền Tây đổ ra biển Đông.

Hậu giang (後江) Sông Hậu, tiếng Pháp gọi là Le Transbassac.

Hậu Quan âm quán (後觀音觀) Phía sau có điện quán Quan Âm tức chùa Quan Âm.

Hiển Trung miếu (顯中廟) Nơi thờ tự các công thần của triều Nguyễn.

Hiển Trung từ (顯忠祠) Đền Hiển Trung.

Hiệp Đức giang (合德江) Tục gọi là rạch Cái Lá.

Hoa giông (花撞) Giông Hoa.

Hoa Phong lũy (華峰壘) Lũy Hoa Phong.

Hỏa Dao châu (火刀洲) Cù lao Dao Lửa.

Hỏa tinh miếu (火星廟) Miếu thờ Bà Hỏa.

Hoàng triều sách lập phiên phục chi quốc (皇朝冊立藩服之國) Là nước Cao Miên do triều đình ta (nhà Nguyễn) dựng lên và bảo hộ như một nước phiên thuộc.

Hoàng Trấn châu (弘鎮洲) Cù lao Hoàng Trấn.

Hóc Đông (旭同) Cả nguyên văn in kèm bản dịch Nguyễn Tạo và bản nguyên văn do VHN lưu trữ đều chép là Hóc Đông và chúng tôi tra hỏi nhiều nơi, nhiều người cũng không ai biết Hóc Đông là cái hóc gì, ý chúng tôi muốn nói không hiểu chữ *đông* ngoài nghĩa *cùng*, ở ngữ cảnh này có nghĩa gì? Riêng nguyên văn in kèm bản dịch của VSH chép Hóc Môn (旭門) có nghĩa là cái hóc có nhiều môn nước mọc và chúng tôi thấy nghĩa này có lý vì đâu riêng gì vùng Sài Gòn mới có cái hóc môn nước mọc. Vậy xin chờ chỉ giáo.

Hóc (Hóc) Môn (旭門) Chữ *hóc* (旭) có nghĩa là cái cạnh, cái khóe như hóc xương chẳng hạn. *Môn* (門) là khoai môn hoặc cây môn nước, viết đủ là 蓴. Vậy *hóc môn* có nghĩa là cái hóc mọc đầy môn nước khi xưa. Vì người Tiều phát âm chữ *phước* (福) là *hóc* nên Hóc Môn họ viết thành 福門 và đọc nửa Hoa nửa Việt là Hóc Môn.

Hồ Lô Cốc (葫蘆峪) Hòn Hồ Lô Cốc.

Hổ châu (虎洲) Cù lao Dung.

Hồi Luân thủy tam kỳ (回輪水三岐) Ngã Ba Nước Xoáy.

Hội An giang (會安江) Sông Cái Tàu Thượng.

Hội Đồng miếu (會同廟) Ở mỗi trấn đều có miếu Hội đồng. Đây là miếu Hội đồng ở trấn Vĩnh Thanh.

Hội quán (會館) Tức nhà hội, là nơi người của các bang Triều Châu, Quảng Đông, Phước Châu đến sinh hoạt công việc của bang mình.

Hùng Ngự (雄禦) Gọi đủ là *Hùng Sai Thủ ngự*. Nay người dân địa phương quen gọi là Hồng Ngự.

Hùng Sai thủ ngự sở (雄差守禦所) Hồng Ngự bây giờ.

Huyện đạo (縣道) Huyện và đạo, hai đơn vị hành chính xưa.

Huyện trị (縣治) Nghĩa cũng như huyện lỵ, tức nơi cơ quan đầu não đóng ở đó.

Huỳnh Dung châu (黃榕洲) Tục gọi cù lao Dung.

Hưng Hòa Giang (興和江) Sông Vưng Gù ở Mỹ Tho.

Hưng Hòa giang (興和江) Tục gọi Vưng Gù.

Hưng Lợi thị (興利市) Chợ Vũng Gò.

Hương Phước giang (香福江) Sông Mô Xoài.

Hương Úc (香澳) Vũng Thom, tiếng Khmer là Komponsom, ở về phía tây bắc Hà Tiên.

Kết giồng (結壙) Giồng Kết (Két).

Khánh Hòa (慶和) Một tỉnh ở miền Nam Trung Bộ nước ta.

Khê Lạp sơn (溪獵山) Núi Khê Lạp.

Khê Lăng giang (溪陵江) Sông Khê Lăng.

Khổng Tước cương (孔雀岡) Gò Con Công tức ở tỉnh Gò Công ngày nay.

Khổng Tước nguyên (孔雀原) Tức Gò Công (gò của con công tổ họ), là tên một tỉnh trước đây ở Nam Bộ (nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

Khung Dong thị (穹容市) Chợ Cây Đa (đa).

Kích sơn (戟山) Hòn Chông. Thường nếu tại hòn mà có một ngọn núi đặc biệt thì tên chữ Hán của hòn đó lấy theo tên núi, nhưng khi gọi tên Nôm thì người ta không gọi núi Hòn Chông mà chỉ gọi là hòn Chông. Cách gọi này rất phổ biến ở vùng Hà Tiên.

Kiên Giang (堅江) Có hai Kiên Giang: một là Rạch Vấp ở Biên Hòa, hai là đạo Kiên Giang thuộc trấn Hà Tiên về sau gọi là tỉnh Kiên Giang ở miền Tây.

Kiên Giang cảng (堅江港) Cửa Rạch Giá.

Kiên Giang đạo (堅江道) Đạo Rạch Giá.

Kiên Thắng giang tam kỳ (堅勝江三岐) Tức Ngã ba sông Kiên Thắng. Sông Kiên Thắng còn gọi là sông Ba Kè.

Kiến An giồng (建安壙)

Kiến Đăng huyện (建登縣) Huyện Kiến Đăng.

Kiến Đăng, Kiến Hưng (建登、建興) Là hai địa phương ở Đồng Tháp Mười.

Kiến Hòa huyện (建和縣) Huyện Kiến Hòa.

Kiến Hưng huyện (建興縣) Huyện Kiến Hưng.

Kiến Lợi châu (建利洲) Tục gọi cù lao Trà Lược.

Kim Chương tự (金璋寺) Đây là ngôi chùa mang nặng dấu ấn lịch sử vì nơi đây Lý tướng quân của Hòa Nghĩa đoàn ép Đinh vương nhường ngôi cho Mục vương lên nắm hư vị là Thái Thượng vương.

Kính Châu (徑洲) Cù lao Cái Tắt.

Ký giang (記江) Sông Bà Ký.

Ký Giang lũy (記江壘) Lũy sông Ký.

Ký sơn (記山) Núi Hỏa Phát, tục gọi là núi Bà Ký.

Kỳ Hôn giang (奇婚江) Sông Cà Hôn.

Kỳ Thọ (祇樹) Túc Cây Kè.

Kỳ viên (祇園) Là tiếng gọi tắt của Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên cũng còn gọi là Kỳ Thọ, Kỳ Viên tịnh xá, Kỳ Hoàn tịnh xá, Kỳ Đà lâm, còn có nghĩa Kỳ lâm hay Thắng lâm. Kỳ Thọ là tiếng gọi tắt để chỉ số cây cối mà thái tử Kỳ Đà sở hữu. Cấp Cô Độc là tiếng gọi tắt để chỉ trưởng giả Tu Đạt trong thành Xá Vệ. Vì tịnh xá này do trưởng giả Tu Đạt xây dựng cho Đức Phật và giáo đoàn tại vườn cây của thái tử Kỳ Đà nên gọi chung để biểu thị công đức hai người. Về sau Kỳ Viên hàm nghĩa Tùng lâm, Thắng lâm, hiểu giản dị là Đất Phật.

La Nha giang (羅牙江) Sông La Ngà.

La Vách (羅壁) Thành Lovek của Cao Miên.

La Vách Tam kỳ (羅壁三岐) Đây là La Vách Trà Ôn, không phải thành La Vách (Lovek) trên Oudong (Cao Miên).

Lạc Dương (洛陽) Là nơi phân hoa đô hội, nay là huyện thuộc tỉnh Hà Nam. Đời Nhà Chu là Lạc Ấp Đông đô, đến đời Chiến Quốc mới gọi là Lạc Dương. Các triều đại bên Trung Hoa thường đóng đô ở Lạc Dương.

Lan Ô giang (攔汙江) Sông Chàng Hảng.

Làng Giao sơn (廊交山) Núi Làng Giao.

Lào quốc (牢(寮)國) Túc nước Lào, tên cũ còn gọi là Lão Qua hay Ai Lao.

Lão Đống Trạch (老滸澤) Chằm Lão Đống tức chằm Gò Váp.

Lão Ngân giông (老銀墘) Giông Lão Ngân.

Lão Tố cương (老素岡) Giông Ông Tố.

Lão Trực giông, Keo giông (老直墘、膠墘) Giông Lão Trực, giông Keo.

Láng Thé giang (浪滯江) Sông Láng Thé.

Lấp Vò sơn (𠵼山) Núi Lấp Vò.

Lê Đầu giang (黎頭江) Sông Mỏ Cày.

Lễ Công châu (礼公洲) Tuy tên chữ là Lễ Công châu tức cù lao Ông Lễ, nhưng trong thực tế người dân vùng này chỉ gọi là cù lao Ông Chưởng, tức cù lao ông Chưởng Cơ, chứ

không dám gọi tên Lẽ. Vùng này còn lưu lại một câu ca dao có liên quan đến cù lao Ông Chưởng. Đó là: *Bao phen qua nói với diều; Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm.*

Lẽ Công giang (礼公江) Vàm Ông Chưởng.

Lẽ Công từ (礼(禮)公祠) Đền thờ quan Khâm sai Chưởng cơ Lẽ Thành hầu Nguyễn Thành Lẽ (Nguyễn Hữu Cảnh) tại Hậu Giang khác với đền cũng thờ ngài ở Biên Hòa.

Lịch Giang (礫江) Rạch Sỏi, nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Từ Cần Thơ qua Rạch Giá tới ngã ba Rạch Sỏi quẹo phải về tỉnh lỵ Kiên Giang, quẹo trái xuống Minh Lương, Giồng Riềng. Qua khỏi chợ Minh Lương nếu quẹo phải về Tắc Cậy, Xẻo Rô. Tới Xẻo Rô đi thẳng theo kinh Cán Gáo về An Biên, còn gọi là Thứ Ba.

Lịch (sạn) tân phố thị (礫津鋪市) Chợ Bến Sạn.

Linh Quỳnh sơn (灵瓊山) Núi Linh Quỳnh.

Long Ẩn châu (龍隱洲) Cù lao Long Ẩn.

Long Ẩn sơn (龍隱山) Núi Long Ẩn.

Long Châu (龍洲) Cù lao Rồng.

Long Hồ giang (龍湖江) Sông Long Hồ.

Long Hồ thị (龍湖市) Chợ Long Hồ.

Long Phụng giang (龍鳳江) Sông Long Phụng.

Long Sơn châu (龍山洲) Cù lao Long Sơn, tục gọi là cù lao Cái Vừng.

Long Thành huyện (隆城縣) Huyện Long Thành là một huyện ở về phía đông nam của tỉnh Đồng Nai, huyện lỵ nằm trên Quốc lộ 51.

Long Toàn giang (隆全江) Rạch Thâu Râu.

Long Vương từ (龍王祠) Đền Long Vương.

Long Xuyên (龍川) Đây là đạo Long Xuyên khi xưa tức vùng Cà Mau thuộc trấn Hà Tiên chớ không phải tỉnh Long Xuyên thời Pháp thuộc, nay gọi là An Giang.

Lộ Cảnh tam kỳ (鷺頸三岐) Ngã ba Cổ Cò ở huyện Hòa Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Lộc Trì (鹿峙) Mũi Nai.

Lôi Lạp hải cảng (雷臘海港) Cảng Soi Rạp.

Lục Chân Lạp (陸真臘) Nước Chân Lạp, tức nước Cao Miên thời Trịnh Hoài Đức (Campuchia ngày nay), xưa kia gồm hai miền là Lục Chân Lạp (The Chenla of land) và Thủy Chân Lạp (The Chenla of Water). Lục Chân Lạp thường do Nhất vương trị vì và Thủy Chân Lạp thường do Nhị vương trị vì.

Lục côn (六崑) Một thuộc quốc của Miến Điện xưa giáp giới Xiêm La.

Lũng Kè (隴棋) Là vùng đất Réam của Campuchia, nay là vùng Sihanouk ville.

Lũng Kỳ giang (隴奇江) Sông Lũng Kỳ.

Lư Khê (鱸溪) Rạch Vược.

Lữ giông (呂壘) Giông Lữ, còn gọi là giông Lữ.

Lương Phú thị (良富市) Chợ Bến Tranh.

Lương Phước thị (良福市) Chợ Lương Phước, tục gọi chợ Bến Tranh.

Lượng Ni sơn (諒尼山) Núi Vải Lượng ở gần núi Dài, núi Nứa, bên kia giông Phước Khả gần Bến Gỗ, Long Thành.

Ma Ly (麻離) Là con sông làm ranh giới giữa trấn Biên Hòa và trấn Bình Thuận.

Mã Trường giang (馬腸江) Kinh Ruột Ngựa.

Mai Khâu (梅邱) Gò Cây Mai.

Mãn Châu (滿洲) Vùng phía bắc Trung Quốc là nơi phát tích của nhà Thanh.

Mãn Lạt Gia (滿刺加) Tức quần đảo Malacca của Mã Lai, cũng còn gọi là Mã Lục Giáp.

Mãnh Hỏa dũ (猛火嶼) Hòn Dầu Rái.

Mao Đằng giang (毛藤江) Rạch Choại, là nơi sản sinh nhiều dây choại, trong Nam quen gọi là dây chại.

Mạt Càn Đẳng (末芹登) Là địa phương Hiến Càn Đà.

Mạt Càn Đẳng giang (末芹登江) Sông Mạt Càn Đẳng.

Mân Thít giang (緜沱江) Sông Mân Thít.

Mật Luật (密律) Mật Luật là tên đọc trại tiếng Miên Méat Chrur tức Xứ Miệng Heo, là Châu Đốc bây giờ.

Me giông (楣壘) Giông Me.

Mô Xoài sơn (每}山) Núi Mô Xoài vùng Bà Rịa.

Mô Xoài thành (每}城) Thành Mô Xoài Bà Rịa.

Mộc Miên giang (木棉江) Sông Cây Gòn.

Mông Cổ (蒙古) Quốc gia giáp phía bắc Trung Quốc, là nơi phát tích của nhà Nguyên.

Mụ Lượng gò (媒諒壩) Gò Vải Lượng gần huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Mường Khảm (茫坎) Là tên cũ của đất Hà Tiên gọi theo thông tục. Tiếng Hoa gọi xem thường là Phường Thành. Mường Khảm nguyên là đất cũ của Chân Lạp.

Mỹ An giang (美安江) Sông Đất Sét.

Mỹ Ân giang (美恩江) Sông Mỹ Ân.

Mỹ Long (美龍) Tên một địa phương ở Bến Tre rất nổi tiếng về cau ngon trái.

Mỹ Luông giang (美隆江) Sông Mỹ Luông.

Mỹ Thanh hải môn (美清海門) Cửa biển Mỹ Thanh.

Mỹ Tho giang (美湫江) Sông lớn Mỹ Tho.

Mỹ Tho đồn (美湫屯) Đồn Mỹ Tho.

Nam Hải Tướng quân từ (南海將軍祠) Đền thờ Nam Hải Tướng quân.

Nam Sư sơn (南師山) Núi Nam Sư.

Nam Vang (南榮) Kinh đô của nước Cao Miên tức thủ đô Phnom Pênh của Campuchia ngày nay.

Nam Vi sơn (南圍山) Núi Nam Vi.

Năn giông (𤄎墘) Giông Năn.

Năng Gù châu (能衢洲) Cù lao Năng Gù.

Nê Trạch (泥澤) Ba Láng.

Nga châu (鵝洲) Cù lao Cái Nga.

Ngao Châu hải môn (螯洲海門) Cửa biển Bãi Ngao.

Ngân tiền khố (銀錢庫) Kho đúc tiền kẽm, tiền đồng.

Ngoại Trúc dũ (外竹嶼) Hòn Tre Ngoài.

Ngô (吳) Tên một trong ba nước đời Tam quốc (Ngô, Thục, Ngụy) ở về phía đông nam Trung Quốc.

Ngô Châu (吳洲) Một châu bên Trung Quốc.

Ngũ Công than (五公灘) Thác Năm Ông.

Ngũ Công từ (五公祠) Đền Ngũ Công, còn gọi Đền Năm Ông.

Ngũ Hổ sơn (五虎山) Núi Ngũ Hổ.

Ngũ Lĩnh (五嶺) Vùng cực nam Trung Quốc.

Nguyệt giang (月江) Đây là tên sông ở Trấn Biên chứ không phải tên chữ của Sóc Trăng miền Tây Nam Bộ.

Nguyệt giang (月江) Tức *Sóc Trăng*, tiếng Khơ me là *Khlăng*. Tuy nhiên tiếng Khơ me Khlăng không có nghĩa gì là trăng cả mà là kho bạc vì khi xưa đây là đất của Khơ me và kho bạc nhà vua Thủy Chân Lạp được thiết lập tại đây (Ý này do Lục Kỵ Lý Cươl chùa Champa Vũng Thơm chỉ giáo)

Ngư Tân thị (魚津市) *Chợ Bến Cá*.

Ngưu châu (牛洲) *Cù lao Trâu*.

Ngưu Tân (牛津) *Bến Nghé*.

Nha Môn giang (牙斌江) *Sông Nha Môn*.

Nhật Bản giông, Tổng Đổ giông, Dung giông (日本壇、總杜壇、容壇) *Giông Nhật Bản, giông Tổng Đổ, giông Dung (Dong)*.

Nhu Nê trạch (濡泥澤) *Chàm Nhu Nê*.

Nội Trúc dữ (內竹嶼) *Hòn Tre Trong*.

Nông Nại (農耐) Chỉ chung hai trấn Phiên An và Trấn Biên, là từ người Hoa đọc trại từ Đồng Nai.

Nông Nại đại phố (農耐大鋪) *Phố lớn Nông Nại*.

Núi Sông Bập (躑躅仍) (Đã có chú)

Nữ Tăng sơn (女僧山) Xưa gọi là *núi Bà Vải*, nay gọi là *núi Thị Vải (Vải)*.

Ô châu (烏洲) *Cù lao Quạ*.

Ô Đổ Phù Ma (烏肚扶魔) Tên nước Miến Điện, nay là Myanmar.

Ốc Len tiểu giang (𪗇小江) Sông nhỏ có tên Ốc Len, có lẽ do có nhiều ốc len sống theo cây nước mặn hai bên bờ.

Phi Vận tướng quân từ (飛運將軍祠) *Đền thờ Phi Vận tướng quân*.

Phiên An tam mỹ tinh (藩安三美井) Ba giếng tốt ở Phiên An.

Phiên An trấn (藩安鎮) *Trấn Phiên An*.

Phiên Trấn dinh (潘鎮營) Là dinh thự được thiết lập tại xóm Tân Thuận làm vệ thự cho Giám quân, Cai bạ và Ký lục ở làm việc.

Phú An châu (富安洲) *Cù lao Bãi Đám*.

Phú Lãng Sa (富浪沙) Là tiếng đọc trại âm của chữ Français tức chỉ thuộc về nước Pháp (France), người Pháp (Français).

Phú Quốc đảo (富國島) Đảo hay hòn Phú Quốc.

Phú Sơn giang (富山江) Sông Cái Ót.

Phù Dung sơn (芙蓉山) Núi Phù Dung.

Phù Gia Tam Giang Khẩu (桴家三江口) Ngã ba Nhà Bè.

Phù Lâu thập bát thôn (芙簍十八村) Túc 18 thôn vườn trầu ở Hóc Môn.

Phù Lâu viên (芙萋園) Vườn trầu.

Phủ Đầu giang (斧頭江) Sông Bó Thảo.

Phụ Long châu (附龍洲) Cù lao Phụ Long.

Phụng châu (鳳洲) Cù lao Tân Phụng.

Phụng Nga châu (鳳鵝洲) Cù lao Phụng Nga.

Phước An huyện (福安縣) Huyện Phước An.

Phước Chánh huyện (福正縣) Huyện Phước Chánh.

Phước giang hạ lưu (福江下流) Khúc dưới sông Phước giang, tức sông Phước Long giang ở đoạn cuối.

Phước Long (福龍) Là một huyện thuở ban đầu của Trấn Biên do Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập.

Phước Long giang (福隆江) Sông Phước Long, tức sông Đồng Nai.

Phước Long giang trung lưu (福龍江中流) Túc ở đoạn giữa sông Phước Long, nay là sông Đồng Nai. Có người hiểu là ở ngay chính giữa dòng sông e không ổn vì đã là hòn hoặc đảo thì đương nhiên nằm giữa sông cần gì tác giả phải nói. Đây là đoạn giữa tức một dòng sông gồm có thượng lưu, trung lưu và hạ lưu, gọi nôm na là khúc trên, khúc giữa và khúc dưới.

Phước Lộc huyện (福祿縣) Huyện Phước Lộc.

Phước Thịnh giang (福盛江) Sông Cái Sậy.

Phước Tứ lũy (福賜壘) Lũy Phước Tứ.

Qua châu (瓜洲) Cù lao Bí.

Qua giang (瓜江) Sông Cái Bí.

Quan Đế miếu (關帝廟) Miếu thờ Quan Thánh Đế quân, tức Quan Vũ, nhân dân Hoa Việt quen gọi là Quan Công. Quan Công tự Vân Trường, nguyên tự Trường Sanh, biệt hiệu Mỹ Nhiệm công, tức Ông Râu Đẹp, được nhà Hán phong là Hán Thọ Đình hầu. Thành

tích của Quan Vũ lấy lòng nhất là chém đại tướng của Viên Thiệu là Nhan Lương, đại phá Tào Nhân, trăm Bàn Đức, bắt sống Vu Cấm, uy chấn toàn Trung Quốc. Tuy nhiên Quan Vũ có nhược điểm là kiêu hợm và chính nhược điểm này mà Quan Vũ phải bị chết nhục trước Lữ Mông của Đông Ngô. Phong cách của Quan Vũ còn không hoàn bị ở điểm vì tình riêng mà thả Tào Tháo khiến cuộc diện Tam Quốc thay đổi. Nếu Quan Vũ giết Tào Tháo vì cái chung, rồi tự tử để biểu thị tình riêng với Tào Tháo thì mới công tư lưỡng toàn hoặc giả lờ tha Tào Tháo rồi khi trở về dù được vua tha cũng phải tự xử mới anh hùng. Nghĩ cho cùng người Hoa do ảnh hưởng ngòi bút La Quán Trung đã thậm xưng quá lối Quan Vũ mà không dám nhìn thẳng những khuyết điểm không thể chối cãi của viên bại tướng này, là người để mất Kinh Châu làm Tây Thục tiêu tan. Các nhà viết sử khách quan như Tư Mã Quang không bao giờ coi Quan Công là danh tướng.

Quang Hóa đạo thủ (光化道守) *Đôn thủ ngự đạo Quang Hóa.* Quang Hóa nay là Trảng Bàng. Từ Thành phố Hồ Chí Minh đi về phía tây Ninh qua khỏi Củ Chi là đến huyện Trảng Bàng. Qua khỏi huyện Trảng Bàng là đến ngã ba Gò Dầu, quẹo trái đi về cửa khẩu Mộc Bài qua Campuchia, quẹo phải đi về tỉnh lỵ Tây Ninh.

Quang Hóa giang (光化江) *Sông Quang Hóa.*

Quang Hóa lâm (光化林) *Rừng Quang Hóa.*

Quế Hải (桂海) *Biển Quế.*

Quới Sơn châu (貴山洲) *Cù lao Côn Tàu.*

Quy Dự (龜嶼) *Hòn Rùa.*

Quyển Hải (瓊海) *Còn gọi là Quyển Châu, tức Hải Nam, Trung Quốc.*

Rạch Giá (瀝架) *Tức Kiên Giang.*

Rạch Lò Thổi (歷焗瀨) *Một con rạch vùng An Hòa.*

Sa châu (沙洲) *Cù lao Cát.*

Sa Đéc giang (砂澁江) *Sông Sa Đéc.*

Sa Đéc thị (沙澁市) *Chợ Sa Đéc.*

Sa giang (沙江) *Rạch Cát.*

Sa hà (沙江) *Rạch Cát.*

Sa Tân (沙濱) *Bến Cát, một địa danh ở Bình Dương.*

Sa Trúc sơn (沙竹山) *Núi Nứa.*

Sài Côn (柴棍) *Là Sài Gòn sau này.*

Sài Côn phó (柴棍鋪) *Phố chợ Sài Gòn.*

Sài Mạt sơn (柴末山) Núi Sài Mạt.

Sao giông (梢(梓)壙) Giông Sao.

Sao mộc châu (梢木洲) Tên cũ là *cù lao Cây Sao*, nay là *cù lao Ông Chưởng*. Sở dĩ gọi thế là để tưởng niệm Ông Chưởng cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh có công bình Cao Miên giúp dân mở mang đất đai.

Sắc Tứ tự (赦賜寺) Chùa Sắc Tứ.

Sâm Đăng Sơn (岑登山) Núi Sâm Đăng.

Sâm giang (岑江) Rạch Gầm ở Định Tường, là nơi vua Quang Trung đại phá quân Xiêm.

Song giang (雙江) Tức Tiên Giang và Hậu Giang.

Song Ma giang (雙魔江) Sông Đồi Ma.

Song Tông giang (雙宗江) Sông Kè Đôi, còn gọi là sông Thới Điền.

Suôi Uông (乃枉)

Tà Béc sơn (斜別山) Núi Tà Biệt.

Tà Chiếu sơn (斜照山) Núi Tà Chiếu.

Tà Cú kinh (斜句涇) Kinh Tà Cú.

Tam Bảo tự (三寶寺) Chùa Tam Bảo.

Tam Dong quán (三榕館) Quán là xóm nhỏ. Dong là cây đa, cây đề. *Tam Dong quán* là xóm Ba Cây Đa.

Tam giông (三壙) Ba giông.

Tam kỳ giới thủy (三岐界水) Ngã ba giáp nước.

Tán Dù châu (傘洲) Cù lao Tán Dù.

Táo giông (棗壙) Giông Táo.

Tắc ký hải môn (塞槩海門) Cửa Láp hay Giếng Bông.

Tâm Bao (尋咆) Là dải đất từ Long Hồ đến Châu Đốc.

Tâm Đôn. Soi Rạp (潯敦峙臘) Đất thuộc Thủy Chân Lạp cũ.

Tâm Long tân (尋龍江) Bến Tâm Luông.

Tâm Phong Long (尋|龍) Vùng đất trải dài từ bắc Hà Tiên qua Châu Đốc, Sa Đéc, xuống tận mé biển Bạc Liêu.

Tâm Vu (尋于) Thuộc vùng Ngã Bảy, Cái Tắt, Phụng Hiệp, Cần Thơ. Địa phương này nổi tiếng với trận Tâm Vu. Kháng chiến quân Việt Minh phục kích giặc Pháp chiếm được cây trọng pháo 105 ly bắt nài cho trâu kéo vô bụng, nhưng vì không biết tháo cây cài chân pháo nên trâu kéo phải bứt ruột mà chết. Loài thú mà cũng hy sinh cho đất nước. Thương thay! (Ghi theo lời kể của các bậc kháng chiến lão thành vùng Tâm Vu).

Tân An huyện (新安縣) Huyện Tân An ở xứ Ba Vác (Vát) Bến Tre chớ không phải Tân An là Long An ngày nay.

Tân Bản Kiều (新板橋) Cầu Ván Mới.

Tân Bình (新平) Là huyện thuở ban đầu của Phiên Trấn do Lê Thành hầu thiết lập.

Tân Bình giang (新平江) Sông Tân Bình, còn gọi sông Bến Nghé.

Tân Bình phủ (新平府) Tên một phủ ở Gia Định hồi xưa, nay là quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Tân Chánh châu (新正洲) Cù lao Tân Chánh.

Tân Châu đạo (新洲道) Đạo Tân Châu ở cù lao Giêng.

Tân Châu đồn (新洲屯) Đồn Tân châu.

Tân Cù châu (新衢洲) Cù lao Tân Cù.

Tân Đông giang (新東江) Sông Cái Bè Cạn.

Tân giang (新江) Sông Cái Mới.

Tân Hoa lũy (新華壘) Lũy Tân Hoa.

Tân Hội giang (新會江) Sông Cái Tàu Hạ.

Tân Khai câu (新開溝) Mương Đào.

Tân Lân thôn (新鄰村) Bây giờ là phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tân Long giang (新龍江) Sông Tân Long.

Tân Long huyện (新龍縣) Huyện Tân Long.

Tân Thạnh, Cảnh Dương, Thiên Mụ biệt nạp tam thương trường (新盛、景洋、天姥別納三商場) Ba kho thuế biệt nạp Tân Thạnh, Cảnh Dương, Thiên Mụ.

Tân Triều châu (新潮洲) Cù lao Tân Triều.

Tất Kiều (漆橋) *Cầu Sơn*. Nay Cầu Sơn nằm trên đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đi về phía cầu Bình Triệu. Sở dĩ gọi là Cầu Sơn vì hai bên bờ con rạch mà cầu này bắc qua khi xưa có rất nhiều cây sơn. Cây sơn là một loại cây thân mềm, mủ và hơi của nó có độc tố mà những người đi ứng đi đốn nó sẽ bị sưng phù mặt mày tay chân, nhưng trị cũng dễ, vì chỉ cần nấu nước sôi nhúng con gà vô rồi lấy nước sôi đã nhúng gà đó tắm là hết ngay.

Tất Kiều kinh khẩu (漆橋涇口) *Cái Tất Cầu Sơn*.

Tất Kiều quan lộ (漆橋官路) *Đường cái quan Cầu Sơn*, nay là đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, chạy về hướng Biên Hòa, khi xưa là đường quan lộ đi về phía bắc nước ta.

Tây Dương (西洋) Vì thời đó kiến thức địa lý thế giới của nhà Nguyễn còn kém nên từ Tây Dương thường chỉ Anh, Pháp và Ma Cao.

Tây Thổ sơn (西土山) *Hòn Tây Thổ*.

Tê châu (犀洲) *Cù lao Tây*.

Thạch hỏa cương (石火岡) *Hòn (gò) Đá Lửa*.

Thạch Hỏa dũ (石火嶼) *Hòn Đá Lửa*.

Thạch Kiều (石橋) *Cầu Đá*.

Thạch Nghê (石獅) *Côn Con Nghê*. Nghê tức *toan nghê* là tên gọi khác của con sư tử (獅子).

Thái Khang dinh (泰康營) Nay thuộc vùng Phú Khánh (Khánh Hòa - Phú Yên).

Thái miếu (太廟) Đền thờ liệt tông liệt tổ nhà vua gọi là Thái miếu.

Tham Lương kiều (參良橋) *Cầu Tham Lương*, hiện nay nằm trên đường Gò Vấp đi Hóc Môn.

Thanh Sơn châu (青山洲) *Tức cù lao Cái Cấm*.

Thanh Sơn thị (青山市) Tục gọi là *chợ Cai Lẽ*, tức Cai Lậy.

Thanh Thủy giang (清水江) *Rạch Nước Trong*.

Thành giồng (城墘) *Giồng Thành*.

Thành hoàng miếu (城皇廟) Hầu hết tại các địa phương ở nước ta cũng như Trung Quốc đều có miếu Thành hoàng, nhưng thật ra ít người hiểu đúng ý nghĩa của Thành hoàng. Truyền thuyết Thành hoàng xuất phát từ Trung Quốc truyền sang nước ta. Thành hoàng là một chức Thần. Theo thần thoại thời cổ đại xa xưa, Thành hoàng là một vị thần trông giữ thành trì. Đời nhà Chu, trong đêm trừ tịch, nhân dân cúng tế tám vị thần, trong đó có thần Nước, tức Hoàng, và thần Dung, tức Thành. Như vậy, Thành hoàng được coi như một vị thần khởi đầu từ thời đó. Đây là sự truyền lưu tín ngưỡng từ thời nguyên thủy vậy. Về sau, theo đà phát triển của thành thị, tuyệt đại đa số thành trì đều được xây

dựng bên cạnh bờ sông hồ, do đó nước với thành luôn kết hợp dẫn đến tình trạng Thủy thần và Dung thần tức Hoàng và Thành cũng kết hợp theo gọi là Thành hoàng, tức vị thần coi sóc thành trì.

Vào thời Lục triều, thần Thành hoàng cũng còn chưa nhiều lắm, lại đại đa số chưa có miếu thờ và đàn tế cố định. Từ đời Đường trở về sau, Thành hoàng càng ngày càng có nhiều, đồng thời lại có nơi cung phụng tế phẩm riêng biệt, đó là miếu Thành hoàng.

Năm 1928, một học giả danh tiếng Trung Quốc là ông Cốc Hiệt Cương sau khi chuyển từ đại học Bắc Kinh đến dạy học tại Trung Sơn, Quảng Châu đã cùng Dung Triệu Tổ và em gái là Dung Viện điều tra, nghiên cứu miếu Thành hoàng ở Đông Hoàn, Quảng Đông, và đã vẽ ra bản đồ miếu Thành hoàng, trong đó ngoài thần Thành hoàng ra còn có Thập điện Diêm quân, Bao Công Thừa tướng (?) Cửu Khố Thiên tôn, Thoái Bình Đại vương, Kim Hoa Phu nhân, Tài Bạch Tinh Quân v.v... tính ra có đến bốn năm mươi vị thần. Xem thế đủ biết, các nhà cai trị thuở xưa đã biết nương theo tâm lý tín ngưỡng của dân chúng, cho lập ra đủ thứ thần, để thỏa mãn nhu cầu cầu tài, cầu tự, kêu oan, thể thốt, thưa kiện của họ.

Dung Viện còn khảo chứng, thuyết minh hệ thống của cơ cấu hình thành Thành hoàng Đông Hoàn. Theo khảo chứng, miếu Thành hoàng ở Đông Hoàn ngay từ đời Tống đã có rồi. *Tân tu, Đông Hoàn huyện chí* ghi: Ngày mồng một tháng ba năm Hồng Vũ thứ hai, nhà vua ngự tại điện Thiên Dương, nằm mộng thấy một vị quan bịt đầu bằng thẻ ngà, có ông già đầu bạc phếu theo hầu bên cạnh. Vị quan cúc cung, tung hô vạn tuế, xong xưng thần đây là Thành hoàng miếu Đông Hoàn, còn lão già này là Thổ địa tại vùng Bát Vu Sơn trong huyện. Hai chúng thần khẩn tấu bệ hạ: Miếu Đông Hoàn mỗi năm đến kỳ trí tế, không cúng quỷ thần, lại chỉ cúng có một lần không thôi. Cúi xin bệ hạ tuyên chỉ truyền quan Hữu ty năm tới cho cúng tế ba lần, hầu u hồn được đơm nhuần ơn mưa móc. Nhà vua tỉnh dậy lấy làm lạ, triệu quan Lễ bộ bàn mộng, đoạn phong cho Đông Hoàn Thành hoàng tước Hiến Hữu bá, vẫn để cai quản miếu Thành hoàng, ban cho nghi trượng bá tiết, tặng một cây gấm, ban cho quả ấn ghi mấy chữ: *Đông Hoàn Thành chi ấn*, kể từ năm sau ngày mồng ba tháng ba, ngày mồng chín tháng chín sức cho quan Hữu ty dùng lễ Thiếu lao cúng tế. Ghi chú của *Đông Hoàn huyện chí* chứng tỏ Thành hoàng cũng phải thọ sắc phong của người cai trị nhân gian là hoàng đế thì mới có thân phận chính thức, được nhân dân trọng vọng, hương tỏa dư thanh bốn mùa, đồng thời nơi chính điện mới được bày nghi trượng như: Loan giá, lễ bộ, long kiệu, long đình, tàn tán, bát bửu, gương linh, biển tỉnh túc, biển hồi ty, tay văn, tay võ, dùi đồng, búa việt, chinh cổ v.v...

Về đẳng trật thì Thành hoàng, còn gọi là Phúc thần, chia ra làm ba hạng là Thượng, Trung và Hạ đẳng thần. Thượng đẳng thần là các thần sông to, núi lớn, chằm rộng, hoặc các thiên thần như Lý Thiên vương, Sóc Thiên vương, bà chúa Liễu Hạnh hay các nhân thần như các bậc trung trinh ái quốc, sinh tiền có công to với nước với dân, lúc mất đi được vua tinh biểu công trạng lập đền thờ, hoặc do dân chúng kính vọng tự động lập miếu thờ, như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo ở Việt Nam và Nhạc Phi, Quan Công bên Trung Quốc. Các thần này đều có công trạng hiển hách và bao triều đại đã có mỹ tự phong làm Thượng đẳng thần. Trung đẳng thần là các vị thần được dân làng thờ đã lâu, có họ tên mà không rõ công trạng, hoặc có quan tước mà không rõ họ tên, nhưng luôn hiển lộ linh dị che chở nhân dân. Còn Hạ đẳng thần là các vị thần được nhân dân thờ phụng đã lâu, tuy không rõ họ tên cùng sự tích, nhưng cũng được liệt vào bậc chính thần thì triều đình cũng thể theo lòng dân mà sắc phong cho làm Hạ đẳng thần, trong tờ sắc

chỉ gọi chung chung là Thành hoàng Bốn cảnh, nhưng không phải vì thế mà đình thờ kém giá trị.

Về sắc chỉ của nhà vua phong cho Thành hoàng thì thường do nhân dân dâng biểu cầu xin, nhưng trong một vài trường hợp, do tình hình chính trị đòi hỏi, triều đình tự động gia phong hay lụy tặng một lần nữa dù vị thần ngôi đình đó đã có sắc phong trước rồi. Điển hình của tình trạng này là năm Tự Đức thứ năm, do tình hình chính trị của nước ta có nhiều biến động trước âm mưu gây hấn của Pháp, triều đình Huế đã sắc phong đồng loạt 13.000 thần Thành hoàng với dụng ý biểu thị nơi nào có sắc phong đình thần thì nơi đó là Hoàng triều cương thổ, vì đình thần là biểu trưng chính thức của nền hành chánh xã. Trong đợt này, đình nào chưa có sắc thì ban sắc, nơi nào đã có rồi thì gia phong nguyên tặng.

Thành tiền tân phố thị (城前津鋪市) Chợ Bến Thành.

Thảo Câu đôn (草溝屯) Đôn Thảo Câu, còn gọi là đôn Rạch Cỏ chẳng?

Thảo giang (草江) Sông Vàm Cỏ, tiếng Pháp gọi là Vaico.

Tháp giông (塔壙) Giông Tháp.

Thát Kỳ sơn (獺磯山) Tục gọi núi Gành Rái.

Thát sơn (獺山) Núi Gành Rái.

Thân minh đình (申明亭) Là chỗ để dán yết thị, thông cáo của Tổng trấn cùng sắc, chiếu, cáo dụ của triều đình.

Thần Mẫu phong (神母峰) Núi Thần Mẫu ở Biên Hòa, còn gọi là núi Bà Kéc.

Thần Qui sơn (神龜山) Núi Thần Qui, tục gọi núi Ba Ba.

Thập câu (十溝) Mười ngòi, cũng còn gọi là *Miệt Thứ*, là tên mười con kinh đào giăng hàng ngang song song gọi theo tên tuần tự thứ Nhứt đến thứ Mười. Các ngòi này đều chảy theo hướng tây nam đạo Long Xuyên (Cà Mau) ra biển.

Thập thất hải cảng (十七海港) Tức 17 hải cảng ở bờ biển phía đông nam và phía tây của thành Gia Định. Đó là: Xích Ram, Tắc Ký, Cần Giờ, Đồng Tranh, Lôi Lạp (Soi Rạp), Cửa Đại, Cửa Tiểu, Ba Lai (Rài), Bông Côn (Cung), Ngao Châu, Cổ Chiên, Ba Thắc, Mỹ Thanh, Hào Bàn (Gành Hào), Long Xuyên, Kiên Giang và Hà Tiên.

Thất Kỳ giang (七岐江) Ngã Bảy. Ở Phụng Hiệp, Cần Thơ cũng có một ngã bảy như Ngã Bảy Thất Kỳ giang Biên Hòa.

Thi giang (詩江) Vàm Cái Thia.

Thi Hàn châu (詩翰洲) Cù lao Cái Thia.

Thị Cai quán (氏菱館) Xóm Thị Cai. Quán không có nghĩa là cái hàng quán mà là quê quán, tức xóm nhỏ.

Thiên hậu miếu (天后廟) Miếu thờ bà Thiên hậu, là thần biển. Sách *Nhất thống chí* đời Thanh chép: Thiên hậu đời Tống là con gái thứ sáu của Lâm Nguyên ở đất Bồ Điền đời Tống, khi mới sanh ra hào quang và mùi thơm tỏa khắp nhà, lớn lên có thể ngồi trên chiếc chiếu nâng đỡ thuyền chìm hoặc ngồi trên vầng mây bay khắp đảo Mi Châu. Suốt các đời Tống, Nguyên và Minh đều thể hiện phép lạ. Đời Khang Hy được phong là Thiên phi, sau được phong là Thiên hậu. Tục gọi là bà Mã hậu, người Tiều gọi là A Má.

Thiết Khâu (铁邱) Tục gọi núi Lò Thổi.

Thoại hà (瑞河) Sông Ba Rạch.

Thoại Sơn (瑞山) Núi Sập.

Thoại Sơn hà (瑞山河) Rạch Ba Rạch.

Thổ Châu dũ (土珠嶼) Hòn Thổ Châu (Chu).

Thổ Lỗ (吐魯) Tức Thổ Lỗ Phiên ở vùng Tân Cương, Trung Quốc.

Thổ Vũ trì (土宇池) Ao Thổ Vũ.

Thuận An giang (順安江) Sông Bến Lức.

Thuận An huyện (順安縣) Huyện Thuận An.

Thuộc Lãng giang (屬浪江) Sông Thuộc Lãng.

Thùy Vân sơn (垂雲山) Núi Thùy Vân, ở bãi sau Vũng Tàu.

Thủy Chân Lạp (水真臘) Cao Miên miền dưới đổi lại với Lục Chân Lạp.

Thủy Mai giông (水梅壆) Giông Mù U.

Thủy Vi giang (水薇江) Tục gọi *Khúc Ráng*, tức một khúc sông mọc toàn là rau ráng. Tiếng Nam Bộ gọi một đoạn sông ngắn là khúc.

Thuyền Úc (船澳) Vũng Tàu.

Thượng Càn Thơ giang khẩu (上芹苴江口) Cửa sông Thượng Càn Thơ.

Thượng Thâm giang (上樁江) Sông Cái Dầu Thượng.

Thúu Lĩnh (鷲嶺) Còn gọi là Thúu Phong, Linh Thúu sơn, hay gọi tắt là Linh sơn ở xứ Ma Kiệt Đà miền trung Ấn Độ. *Thúu* là tên một loài chim ăn đêm như con cú. Nhân Thúu Lĩnh có hình như con thúu, lại trên núi này có rất nhiều chim thúu ở, nên mới gọi tên như thế. Lại nhân đức Thích Ca Mâu Ni xưa kia giảng kinh Pháp Hoa tại núi này nên Phật giáo coi Linh Thúu là thắng địa. Các núi ở Trung Quốc có tên là Linh Thúu hay Linh Sơn là lấy tên theo núi Linh Thúu ở Ấn Độ vậy.

Tiên Ky chủy (仙磯嘴) Gành Bà.

Tiên Thủy (仙水) Sông Sóc Sãi Hạ.

Tiền giang (前江) Sông Tiên. Sông Tiên tiếng Pháp gọi là Le Cisbassac.

Tiền Trường giang (錢場江) Sông Trường Tiên.

Tiêu Tương bát cảnh (瀟湘八景) Là tám cảnh đẹp ở Tiêu Tương. Sông Tiêu Tương tức Tương Thủy ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, hiệp lưu với sông Tiêu Thủy tại phía tây huyện Linh Lăng. Người đời cho Tiêu Tương, Tiêu Thủy là một trong Tam Tương. Tống Địch giỏi hội họa, vẽ tám cảnh của Tiêu Tương (*Tiêu Tương bát cảnh*) là *Bình Sa lạc nhận* (nhận đáp bãi Bình Sa), *Viễn phố qui phàm* (buồm về phố xa), *Sơn thị tình lam* (khí tạnh chợ núi), *Giang thiên mộ vân* (mây chiều sông Ngân), *Động Đình thu nguyệt* (trăng thu hồ Động Đình), *Tiêu Tương dạ vũ* (Mưa đêm sông Tương), *Yên tự vãng chung* (chuông sớm chùa khói), *Ngư thôn tịch chiếu* (nắng chiều xóm chài). Tống Địch là người đời Tống, làm quan đến chức Độ chi Viên ngoại lang. Hai đời Minh, Thanh lại có *Yên Kinh bát cảnh*. Đó là: *Cư Dung diệp thúy*, *Ngọc Tuyên thủy hồng*, *Thái Dịch thu phong*, *Quỳnh Đảo xuân âm*, *Kế Môn phi vũ*, *Tây Sơn tịch thuyết*, *Lư Cầu hiếu nguyệt*, *Kim Đài tịch chiếu*. Khoảng đời Vĩnh Lạc đổi *Kế Môn phi vũ* thành *Kế Môn yên thọ*.

Tiểu Bà Đê sơn (小礬底山) Núi Tiểu Bà Đê.

Tiểu giang (小江) Tức sông Bé ngày nay.

Tiểu Hải môn (小海門) Cửa Tiểu.

Tiểu Kim dũ (小金嶼) Hòn Kim Dũ nhỏ.

Tiểu Phong giang (小蜂江) Sông Rạch Ong Nhỏ.

Toái Đàm (碎潭) Đàm Nát.

Toán giông (算壙) Giông Toán.

Tông Sơn châu (松山洲) Cù lao Tông Sơn.

Tô Châu sơn (蘇州山) Hòn Tô Châu.

Tôn châu (孫洲) Cù lao Họ.

Tra giang (查江) Sông Tra.

Tra Thập giang (查什江) Rạch Xoài Mút. Trương Vĩnh Ký trong PGGBC gọi *Tị Thập giang*.

Trà Cát giang (茶吉江) Sông Trà Cát.

Trà Luật (茶律) Tức *Trà Luộc* nhưng có người cho rằng đây là *Trà Tân* (茶津) chép nhầm thành *Luật*. Chờ chỉ giáo.

Trà Nghinh sơn (茶迎山) Núi Trà Nghinh.

Trà Nô (茶奴) Tức *Trà Nho*, còn gọi là *Vĩnh Châu*.

Trà Ôn giang (茶溫江) *Sông Trà Ôn*.

Trà Vang giang (榛江) *Sông Trà Vinh*.

Tranh giang (橙江) Là *Rạch Chanh*.

Trảo Oa (爪哇) Tức đảo Java của Indonesia.

Trảo Trảo lũy (爪爪壘) *Lũy Trảo Trảo*.

Trâm giông (欖壘) *Giông Trâm*.

Trấn Biên sơn (鎮邊山) Còn gọi là *núi Mô Xoài*.

Trấn Giang đạo (鎮江道) Là vùng đất thuộc *Cần Thơ*.

Trấn Giang thủ (鎮江守) Đồn thủ ngự thuộc vùng *Cần Thơ*.

Trúc dũ (竹嶼) *Hòn Tre*.

Trúc Giang lũy (竹江壘) *Lũy Trúc Giang*.

Trúc giông (竹壘) *Giông Trúc*.

Trúc Tân (竹津) *Bến Tre*, xưa cũng thuộc *Long Hồ*.

Trường châu (長洲) *Cù lao Dài*.

Trường đồn (長屯) Tên một đồn lớn ở *Mỹ Tho*.

Trường giông (長壘) *Giông Dài*.

Tu Di sơn (須弥山) Cũng còn gọi là *Tu Di lâu*, *Tu Mê lâu*, *Tô Mê lư (lô)*. Kinh Phật cho rằng ngay trung tâm tứ đại bộ châu có núi Tu Di nổi lên giữa biển, cao 336 vạn dặm, có Đế Thích, Đế Thiên ở trên ngọn. Lưng chừng núi là chỗ ở của Tứ Đại Thiên vương.

Túc Tân giông, Dù Tán giông, Tỉnh giông (粟津壘、傘壘、井壘) *Giông Bến Lúa, giông Táng (Tán) Dù, giông Giếng*.

Tứ Chiếng thôn (四正村) Xóm tứ chiếng là nơi người bốn phương tụ họp lại không phải làng dân bản địa.

Tứ đại bộ châu (四大部洲) Sách Phật cho rằng trong các biển quanh núi Tu Di có bốn châu lớn là Đông Thắng Thần châu, Nam Thiêm Bộ châu, Tây Ngưu Hóa châu và Bắc Câu Lư châu.

Tứ Tân (泗津) *Bến Tứ*, còn gọi là *Tứ thượng* (泗上), *Tứ Thủy* (泗水), *Tứ Hà*. Chương *Khổng Tử thế gia* sách *Sử ký* chép: Khổng Tử được chôn ở Tứ Tân (Bến Tứ) phía bắc Lỗ thành, đệ tử đều cư tang ba năm.

Tượng sơn (象山) Núi Voi.

Uất Kim dũ (鬱金嶼) Hòn Nghệ.

Ưu Đàm giang (優曇江) Tắc Cây Sung.

Vàm Gia giang (汎椰江) *Gia* (椰) là cây dừa, vậy đáng lý Vàm Gia tức Vàm Dừa nhưng Trương Vĩnh Ký trong PCGBC xác định đây là sông Vàm Gia chớ không gọi theo kiểu dịch ra tiếng ta là sông Vàm Dừa. Vậy xin chờ chỉ giáo.

Văn Mạnh châu (蚊蟲洲) *Văn* (蚊) là con muỗi, *manh* (蟲) là con nhặng. *Văn Mạnh châu* dịch theo ngữ khí Việt Nam là *cù lao Muỗi Mòng*.

Văn miếu (文廟) Miếu thờ đức Khổng Tử.

Vân Nam (雲南) Một tỉnh ở miền cực Nam Trung Quốc. Sông Cửu Long phát nguyên từ nội địa Vân Nam.

Vân Sơn (雲山) Hòn Mây.

Viên Chăn (圓禪) Nay là thủ đô nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.

Việt (越) Trong ngữ cảnh ở *Tinh Dã chí* chỉ nước Việt ta chớ không phải nước Việt thời Xuân thu - Chiến quốc của Trung Quốc.

Vĩnh An huyện (永安縣) Huyện Vĩnh An.

Vĩnh Bình (永平) Trước kia Vĩnh Bình là một huyện của Long Hồ tức Vĩnh Long. Trước 1975 đổi thành tỉnh Trà Vinh rồi lại đổi thành tỉnh Vĩnh Bình, nay là tỉnh Trà Vinh.

Vĩnh Định huyện (永定縣) Huyện Vĩnh Định.

Vĩnh Đức giang (永德江) Sông Ba Tri Ớt.

Vĩnh Tế hà (永濟河) Kinh Vĩnh Tế.

Vĩnh Thanh trấn (永清鎮) Một trong năm trấn của thành Gia Định.

Vĩnh Tùng châu (永松洲) *Cù lao Vĩnh Tùng*.

Võ Tam, Võ Viên (武三武園) Tên hai trạm.

Vọng Các (望閣) Tức Bangkok, thủ đô của nước Xiêm, tức nước Thái Lan ngày nay. Nguyên tên thủ đô này phiên âm là Mang Cóc. Vọng Các là do triều Nguyễn đặt.

Vôn giang (滙江) Sông Cái Vôn.

Vũng Gò giang (奉衢江) Sông Vũng Gò, tức sông Hưng Hòa.

Vũng Long (奉龍) *Vũng Luông*, Một tên khác của Vĩnh Long, hay có lẽ là Kompong Luông ở gần Lovek (La Vách) (?)

Vũng Thơm (奉養) *Hương Úc*, nay là Kompong Som của Campuchia, xưa có thời thuộc trấn Hà Tiên.

Xa Luân giông (車輪墘) *Giông Bánh Xe*.

Xá Hương giang (舍香江) *Sông Xá Hương*. Chữ *Xá Hương* là tên gọi tắt của sáu chữ *Xá sai ty Mai Công Hương*, nghĩa là quan Xá sai ty tên Mai Hương.

Xích Ram giang (赤蔓江) *Sông Xích Ram*.

Xích Thổ (赤土) *Đất Đỏ*.

Xiêm Lạp (暹臘) Tức Xiêm La và Chân Lạp, chứ không phải phiên âm của tỉnh Xiêm Riệp ở Khơ me.

Xóm Kiệu (埗蕎) *Xóm Cầu Kiệu* ở Phú Nhuận.

Xuân Kinh (春京) Tức kinh đô Phú Xuân, sau này gọi là kinh thành Huế.
